Chương 1

TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

A – CÂU HỎI LỰA CHỌN

Chọn một phương án trả lời đúng nhất từ mỗi câu hỏi dưới đây.

1. Hoạt động nào dưới đây bao hàm sự đánh đổi ?

a. Mua một chiếc xe hơi mới.

b. Đi học đại học.

c. Xem một trận bóng đá vào chiều thứ bảy.

d. Ngủ trưa.

e. Tất cả các phương án trên.

2. Đánh đổi là điều không tránh khỏi vì mong muốn thì vô hạn, trong khi các nguồn lực là:

a. hiệu quả.

b. tiết kiệm.

c. khan hiếm.

d. vô hạn.

e. cận biên.

3. Kinh tế học là môn học nghiên cứu:

a. cách thức thoả mãn mọi mong muốn của chúng ta.

b. xã hội quản lý các nguồn lực khan hiếm như thế nào.

c. làm sao giảm được mong muốn của chúng ta cho đến khi mọi mong muốn đều được thoả mãn.

d. xã hội tránh được sự đánh đổi như thế nào.

e. xã hội quản lý nguồn lực vô hạn như thế nào.

4. Người duy lý chỉ hành động khi:

a. hành động đó đem lại thu nhập cho người đó.

b. hành động đó hợp đạo lý.

c. hành động đó tạo ra chi phí cận biên vượt quá lợi ích cận biên.

d. hành động đó tạo ra lợi ích cận biên vượt quá chi phí cận biên.

e. không có trường hợp nào trong số những trường hợp nêu trên.

5. Giả sử bạn nhặt được 200 nghìn đồng. Nếu bạn chọn sử dụng 200 nghìn đồng này để đi xem một trận bóng đá, thì chi phí cơ hội của việc xem trận bóng đá này là:

a. không mất gì cả bởi vì bạn nhặt được tiền.

b. 200 nghìn đồng (vì bạn có thể sử dụng 200 nghìn đồng này để mua những thứ khác).

c. 200 nghìn đồng (vì bạn có thể sử dụng 200 nghìn đồng này mua những thứ khác) cộng thêm giá trị của khoảng thời gian đi xem bóng đá.

d. 200 nghìn đồng (vì bạn có thể sử dụng 200 nghìn đồng này mua những thứ khác) cộng thêm giá trị khoảng thời gian ở trận đấu và chi phí cho bữa ăn tối trước khi trận đấu bắt đầu.

e. Các phương án trên đều sai.

6. Bạn đã chi 10 triệu đồng để xây quầy bán báo với dự tính ban đầu là sẽ nhận được thu nhập 20 triệu đồng. Khi sắp hoàn thành, bạn dự tính tổng thu nhập giảm xuống chỉ còn 8 triệu đồng. Bạn có nên chi thêm 3 triệu đồng để hoàn thành nốt quầy bán báo hay không ? (Giả sử rằng hoạt động bán báo không phát sinh thêm chi phí cho bạn).

a. Có.

b. Không.

c. Không có đủ thông tin để trả lời câu hỏi này.

7. Với thông tin ở câu 6, giả sử quyết định của bạn là hoàn thành nốt quầy bán báo miễn sao chi phí cho việc hoàn thành này nhỏ hơn:

a. 1 triệu đồng.

b. 3 triệu đồng.

c. 5 triệu đồng.

d. 8 triệu đồng.

e. không phải những trường hợp nêu trên.

8. Khoản chi nào dưới đây không thuộc chi phí cơ hội cho kỳ nghỉ của bạn ?

a. Số tiền bạn có thể kiếm được nếu ở nhà làm việc.

b. Số tiền bạn chi cho ăn ở.

c. Số tiền bạn chi cho mua vé máy bay.

d. Số tiền bạn chi để xem một buổi trình diễn cá heo ở nơi nghỉ.

9. Phương pháp khoa học đòi hỏi rằng:

a. nhà khoa học phải làm các thí nghiệm trong các phòng nghiên cứu đạt tiêu chuẩn.

b. nhà khoa học phải khách quan.

c. nhà khoa học phải sử dụng thiết bị chính xác.

d. chỉ kiểm định các lý thuyết không đúng.

e. chỉ kiểm định các lý thuyết đúng.

10. Giả định nào dưới đây được coi là hợp lý nhất ?

a. Để ước tính tốc độ rơi của quả bóng, một nhà vật lý giả định rằng nó rơi trong chân không.

b. Để xác định ảnh hưởng của tăng cung tiền đối với lạm phát, một nhà kinh tế giả định tiền chỉ bao gồm tiền giấy.

c. Để xác định ảnh hưởng của thuế đối với phân phối thu nhập, một nhà kinh tế giả định rằng mọi người có thu nhập như nhau.

d. Để xem xét lợi ích từ thương mại, một nhà kinh tế giả định rằng chỉ có hai người và hai hàng hoá.

11. Mô hình kinh tế:

a. được đưa ra để sao chép lại thực tế.

b. được xây dựng trên cơ sở các giả định.

c. thường được làm bằng gỗ và chất dẻo.

d. vô dụng vì chúng quá đơn giản.

12. Yếu tố nào dưới đây không phải là nhân tố sản xuất ?

a. đất đai.

b. lao động.

c. tư bản.

d. tiền.

e. Tất cả các yếu tố trên đều là nhân tố sản xuất.

13. Điều nào dưới đây là đối tượng nghiên cứu của kinh tế học vi mô ?

a. Ảnh hưởng của tăng cung tiền đối với lạm phát.

b. Ảnh hưởng của công nghệ đối với tăng trưởng kinh tế.

c. Ảnh hưởng của thâm hụt ngân sách đối với tiết kiệm quốc dân.

d. Ảnh hưởng của giá dầu đối với sản xuất ôtô.

14. Các nhà kinh tế học vĩ mô được phân biệt với các nhà kinh tế học vi mô bởi vì các nhà kinh tế học vĩ mô quan tâm nhiều hơn đến:

a. tổng doanh thu của một công ty lớn so với tổng doanh thu của một cửa hàng tạp phẩm ở góc phố.

b. tỉ lệ thất nghiệp trong toàn quốc so với tỉ lệ thất nghiệp trong ngành thép.

c. cầu về than đá so với cầu về lao động ở Việt Nam.

d. giá tương đối của thực phẩm so với mức giá chung.

e. tổng doanh thu của một ngành so với tổng doanh thu của một công ty lớn.

15. Kinh tế vĩ mô nghiên cứu:

a. tổng sản lượng hàng hoá và dịch vụ.

b. mức giá chung và lạm phát.

c. tỉ lệ thất nghiệp và cán cân thanh toán.

d. tỉ lệ tăng trưởng của sản lượng thực tế.

e. Tất cả các phương án trên.

16. Chủ đề nào dưới đây được kinh tế vĩ mô quan tâm nghiên cứu ?

a. Chính sách tài khóa.

b. Chính sách tiền tệ.

c. Lạm phát.

d. Tất cả các phương án trên.

17. Các mục tiêu của chính sách kinh tế vĩ mô bao gồm:

a. Thất nghiệp thấp.

b. Giá cả ổn định.

c. Tăng trưởng kinh tế nhanh một cách bền vững.

d. Tất cả các phương án trên.

18. Điều nào dưới đây không thuộc chính sách tài khóa ?

a. Chi tiêu chính phủ để mua hàng hóa và dịch vụ.

b. Chuyển giao thu nhập của Chính phủ cho các hộ gia đình.

c. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mua trái phiếu Chính phủ.

d. Chính phủ vay tiền bằng cách phát hành trái phiếu.

19. Vấn đề nào sau đây không được các nhà kinh tế vĩ mô quan tâm nghiên cứu ?

a. Các yếu tố quyết định lạm phát.

b. Thị phần tương đối giữa ACB và SACOMBANK trên thị trường.

c. Tăng trưởng GDP thực tế của Việt Nam.

d. Cán cân thương mại của Việt Nam.

20. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam năm 2007 là:

a. 7,8%

b. 8,4%

c. 8,5%

d. 6,6%

21. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam năm 1999 là:

a. 0,1%

b. 4,8%

c. 8,2%

d. 6,6%

22. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tỉ lệ lạm phát của Việt Nam năm 2007 là:

a. 12,6%

b. 8.4%

c. 9.5%

d. 6.6%

23. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tỉ lệ lạm phát của Việt Nam năm 2000 là:

a. –0,1%

b. 0,1%

c. –0.6%

d. 0,6%

24. Đặc điểm nổi bật của nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 1999 - 2003 là:

a. xu hướng giảm lạm phát đi cùng với tăng trưởng kinh tế cao.

b. lạm phát cao đi cùng với tăng trưởng kinh tế thấp.

c. lạm phát thấp đi cùng với tăng trương kinh tế thấp.

d. lạm phát cao đi cùng với tăng trưởng kinh tế cao.

25. Đặc điểm nổi bật của nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2004 – 2007 là:

a. xu hướng giảm lạm phát đi cùng với tăng trưởng kinh tế cao.

b. lạm phát cao đi cùng với tăng trưởng kinh tế thấp.

c. lạm phát thấp đi cùng với tăng trưởng kinh tế thấp.

d. lạm phát cao đi cùng với tăng trưởng kinh tế cao.

26. Nhận định nào dưới đây có tính chuẩn tắc ?

a. Việc phát hành quá nhiều tiền sẽ gây ra lạm phát.

b. Mọi người làm việc chăm chỉ hơn nếu tiền lương cao hơn.

c. Cần cắt giảm tỉ lệ lạm phát.

d. Thâm hụt ngân sách chính phủ quá lớn làm cho kinh tế tăng trưởng chậm.

27. Nhận định nào dưới đây có tính thực chứng ?

a. Cắt giảm trợ cấp thất nghiệp sẽ làm giảm tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên.

b. Nên cắt giảm tỉ lệ thất nghiệp vì thất nghiệp gây mất ổn định xã hội.

c. Nên cắt giảm tỉ lệ lạm phát vì nó làm giảm thu nhập của người dân.

d. Nhà nước cần tăng trợ cấp cho các trường đại học vì tương lai của đất nước phụ thuộc vào trình độ và kỹ năng của lực lượng lao động.

28. Nhận định thực chứng :

a. có tính kinh tế vi mô.

b. có tính kinh tế vĩ mô.

c. là những nhận định liên quan đến việc đánh giá giá trị.

d. là những nhận định có thể kiểm định được.

29. Giả sử hai nhà kinh tế đang tranh luận về vấn đề mà các chính sách cần ưu tiên giải quyết. Một nhà kinh tế nói "Chính phủ cần chống thất nghiệp vì đó là điều tồi tệ nhất đối với xã hội". Nhà kinh tế thứ hai đáp lại "Vô lý, lạm phát mới là điều tồi tệ nhất đối với xã hội". Các nhà kinh tế này :

a. bất đồng vì họ có các nhận định khoa học khác nhau.

b. bất đồng vì họ có quan niệm khác nhau về giá trị.

c. không thực sự bất đồng, chẳng qua họ có cách nhìn như vậy.

d. Các phương án trên đều sai.

30. Giả sử hai nhà kinh tế đang tranh luận về các chính sách xử lý thất nghiệp. Một nhà kinh tế nói "Chính phủ có thể cắt giảm thất nghiệp 1% nếu Chính phủ tăng chi tiêu thêm 50 nghìn tỉ đồng". Nhà kinh tế thứ hai đáp lại "Vô lý, nếu tăng chi tiêu thêm 50 nghìn tỉ đồng, thì Chính phủ sẽ chỉ cắt giảm thất nghiệp được 0,1% và tác động này chỉ có tính chất tạm thời ". Các nhà kinh tế này:

a. bất đồng vì họ có các nhận định khoa học khác nhau.

b. bất đồng vì họ có quan niệm khác nhau về giá trị.

c. không thực sự bất đồng, chẳng qua họ có cách nhìn như vậy.

d. Các phương án trên đều sai.

B – BÀI TẬP

Bài số 1.

Hãy trình bày sự đánh đổi mà các tác nhân sau đây phải đối mặt:

a. Gia đình bạn cần đưa ra quyết định có nên mua một chiếc ô tô mới hay không.

b. Quốc hội cần quyết định chi tiêu bao nhiêu cho các công viên.

c. Một giám đốc công ty đang cân nhắc xem có nên khai trương một nhà máy mới không.

d. Một vị giáo sư cần quyết định sử dụng bao nhiêu thời gian để chuẩn bị bài giảng.

Bài số 2.

Bạn đang cân nhắc xem có nên đi nghỉ hay không ? Hầu hết chi phí của kỳ nghỉ (vé máy bay, khách sạn, tiền lương không được nhận) được tính bằng tiền, nhưng lợi ích của kỳ nghỉ lại có tính chất tâm lý. Bạn so sánh các lợi ích và chi phí này như thế nào ?

Bài số 3.

Bạn đang có kế hoạch đi làm thêm vào ngày thứ bảy, nhưng một người bạn lại rủ bạn đi píc-níc. Chi phí thực sự của việc đi píc-níc là gì ? Bây giờ giả sử bạn có kế hoạch đọc sách cả ngày thứ bảy trong thư viện. Trong trường hợp này, chi phí cơ hội của việc đi píc-níc là gì ? Hãy giải thích.

Bài số 4.

Bạn nhận được 1 triệu đồng trong trò chơi cá cược bóng đá. Bạn có thể chọn cách tiêu tiền ngay hoặc để dành sau 1 năm bằng cách gửi tiết kiệm với lãi suất 10%/năm. Chi phí cơ hội của việc tiêu ngay 1 triệu đồng là gì?

Bài số 5.

Công ty do bạn quản lý đã đầu tư 5 tỉ đồng để đưa ra thị trường một sản phẩm mới, nhưng quá trình chưa hoàn tất. Trong một cuộc họp gần đây, các nhân viên bán hàng của bạn thông báo rằng sự xuất hiện của các sản phẩm cạnh tranh sẽ làm giảm doanh thu dự kiến của sản phẩm mới xuống còn 3 tỉ đồng. Nếu chi phí để hoàn tất quá trình triển khai và chế tạo sản phẩm là 1 tỉ đồng, thì bạn có nên tiếp tục phát triển sản phẩm đó nữa không ? Mức chi phí cao nhất mà bạn có thể trả để hoàn tất quá trình triển khai là bao nhiêu ?

Bài số 6.

Các chủ đề dưới đây là đối tượng nghiên cứu của kinh tế học vi mô hay kinh tế học vĩ mô ?

a. Quyết định của một hộ gia đình về việc tiết kiệm bao nhiêu từ thu nhập nhận được.

b. Ảnh hưởng của các quy định mà Chính phủ áp dụng đối với khí thải ô tô.

c. Ảnh hưởng của tiết kiệm quốc dân cao hơn đối với tăng trưởng kinh tế.

d. Quyết định của một doanh nghiệp về thuê bao nhiêu lao động.

e. Mối quan hệ giữa tỉ lệ lạm phát và tốc độ tăng cung ứng tiền.

Bài số 7.

Hãy phân loại các nhận định sau đây thành nhận định thực chứng và nhận định chuẩn tắc. Hãy giải thích.

a. Xã hội phải đối mặt với sự đánh đổi ngắn hạn giữa lạm phát và thất nghiệp.

b. Việc cắt giảm tốc độ tăng cung ứng tiền tệ sẽ làm giảm lạm phát.

c. Trước đà lạm phát tăng tốc trong năm 2007, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cần cắt giảm tốc độ tăng cung ứng tiền.

d. Chính phủ cần giảm thuế để khuyến khích tiết kiệm.

ĐÁP ÁN

A – Câu hỏi lựa chọn

1e	2c	3b	4d	5c	6a	7d	8b	9b	10d
11b	12d	13d	14b	15e	16d	17d	18e	19b	20c
21b	22a	23c	24c	25d	26c	27a	28d	29b	30a

B – Bài tập

Bài số 1.

a. Khi quyết định có nên mua một chiếc ô tô mới hay không gia đình bạn phải đối mặt với sự đánh đổi giữa chi phí mua xe và những thứ khác mà gia đình bạn có thể cũng muốn mua. Ví dụ, mua ô tô có thể buộc gia đình bạn phải hủy bỏ kế hoạch đi nghỉ mát trong hai năm tới. Do đó, chi phí thực của chiếc ô tô là chi phí cơ hội của gia đình bạn tính theo cái phải hy sinh.

b. Đối với Quốc hội cần quyết định có nên tăng chi tiêu cho các công viên quốc gia, sự đánh đổi là giữa các công viên và các khoản mục

chi tiêu khác hoặc giảm thuế. Nếu chi tiêu nhiều hơn cho hệ thống công viên, thì điều này có thể đồng nghĩa với chi ít hơn cho quốc phòng hoặc lực lượng cảnh sát. Hoặc, thay vì chi nhiều tiền hơn cho hệ thống công viên, mọi người có thể sẽ phải nộp thuế ít hơn.

c. Khi một giám đốc công ty quyết định có nên mở thêm một nhà máy mới nữa không, thì việc ra quyết định sẽ phụ thuộc vào việc xây dựng thêm nhà máy mới có làm tăng lợi nhuận cho công ty nhiều hơn so với các phương án khác không. Ví dụ, công ty có thể cải tiến thiết bị đang sử dụng hoặc mở rộng các nhà máy hiện tại. Tiêu thức lựa chọn là phương pháp sản xuất nào sẽ làm tăng lợi nhuận cho công ty nhiều nhất.

d. Trong việc quyết định chuẩn bị bài giảng đến mức nào, vị giáo sư sẽ phải đối mặt với sự đánh đổi giữa giá trị từ việc nâng cao chất lượng bài giảng so với các điều khác mà ông ta có thể thực hiện với cùng quỹ thời gian đó, chẳng hạn nghiên cứu thêm.

Bài số 2.

Khi lợi ích của một hoạt động nào đó có tính chất tâm lý, như đi nghỉ mát, thì sẽ không dễ dàng so sánh lợi ích với chi phí để quyết định việc đó có đáng làm hay không. Tuy nhiên, có hai cách để suy nghĩ về lợi ích. *Thứ nhất*, bạn có thể so sánh đi nghỉ với không đi nghỉ. Nếu bạn không đi nghỉ bạn có thể mua được một vài hàng hoá khác, ví dụ mua được một chiếc máy giặt. Khi đó bạn có thể quyết định sẽ đi nghỉ mát hay là mua máy giặt. *Thứ hai*, bạn có thể nghĩ đến những công việc bạn cần thực hiện để kiếm đủ tiền cho kỳ nghỉ. Khi đó bạn cũng có thể quyết định có đáng đi nghỉ hay không.

Bài số 3.

Nếu bạn đang dự định sử dụng ngày thứ bảy để đi làm thêm, nay bạn phải cân nhắc có đi píc-níc không, thì chi phí thực của việc đi píc-níc bao gồm tiền chi cho chuyến đi cộng với chi phí về tiền lương mà bạn hy sinh do không đi làm.

Nếu sự lựa chọn của bạn là giữa đi píc-níc và đến thư viện đọc sách, thì chi phí cơ hội của việc đi píc-níc bao gồm tiền chi cho chuyến đi cộng với chi phí là bạn có thể nhận được điểm thấp hơn cho khóa học.

Bài số 4.

Nếu bạn tiêu ngay 1 triệu đồng thay vì gửi ngân hàng trong 1 năm và nhận được 10% lãi suất, thì cái mà bạn từ bỏ chính là cơ hội nhận 1,1 triệu đồng sau 1 năm. Ý tưởng tiền có giá trị khác nhau theo thời gian làm cơ sở cho môn tài chính, một phân nhánh của kinh tế học quan tâm đến giá của các tài sản tài chính như cổ phiếu và trái phiếu.

Bài số 5.

Thực tế là công ty của bạn đã đầu tư 5 tỉ đồng. Khoản tiền này là chi phí chìm và không còn có ý nghĩa đối với việc ra quyết định nữa, bởi vì số tiền đó bạn đã chi. Nếu cần chi thêm 1 tỉ đồng nữa và sẽ thu về 3 tỉ đồng, thì bạn vẫn có thu nhập bổ sung là 2 tỉ đồng và do đó bạn nên tiếp tục phát triển sản phẩm. Bạn hoàn toàn đúng khi cho rằng dự án này thực ra đã bị lỗ 3 tỉ đồng (6 tỉ đồng chi phí mà chỉ thu về 3 tỉ đồng) và lẽ ra bạn không nên thực hiện dự án đó. Điều đó là đúng. Tuy nhiên, nếu bạn không chi thêm 1 tỉ đồng, thì sẽ không thu về được đồng nào và sẽ bị tổn thất 5 tỉ đồng. Do đó, điều quan trọng đối với việc ra quyết định của bạn không phải là tổng lợi nhuận, mà là lợi nhuận bổ sung (cận biên). Trên thực tế, bạn sẽ chi thêm tối đa là 3 tỉ đồng để hoàn tất quá trình triển khai. Vượt quá 3 tỉ thì lợi nhuận cận biên sẽ bị âm.

Bài số 6.

a. Kinh tế vi mô.
b. Kinh tế vi mô.
c. Kinh tế vĩ mô.
d. Kinh tế vi mô.
e. Kinh tế vĩ mô.

Bài số 7.

a. Nhận định thực chứng.
b. Nhận định thực chứng.
c. Nhận định chuẩn tắc.
d. Nhận định chuẩn tắc.

Chương 2

ĐO LƯỜNG CÁC BIẾN SỐ KINH TẾ VĨ MÔ

A – CÂU HỎI LỰA CHỌN

Chọn một phương án trả lời đúng nhất từ mỗi câu hỏi dưới đây.

1. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) là tổng giá trị thị trường của:

a. các hàng hóa trung gian.

b. các hàng hóa chế biến.

c. các hàng hóa và dịch vụ thông thường.

d. các hàng hóa thứ cấp.

e. các hàng hóa và dịch vụ cuối cùng.

2. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) có thể được đo lường bằng tổng của:

a. tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu chính phủ và xuất khẩu ròng.

b. tiêu dùng, chuyển giao thu nhập, tiền lương và lợi nhuận.

c. đầu tư, tiêu dùng, lợi nhuận và chi phí hàng hóa trung gian.

d. giá trị hàng hoá và dịch vụ cuối cùng, chi phí hàng hoá trung gian, chuyển giao thu nhập và tiền thuê.

e. sản phẩm quốc dân ròng, tổng sản phẩm quốc dân và thu nhập cá nhân khả dụng.

3. Thành tố lớn nhất trong GDP của Việt Nam là:

a. tiêu dùng.

b. đầu tư.

c. mua sắm hàng hóa và dịch vụ của chính phủ.

d. xuất khẩu ròng.

4. Giá trị hao mòn của nhà xưởng, máy móc thiết bị trong quá trình sản xuất hàng hóa và dịch vụ được hạch toán dưới dạng:

a. tiêu dùng.

b. khấu hao.

c. sản phẩm quốc dân ròng (NNP).

d. đầu tư.

e. sản phẩm trung gian.

5. Giá trị gia tăng của một doanh nghiệp bằng:

a. doanh thu của doanh nghiệp.

b. lợi nhuận của doanh nghiệp.

c. doanh thu trừ đi chi phí cho các hàng hóa trung gian của doanh nghiệp.

d. không trong dài hạn.

6. Trong các tài khoản thu nhập quốc dân khoản mục nào sau đây không được tính là đầu tư ?

a. Mua sắm công xưởng và thiết bị mới của các doanh nghiệp.

b. Mua cổ phiếu trên thị trường Chứng khoán Hà Nội.

c. Mua nhà ở mới của các hộ gia đình.

d. Tăng hàng tồn kho của các doanh nghiệp.

7. Giả sử gia đình bạn mua được một căn hộ mới dành cho người có thu nhập trung bình với giá là 500 triệu đồng và chuyển đến sống ở đó. Trong các tài khoản thu nhập quốc dân, chi tiêu dùng sẽ:

a. tăng thêm 500 triệu đồng.

b. tăng thêm 500 triệu đồng chia cho số năm mà gia đình bạn dự định sẽ sống trong căn hộ đó.

c. tăng thêm một khoản tiền thuê nhà quy đổi bằng tiền thuê theo giá thị trường nếu như gia đình bạn phải thuê căn hộ đó.

d. không thay đổi.

8. Giả sử trong năm 2007 hãng xe máy Honda phải tăng đáng kể hàng tồn kho vì xe máy bán không chạy do hệ quả của việc thực hiện quy định hạn chế dùng phương tiện giao thông cá nhân nhằm giảm tải ách tắc giao thông ở các thành phố lớn. Như vậy, trong năm 2007:

a. tổng thu nhập vượt tổng chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ.

b. tổng thu nhập nhỏ hơn tổng chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ.

c. tổng thu nhập vẫn bằng tổng chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ vì gia tăng hàng tồn kho vừa được tính là một bộ phận của chi tiêu và cũng vừa được tính là một phần của thu nhập.

d. đầu tư của hãng Honda là một số âm.

9. Một ví dụ về thanh toán chuyển khoản là:

a. tiền công.

b. lợi nhuận.

c. tiền thuê.

d. mua sắm của Chính phủ.

e. trợ cấp thất nghiệp.

10. Tổng sản phẩm quốc dân (GNP) của Việt Nam đo lường thu nhập:

a. mà người Việt Nam tạo ra cả ở trong nước và nước ngoài.

b. tạo ra trên lãnh thổ Việt Nam.

c. của khu vực dịch vụ trong nước.

d. của khu vực chế tạo trong nước.

e. Không phải những điều kể trên.

11. Nếu GDP của Việt Nam lớn hơn GNP của Việt Nam, thì:

a. giá trị sản xuất mà người nước ngoài tạo ra ở Việt Nam lớn hơn so với giá trị sản xuất mà người Việt Nam tạo ra ở nước ngoài.

b. giá trị sản xuất mà người Việt Nam tạo ra ở nước ngoài lớn hơn so với giá trị sản xuất mà người nước ngoài tạo ra ở Việt Nam.

c. GDP thực tế lớn hơn GDP danh nghĩa.

d. GNP thực tế lớn hơn GNP danh nghĩa.

e. giá trị hàng hoá trung gian lớn hơn giá trị hàng hoá cuối cùng.

12. GDP danh nghĩa của năm 2006 lớn hơn GDP danh nghĩa của năm 2005 có nghĩa là:

a. Sản lượng đã tăng

b. Sản lượng đã giảm

c. Sản lượng không thay đổi

d. Sản lượng có thể tăng, giảm hoặc không thay đổi vì chưa đủ thông tin để biết về sản lượng thực tế.

13. GDP thực tế đo lường theo mức giá ...., còn GDP danh nghĩa đo lường theo mức giá..........

a. của năm hiện hành, của năm cơ sở.

b. của năm cơ sở, của năm hiện hành.

c. của hàng hóa trung gian, của hàng hóa cuối cùng.

d. trong nước, quốc tế.

e. quốc tế, trong nước.

14. Khi tính GDP hoặc GNP thì việc cộng hai khoản mục nào dưới đây là không đúng ?

a. Chi tiêu của chính phủ và tiền lương.

b. Lợi nhuận của công ty và lợi tức nhận được từ việc cho công ty vay tiền.

c. Chi tiêu cho đầu tư và chi tiêu chính phủ.

d. Tiêu dùng của dân cư và chi tiêu chính phủ.

15. Khoản mục nào sau đây được tính vào GDP ?

a. Công việc nội trợ.

b. Doanh thu từ việc bán ma tuý bất hợp pháp.

c. Doanh thu từ việc bán các sản phẩm trung gian.

d. Dịch vụ tư vấn.

e. Một ngôi nhà mới xây dựng năm trước và được bán lần đầu tiên vào năm nay.

16. Chỉ số điều chỉnh GDP được định nghĩa là:

a. (GDP danh nghĩa/GDP thực tế)×100.

b. (GDP danh nghĩa × GDP thực tế)/100.

c. (GDP danh nghĩa – GDP thực tế) ×100.

d. (GDP danh nghĩa + GDP thực tế) ×100.

17. Đôi khi chỉ số điều chỉnh GDP có thể tăng trong khi GDP thực tế giảm. Khi đó GDP danh nghĩa:

a. cũng phải tăng lên.

b. cũng phải giảm xuống.

c. không thay đổi.

d. có thể tăng, giảm, hoặc không đổi.

18. Trong các thời kỳ có lạm phát thì:

a. GDP danh nghĩa và GDP thực tế tăng lên theo cùng tỉ lệ.

b. GDP danh nghĩa tăng với tỉ lệ cao hơn GDP thực tế.

c. GDP danh nghĩa tăng với tỉ lệ thấp hơn GDP thực tế.

d. Không thể kết luận gì về tỉ lệ tăng trưởng tương đối của GDP danh nghĩa và GDP thực tế.

19. Nếu chỉ số điều chỉnh GDP năm sau tăng lên 7% so với năm trước và GDP thực tế tăng lên 8% thì khi đó GDP danh nghĩa sẽ:

a. tăng thêm khoảng 1%.

b. giảm đi khoảng 1%.

c. tăng thêm khoảng 15%.

d. tăng thêm nhưng giới hạn trong khoảng nào đó giữa 1% và 15%.

Dưới đây là những thông tin về một nền kinh tế chỉ sản xuất bút và sách. Năm cơ sở là năm 2004. Hãy sử dụng những thông tin này để trả lời các câu hỏi từ 20 đến 23.

Năm	Giá bút (nghìn đồng/cái)	Lượng bút (nghìn cái)	Giá sách (nghìn đồng/cuốn)	Lượng sách (nghìn cuốn)
2004	3	100	10	50
2005	3	120	12	70
2006	4	120	14	70

20. GDP danh nghĩa và GDP thực tế của năm 2005 lần lượt là :

a. 800 triệu đồng và 1060 triệu đồng.

b. 1060 triệu đồng và 1200 triệu đồng.

c. 1200 triệu đồng và 1460 triệu đồng.

d. 1200 triệu đồng và 1060 triệu đồng.

21. Chỉ số điều chỉnh GDP của năm 2005 là:

a. 100,0

b. 113,2

c. 112,5

d. 119,3

e. 137,7

22. Tỉ lệ lạm phát tính theo chỉ số điều chỉnh GDP của năm 2005 và của năm 2006 lần lượt là:

a. 13,2% và 7,5%

b. 13,2% và 21,7%

c. 12,5% và 22,2%

d. 13,2% và 37,7%

23. Tăng trưởng kinh tế của năm 2006 là:

a. 0%

b. 7%

c. 21,7%

d. 50,0%

e. 32,7%

24. Nếu một người thợ đóng giày mua một miếng da có giá 100.000 đồng, một bộ kim chỉ 10.000 đồng, và dùng chúng để khâu những đôi giày bán cho người tiêu dùng giá 500.000 đồng, thì giá trị đóng góp của anh ta vào GDP là:

a. 110.000 đồng.

b. 390.000 đồng.

c. 500.000 đồng.

d. 600.000 đồng.

e. 610.000 đồng.

25. Một giám đốc bị mất việc do công ty làm ăn thua lỗ. Ông ta nhận được khoản trợ cấp thôi việc là 50 triệu đồng thay vì tiền lương 100 triệu

đồng/năm trước đây. Vợ ông ta bắt đầu đi làm với mức lương là 10 triệu đồng/năm. Con gái ông ta vẫn làm công việc như cũ, nhưng tăng thêm khoản đóng góp cho bố mẹ 5 triệu đồng/năm. Phần đóng góp của gia đình này vào thu nhập quốc dân trong năm đó sẽ giảm đi:

a. 50 triệu đồng.

b. 65 triệu đồng.

c. 75 triệu đồng.

d. 85 triệu đồng.

e. 90 triệu đồng.

26. Khoản mục nào sau đây không được tính vào GDP của Việt Nam theo cách tiếp cận chi tiêu ?

a. Dịch vụ tư vấn luật mà một gia đình thuê.

b. Dịch vụ dọn nhà mà một gia đình thuê.

c. Một cây cầu mới được xây bằng vốn ngân sách thành phố.

d. Sợi bông được công ty dệt Thành Công mua.

e. Giáo trình Nguyên lý Kinh tế học vĩ mô do trường Đại học Kinh tế Quốc dân phát hành.

27. Khoản tiền 50.000 đôla mà gia đình bạn chi để mua một chiếc xe BMW được sản xuất tại Đức sẽ được tính vào GDP của Việt Nam theo cách tiếp cận chi tiêu như thế nào ?

a. Đầu tư tăng 50.000 đôla và xuất khẩu ròng giảm 50.000 đôla.

b. Tiêu dùng tăng 50.000 đôla và xuất khẩu ròng giảm 50.000 đôla.

c. Xuất khẩu ròng giảm 50.000 đôla.

d. Xuất khẩu ròng tăng 50.000 đôla.

e. Không tác động gì vì chiếc xe này được sản xuất ở nước ngoài.

28. Nếu bố mẹ bạn mua một ngôi nhà mới để ở khi về hưu thì giao dịch này sẽ được tính là:

a. Tiêu dùng.

b. Đầu tư.

c. Chi tiêu chính phủ.

d. Xuất khẩu.

e. Nhập khẩu.

Dựa vào số liệu về việc sản xuất dây đồng dưới đây để trả lời các câu hỏi từ 29 đến 32:

Các công đoạn		Doanh thu	Giá trị đầu vào mua từ doanh nghiệp khác
I	Khai thác quặng đồng	100	0
II	Sản xuất đồng thỏi	160	100
III	Sản xuất dây đồng	210	160
IV	Bán cho người tiêu dùng cuối cùng	300	210

29. Tổng giá trị sản phẩm trung gian là:

a. 210

b. 300

c. 470

d. 770

30. Toàn bộ quá trình sản xuất dây đồng và bán cho người tiêu dùng cuối cùng đã làm tăng thu nhập quốc dân là:

a. 210

b. 300

c. 470

d. 770

31. Giá trị gia tăng được tạo ra ở công đoạn III là:

a. 50

b. 90

c. 160

d. 210

32. Trong giá trị của sản phẩm cuối cùng, giá trị của quặng đồng đã được tính đến:

a. một lần.

b. hai lần.

c. ba lần.

d. bốn lần.

33. Nếu mức sản xuất không thay đổi, trong khi giá cả của mọi hàng hoá đều giảm một nửa, khi đó:

a. cả GDP danh nghĩa và GDP thực tế đều không thay đổi.

b. GDP thực tế không đổi, trong khi GDP danh nghĩa giảm một nửa.

c. GDP thực tế không đổi, còn GDP danh nghĩa tăng gấp đôi.

d. GDP thực tế giảm một nửa, còn GDP danh nghĩa không đổi.

34. Nếu mức sản xuất không thay đổi và mọi giá cả đều giảm một nửa so với năm gốc, khi đó chỉ số điều chỉnh GDP (GDP deflator) có giá trị bằng:

a. 50

b. 100

c. 200

d. Không đủ thông tin để tính.

35. Giỏ hàng hoá sử dụng để tính CPI bao gồm:

a. Các sản phẩm được người tiêu dùng điển hình mua.

b. Nguyên nhiên vật liệu mà các doanh nghiệp mua.

c. Tất cả các sản phẩm được sản xuất trong thời kỳ nghiên cứu.

d. Tất cả các sản phẩm kể trên.

e. Không phải các sản phẩm kể trên.

36. Đối với Việt Nam, CPI sẽ bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi sự tăng giá 10% của nhóm hàng tiêu dùng nào dưới đây ?

a. May mặc, giày dép, mũ nón.

b. Phương tiện đi lại và bưu điện.

c. Dược phẩm, y tế.

d. Lương thực và thực phẩm.

e. Tất cả các nhóm hàng trên đều có tác động như nhau.

37. Điều nào sau đây sẽ khiến cho CPI tăng nhiều hơn so với chỉ số điều chỉnh GDP ?

a. Tăng giá xe đạp Thống Nhất.

b. Tăng giá xe tăng do Bộ Quốc Phòng mua.

c. Tăng giá máy bay chiến đấu sản xuất trong nước và được bán cho Lào.

d. Tăng giá xe Spacy được nhập khẩu từ Nhật.

e. Tăng giá máy kéo hiệu Bông Sen.

38. Nếu giá táo tăng khiến cho người tiêu dùng mua ít táo và mua nhiều cam hơn thì việc tính toán CPI sẽ bị:

a. lệch thay thế.

b. lệch do có sự xuất hiện sản phẩm mới.

c. lệch do không tính được sự thay đổi của chất lượng.

d. lệch năm cơ sở.

e. Không phải những điều trên.

39. Chỉ số nào dưới đây không được sử dụng để tính tỉ lệ lạm phát ?

a. Chỉ số điều chỉnh GDP.

b. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI).

c. Chỉ số giá sản xuất (PPI).

d. Chỉ số giá các thành phẩm.

e. Tất cả các chỉ số trên đều dùng để đo lường lạm phát.

40. Nếu các điều kiện khác không đổi, lạm phát tính theo CPI sẽ:

a. làm tăng chi phí sinh hoạt của mọi tầng lớp dân cư theo cùng một tỉ lệ.

b. làm tăng chi phí sinh hoạt của người cao tuổi nhiều hơn so với người trẻ tuổi.

c. chỉ làm tăng chi phí sinh hoạt của tầng lớp thanh niên.

d. làm tăng chi phí sinh hoạt của người tiêu dùng điển hình.

Bảng dưới đây giả định người dân chỉ sử dụng hai loại sản phẩm là sách và bút. Hãy sử dụng thông tin trong bảng để trả lời các câu hỏi từ 41 đến 45 với năm cơ sở là năm 2005:

Năm	Giá sách (nghìn đồng/cuốn)	Lượng sách (cuốn)	Giá bút (nghìn đồng/cái)	Lượng bút (cái)
2005	20	100	1,00	100
2006	22	110	1,05	120
2007	23	115	1,10	130

41. CPI của các năm 2005, 2006 và 2007 lần lượt là :

a. 100,0; 111,0; 139,6

b. 100,0; 109,8; 114,8

c. 100,0; 110,5; 115,7

d. 83,5; 94,2; 100,0

42. Tỉ lệ lạm phát của năm 2006 là :

a. 0%

b. 9,8%

c. 11,0%

d. 10,5%

43. Tỉ lệ lạm phát của năm 2007 là :

a. 0%

b. 4,6%

c. 11,0%

d. 13,3%

44. Giả sử thay đổi năm cơ sở là năm 2007. Giá trị mới của CPI trong năm 2006 là :

a. 95,6

b. 100,0

c. 114,7

d. 134,3

45. Nếu CPI của năm 2006 là 187,5 và tỉ lệ lạm phát của năm 2006 là 6,6%, thì CPI của năm 2005 là:

a. 165,0

b. 180,9

c. 169,5

d. 175,9

e. 178,0

46. Nếu giá hàng điện tử nhập khẩu giảm đáng kể thì:

a. chỉ số điều chỉnh GDP và chỉ số giá tiêu dùng (CPI) sẽ giảm xuống cùng tỉ lệ.

b. chỉ số điều chỉnh GDP có thể giảm với tỉ lệ lớn hơn là CPI.

c. CPI có thể giảm với tỉ lệ lớn hơn là chỉ số điều chỉnh GDP.

d. Không có gì xảy ra đối với cả CPI và chỉ số điều chỉnh GDP.

47. Phần trăm thay đổi của CPI có xu hướng phóng đại lạm phát vì:

a. người dân dùng hàng hóa thay thế cho những hàng hóa có giá tương đối tăng.

b. sự xuất hiện liên tục của các sản phẩm mới làm người tiêu dùng được lợi hơn ngay cả khi giá cả không giảm.

c. Cải thiện chất lượng sản phẩm có xu hướng không được các cơ quan chức năng của chính phủ đánh giá đầy đủ.

d. Tất cả những điều nêu trên.

48. Nếu Chính phủ Việt Nam muốn nâng phúc lợi an sinh xã hội hằng năm cho những người về hưu và những người nhận trợ cấp xã hội nhằm duy trì mức sống của họ như cũ thì phần trăm trợ cấp thay đổi cần phải:

a. bằng phần trăm thay đổi của CPI.

b. nhỏ hơn phần trăm thay đổi của CPI một chút.

c. lớn hơn phần trăm thay đổi của CPI một chút.

d. bằng phần trăm thay đổi của chỉ số điều chỉnh GDP.

49. Giả sử thu nhập của bạn tăng từ 15 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Trong giai đoạn đó CPI tăng từ 120 lên 180. Nhìn chung mức sống của bạn đã:

a. giảm.

b. tăng.

c. không đổi.

d. Không thể kết luận vì không biết năm cơ sở.

50. Phương án bình luận nào sau đây là đúng ?

a. Lãi suất thực tế là tổng của lãi suất danh nghĩa và tỉ lệ lạm phát.

b. Lãi suất thực tế bằng lãi suất danh nghĩa trừ đi tỉ lệ lạm phát.

c. Lãi suất danh nghĩa bằng tỉ lệ lạm phát trừ đi lãi suất thực tế.

d. Lãi suất danh nghĩa bằng lãi suất thực tế trừ đi tỉ lệ lạm phát.

e. Các phương án trên đều sai.

B – BÀI TẬP

Bài số 1.

Mỗi giao dịch sau đây có ảnh hưởng như thế nào (nếu có) đến các thành phần của GDP Việt Nam theo cách tiếp cận chi tiêu ? Hãy giải thích.

a. Gia đình bạn mua một chiếc tủ lạnh Deawoo sản xuất trong nước.

b. Gia đình bạn mua một ngôi nhà 3 tầng mới xây.

c. Hãng Ford tại Việt Nam bán một chiếc xe hiệu Laser từ hàng tồn kho.

d. Bạn mua một chiếc bánh gatô của Hải Hà – Kotobuki.

e. Thành phố Hà Nội thay mới hệ thống chiếu sáng trong dịp hội nghị ASEM – V.

f. Hãng Honda mở rộng nhà máy ở Vĩnh Phúc.

g. Chính phủ tăng trợ cấp cho những người thất nghiệp.

Bài số 2.

Những hàng hoá đã qua sử dụng được bán lại, và những hàng hoá dịch vụ không được giao dịch công khai trên thị trường (ví dụ: lương thực thực phẩm được tạo ra và tiêu dùng ngay tại gia đình) thường không được tính vào GDP. Tại sao lại như vậy ? Điều này ảnh hưởng như thế nào đến việc dùng GDP làm thước đo phúc lợi kinh tế của một nước và so sánh giữa các nước phát triển và nước kém phát triển ?

Bài số 3.

Dưới đây là số liệu về GDP của Việt Nam (nguồn: Tổng cục Thống kê, Thời báo Kinh tế Việt Nam – 2007).

Năm	GDP danh nghĩa (nghìn tỉ đồng)	GDP thực tế* (nghìn tỉ đồng)
2005	839	393
2006	974	425

a. GDP danh nghĩa năm 2006 đã tăng bao nhiêu phần trăm so với năm 2005 ?

b. GDP thực tế năm 2006 đã tăng bao nhiêu phần trăm so với năm 2005 ?

c. Mức giá chung năm 2006 đã tăng bao nhiêu phần trăm so với năm 2005 ?

d. Tốc độ tăng GDP danh nghĩa lớn hơn hay nhỏ hơn so với tăng GDP thực tế ? Hãy giải thích.

Bài số 4.

Vào ngày 1/7/2007, một người thợ cắt tóc tên là Lâm kiếm được 400.000 đồng tiền cắt tóc. Theo tính toán của anh, trong ngày hôm đó các dụng cụ thiết bị của anh bị hao mòn giá trị là 50.000 đồng. Trong 350.000 đồng còn lại, anh Lâm chuyển 30.000 đồng cho Chính phủ dưới dạng thuế doanh thu, 100.000 đồng giữ lại cửa hàng để tích luỹ mua thiết bị mới trong tương lai. Phần thu nhập còn lại (220.000 đồng) anh phải nộp thuế thu nhập 70.000 đồng và chỉ mang về nhà thu nhập sau khi đã nộp thuế. Dựa vào những thông tin này, bạn hãy tính đóng góp của anh Lâm vào những chỉ tiêu thu nhập sau:

a. Tổng sản phẩm trong nước.

b. Sản phẩm quốc dân ròng.

c. Thu nhập quốc dân.

d. Thu nhập cá nhân.

e. Thu nhập khả dụng.

Bài số 5.

Theo lý thuyết, khoản chi tiêu mua nhà ở mới của hộ gia đình được tính vào đầu tư hay tiêu dùng ? Và việc mua xe hơi mới có được tính như vậy hay không ? Tại sao ?

---

* 1994 là năm cơ sở.

Bài số 6.

Giao dịch nào đóng góp nhiều hơn vào giá trị GDP: chiếc nhẫn đính kim cương mới được một người giàu có mua hay chai nước sôđa mà một người đang khát mua ? Tại sao ? Một nước tập trung nguồn lực vào sản xuất hàng hoá đắt tiền có làm tăng GDP và tăng phúc lợi kinh tế cho người dân hay không ?

Bài số 7.

Sự kiện sau đây có tác động như thế nào đến CPI và chỉ số điều chỉnh GDP ?

a. Đồng hồ Longin tăng giá 20%.

b. Xe máy Spacy nhập khẩu tăng giá 20%.

c. Dầu thô tăng giá 10%.

d. Dịch cúm gia cầm làm tăng giá thực phẩm 10%.

e. Tiền lương cho nhân viên hành chính sự nghiệp tăng 20%.

Bài số 8.

Giả sử mọi người chỉ tiêu dùng ba loại hàng hoá như trình bày trong bảng sau:

Năm	Gạo		Thịt lợn		Cá	
	Giá (1000đ/kg)	Lượng (kg)	Giá (1000đ/kg)	Lượng (kg)	Giá (1000đ/kg)	Lượng (kg)
2006	5	300	50	30	30	60
2007	6	300	60	30	33	60

a. Giá của từng mặt hàng thay đổi bao nhiêu phần trăm ? Mức giá chung thay đổi bao nhiêu phần trăm ?

b. Thịt lợn trở nên đắt hay rẻ một cách tương đối so với cá ? Liệu phúc lợi của một số người này có thay đổi so với phúc lợi của một số người khác không ? Hãy giải thích.

c. Việc chọn năm 2006 làm năm cơ sở hoặc chọn năm 2007 làm năm cơ sở có ảnh hưởng gì đến kết quả trả lời của phương án a và b ?

Bài số 9.

Các tình huống sau đây có ảnh hưởng gì đến việc tính toán CPI ? Hãy giải thích.

a. Phát minh ra máy Sony Walkman.

b. Sự xuất hiện túi khí an toàn trong xe hơi.

c. Người tiêu dùng mua nhiều máy tính hơn do giá máy tính giảm.

d. Tăng trọng lượng mỗi lon bia mà giá không đổi.

e. Người tiêu dùng chuyển sang sử dụng xe hơi tiết kiệm nhiên liệu nhiều hơn do giá xăng tăng.

Bài số 10.

Giả thiết tiền lương hưu hằng năm được điều chỉnh theo cùng tỉ lệ với sự gia tăng của CPI, và hầu hết các nhà kinh tế đều cho rằng CPI ước tính quá cao sự gia tăng chi phí sinh hoạt trên thực tế.

a. Nếu người già tiêu dùng một giỏ hàng như những người khác thì hằng năm lương hưu tăng có cải thiện mức sống cho người già không ? Hãy giải thích.

b. Trên thực tế, người già chi tiêu nhiều hơn cho chăm sóc sức khoẻ so với những người trẻ tuổi, và chi phí chăm sóc sức khoẻ đã tăng nhanh hơn mức giá chung. Bạn cần biết gì thêm để xác định rõ xem liệu phúc lợi của người già có thực sự tăng lên không ?

ĐÁP ÁN

A – Câu hỏi lựa chọn

1e	2a	3a	4b	5c	6b	7c	8c	9e	10a
11a	12d	13b	14a	15d	16a	17d	18b	19c	20d
21b	22b	23a	24b	25e	26d	27b	28b	29c	30b
31a	32a	33b	34a	35a	36d	37d	38a	39d	40d
41b	42b	43b	44a	45d	46c	47d	48a	49b	50b

B – Bài tập

Bài số 1.

Theo cách tiếp cận chi tiêu, GDP bao gồm các thành phần: C (tiêu

dùng của hộ gia đình), I (chi đầu tư của hộ gia đình và hãng kinh doanh), G (chi mua hàng hóa và dịch vụ của Chính phủ), và NX (xuất khẩu ròng = xuất khẩu – nhập khẩu).

a. GDP tăng do chi tiêu dùng tăng (tủ lạnh mới).

b. GDP tăng do đầu tư tăng (ngôi nhà mới).

c. GDP không đổi do hàng tồn kho thuộc GDP của năm trước.

d. GDP tăng do chi tiêu dùng tăng (mua bánh).

e. GDP tăng do chi tiêu của Chính phủ tăng.

f. GDP tăng do đầu tư tăng (nhà máy mới).

g. GDP không tính đến trợ cấp.

Bài số 2.

GDP tính đến những hàng hoá, dịch vụ mới được tạo ra trong năm, do đó, hàng hoá đã qua sử dụng và được sản xuất vào những năm trước sẽ được tính vào năm sản xuất chứ không tính khi được tiếp tục giao dịch sau này. Tương tự, các hàng hoá, dịch vụ không được giao dịch công khai trên thị trường sẽ không được ghi nhận chính thức để có thể tính toán trong hệ thống tài khoản quốc gia, do đó, không được tính vào GDP. Từ đó, GDP thường bỏ sót nhiều hàng hoá, dịch vụ được sản xuất ở các nước kém phát triển, số liệu về GDP sử dụng làm thước đo phúc lợi kinh tế của một nước sẽ làm tăng chênh lệch giữa các nước phát triển và kém phát triển.

Bài số 3.

Năm	GDP danh nghĩa (nghìn tỉ đồng)	GDP thực tế (nghìn tỉ đồng)
2005	839	393
2006	974	425

a. Phần trăm tăng của GDP = $\frac{GDP^{t} - GDP^{t-1}}{GDP^{t-1}} \times 100\% = 16,1\%$

Vậy GDP danh nghĩa năm 2006 đã tăng 16,1% so với năm 2005.

b. Tương tự, GDP thực tế năm 2006 đã tăng 8,1% so với năm 2005.

c. Mức giá chung năm 2005 và 2006 được tính theo chỉ số điều chỉnh GDP lần lượt là 213,5 và 229,2. Do đó, mức giá chung năm 2006 đã tăng 7,3% so với năm 2005.

d. Tốc độ tăng GDP danh nghĩa là 16,1% cao hơn so với tốc độ tăng GDP thực tế là 8,1%. Do sự gia tăng của GDP danh nghĩa bao gồm sự gia tăng của cả sản lượng thực tế và mức giá chung, trong khi, tốc độ tăng trưởng kinh tế được tính theo GDP thực tế nên không tính đến sự thay đổi của mức giá chung.

Bài số 4.

Dịch vụ cắt tóc mà anh Lâm thực hiện trong ngày được tính vào GDP.

a. 400.000 đồng.

b. 400.000 – 50.000 = 350.000 đồng.

c. 350.000 – 30.000 = 320.000 đồng.

d. 320.000 – 100.000 = 220.000 đồng.

e. 220.000 – 70.000 = 150.000 đồng.

Bài số 5.

Nhà ở được sử dụng lâu dài theo thời gian, đồng thời mức hao mòn là không đáng kể, do đó được tính vào hàng đầu tư.

Xe hơi có thời gian sử dụng bị giới hạn hơn nhiều, đồng thời mức hao mòn lại rất lớn, do đó được tính vào hàng tiêu dùng. Lập luận tương tự đối với các hàng hoá lâu bền khác khi tính toán GDP.

Bài số 6.

Chiếc nhẫn đính kim cương đóng góp vào GDP nhiều hơn so với chai nước sôđa vì GDP đo lường theo giá trị thị trường. Tuy nhiên, do nguồn lực có hạn, một nước tập trung nguồn lực để sản xuất hàng hóa đắt tiền sẽ làm giảm sản lượng hàng hóa thông thường và do đó mức sống của người dân có thể không tăng.

Bài số 7.

Các sự kiện trên có tác động đến CPI và chỉ số điều chỉnh GDP như sau:

a. Đồng hồ Longin là hàng tiêu dùng nên CPI tăng, nếu đây là hàng

sản xuất trong nước thì chỉ số điều chỉnh GDP (D_{GDP}) cũng tăng.

b. Xe máy Spacy là hàng tiêu dùng nhập khẩu nên CPI tăng.

c. Dầu thô được sản xuất trong nước nhưng không phải là hàng tiêu dùng nên chỉ có D_{GDP} tăng.

d. Thực phẩm là hàng tiêu dùng sản xuất trong nước vì vậy CPI và D_{GDP} đều tăng.

e. Đây là chi phí dịch vụ thuộc chi tiêu chính phủ nên D_{GDP} tăng.

Bài số 8.

a. Giá gạo đã tăng lên 20%, giá thịt lợn tăng 20%, giá cá tăng 10%. Nếu coi CPI của năm 2006 là 100, thì CPI của năm 2007 là 116,3. Như vậy, mức giá chung của năm 2007 đã tăng lên là 16,3%.

b. Thịt lợn đã trở nên đắt lên một cách tương đối so với cá. Ta thấy rõ ràng là những người ăn nhiều thịt sẽ bị tổn thất so với những người ăn nhiều cá.

c. Việc chọn năm 2006 làm năm cơ sở hoặc chọn năm 2007 làm năm cơ sở không ảnh hưởng gì đến kết quả trả lời của phương án a và b do không có sự khác biệt về giỏ hàng tiêu dùng trong hai năm.

Bài số 9.

Việc tính toán CPI có thể trở nên không chính xác vì một số lý do như sau:

a. Xuất hiện sản phẩm mới.

b. Sự thay đổi chất lượng không đo lường được.

c. Lệch thay thế.

d. Tất cả các lý do trên.

Bài số 10.

a. Nếu người già tiêu dùng một giỏ hàng như những người khác thì hằng năm lương hưu tăng nhanh hơn chi phí sinh hoạt, do đó có cải thiện mức sống cho người già.

b. Chi phí sinh hoạt thực tế của người già tăng nhanh hơn thu nhập của họ, do đó, phúc lợi của người già có thể đang bị giảm đi. Để có kết luận chính xác cần có thông tin đầy đủ về giỏ hàng mà người già tiêu dùng.

Chương 3

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

A – CÂU HỎI LỰA CHỌN

Chọn một phương án trả lời đúng nhất từ mỗi câu hỏi dưới đây.

1. Mức sống của dân cư một nước có thể được phản ánh bằng chỉ tiêu:

a. GDP thực tế bình quân đầu người.

b. GDP thực tế.

c. GDP danh nghĩa bình quân đầu người.

d. GDP danh nghĩa.

2. Nếu một quốc gia có GDP bình quân theo đầu người thấp thì:

a. quốc gia đó phải mãi chịu cảnh nghèo tương đối trong bảng xếp hạng.

b. hẳn đó là một quốc gia nhỏ.

c. quốc gia đó có tiềm năng tăng trưởng tương đối nhanh do có "hiệu ứng đuổi kịp".

d. sự gia tăng của tư bản có thể chỉ có tác động nhỏ tới sản lượng.

e. Không phải các điều nêu trên.

3. Một khi đất nước giàu có thì:

a. hầu như nó không thể trở nên nghèo hơn một cách tương đối trong bảng xếp hạng.

b. nó khó có thể tăng trưởng nhanh vì lợi suất của tư bản giảm dần.

c. tư bản trở nên có năng suất hơn do có "hiệu ứng đuổi kịp".

d. nó không còn cần đến vốn nhân lực nữa.

e. Không phải các điều nêu trên.

4. Nếu GDP thực tế của nền kinh tế tăng từ 336,2 nghìn tỉ đồng lên 362,5 nghìn tỉ đồng, thì tỉ lệ tăng trưởng kinh tế của quốc gia trong năm

đó sẽ bằng:

a. 0,5%

b. 7,8%

c. 5%

d. 20%

5. Nếu GDP thực tế bình quân đầu người là 4,7 triệu đồng năm 2005 và 5 triệu đồng năm 2006 thì tỉ lệ tăng trưởng của GDP thực tế bình quân đầu người trong thời kỳ này bằng bao nhiêu ?

a. 3,0%

b. 6,7%

c. 6,4%

d. 18%

6. Giả sử một quốc gia có GDP thực tế bằng 700 tỉ đồng và tỉ lệ tăng trưởng hằng năm là 5%. Trong vòng 2 năm GDP thực tế sẽ tăng thêm là:

a. 14 tỉ đồng.

b. 35 tỉ đồng.

c. 70 tỉ đồng.

d. 71,75 tỉ đồng.

7. Theo quy tắc 70, nếu GDP thực tế của một quốc gia tăng 2% mỗi năm, thì sau khoảng bao nhiêu năm GDP thực tế của quốc gia này sẽ gấp đôi ?

a. 25 năm.

b. 30 năm.

c. 35 năm.

d. 40 năm.

8. Giả sử bố mẹ bạn cho bạn một khoản tiền là 10 triệu đồng vào ngày bạn chào đời và lãi suất tiền gửi là 3%/năm. Vận dụng quy tắc 70 hãy cho biết sau 70 năm số tiền trong tài khoản của bạn bằng bao nhiêu ?

a. 300 nghìn đồng.

b. 80 triệu đồng.

c. 20 triệu đồng.

d. 70 triệu đồng.

9. Giả sử GDP thực tế của nước A là 100 tỉ đôla và nước B là 50 tỉ đôla. Nếu tỉ lệ tăng trưởng GDP thực tế của nước A là 3%/năm và nước B là 10%/năm, thì:

a. GDP thực tế của nước A sẽ bằng 126,8 tỉ đôla sau 7 năm.

b. GDP thực tế của nước A sẽ gấp đôi sau 14 năm.

c. GDP thực tế của nước B sẽ lớn hơn nước A sau 11 năm.

d. GDP thực tế của nước B sẽ bằng 88,8 tỉ đôla sau 7 năm.

10. Giả sử GDP thực tế của nước A là 100 tỉ đôla và nước B là 50 tỉ đôla. Nếu tỉ lệ tăng trưởng GDP thực tế của nước A là 3%/năm và nước B là 10%/năm, thì:

a. GDP thực tế của nước A sẽ tăng lên gấp đôi sau 20 năm.

b. GDP thực tế của nước B sẽ tăng lên gấp đôi sau 8 năm.

c. GDP thực tế của hai nước sẽ không bao giờ bằng nhau.

d. Không phải các phương án trên.

11. Giả sử GDP thực tế của nước A là 100 tỉ đôla và nước B là 50 tỉ đôla; dân số của cả hai nước đều là 10 triệu người và tỉ lệ tăng dân số hằng năm là 2%. Nếu tỉ lệ tăng trưởng GDP thực tế của nước A là 3%/năm và nước B là 10%/năm, thì:

a. GDP thực tế bình quân đầu người của nước A bằng 10.000 đôla.

b. GDP thực tế bình quân đầu người của nước B bằng 5.000 đôla.

c. GDP thực tế bình quân đầu người của hai nước trong năm tới lần lượt là 10.980 đôla và 5.392 đôla.

d. Tất cả các phương án trên.

12. Giả sử GDP thực tế của nước A là 100 tỉ đôla và nước B là 50 tỉ đôla; dân số của cả hai nước đều là 10 triệu người và tỉ lệ tăng dân số hằng năm là 2%. Nếu tỉ lệ tăng trưởng GDP thực tế của nước A là 3%/năm và nước B là 10%/năm, thì:

a. GDP thực tế bình quân đầu người của nước A sẽ tăng gấp đôi sau 30 năm.

b. GDP thực tế bình quân đầu người của nước B sẽ tăng gấp đôi sau 23 năm.

c. GDP thực tế bình quân đầu người của hai nước sẽ bằng nhau sau 19 năm.

d. Không phải các phương án trên.

13. Nếu GDP thực tế của nước A bằng 60% GDP thực tế của nước B, tỉ lệ tăng trưởng GDP thực tế của nước A là 3,5%/năm trong khi đó của nước B là 1%/năm. Vậy GDP của nước A sẽ bằng bao nhiêu phần trăm GDP thực tế của nước B sau 10 năm ?

a. 69,8%

b. 73,2%

c. 76,6%

d. 84,6%

14. Nếu hai nước xuất phát với GDP bình quân đầu người như nhau, trong đó một nước có tốc độ tăng trưởng 2%/năm và nước kia là 4%/năm, thì:

a. Nước có tỉ lệ tăng trưởng 4% sẽ luôn có GDP bình quân đầu người lớn hơn nước kia là 2%.

b. Nước có tỉ lệ tăng trưởng 4% sẽ bắt đầu nới dần khoảng cách về mức sống với nước có tỉ lệ tăng trưởng 2% do tăng trưởng kép.

c. Sau một số năm mức sống của hai nước sẽ bằng nhau do quy luật lợi suất giảm dần đối với tư bản.

d. Năm sau, kinh tế của nước tăng trưởng 4% sẽ lớn gấp đôi nước tăng tưởng 2%.

15. Câu nào sau đây cho biết lợi ích của tăng trưởng kinh tế đối với xã hội ?

a. Mọi người có thu nhập danh nghĩa cao hơn.

b. Mức sống tăng.

c. Sự khan hiếm đối với các nguồn lực của nền kinh tế tăng lên.

d. Xã hội ít có khả năng thỏa mãn được những nhu cầu mới.

16. Năng suất là:

a. tốc độ tăng thu nhập quốc dân.

b. số lượng hàng hóa và dịch vụ mà một công nhân sản xuất được trong một đơn vị thời gian.

c. số tiền thu được từ đầu tư trên thị trường chứng khoán.

a. lượng vốn nhân lực và tư bản hiện vật hiện có trong nền kinh tế.

17. Mức sống của chúng ta liên quan nhiều nhất đến :

a. mức độ làm việc chăm chỉ của chúng ta.

b. cung về tư bản, vì tất cả những thứ có giá trị đều do máy móc sản xuất ra.

c. cung về tài nguyên thiên nhiên, vì chúng giới hạn sản xuất.

d. năng suất của chúng ta, vì thu nhập của chúng ta chính bằng những gì mà chúng ta sản xuất ra.

18. Chi phí cơ hội của tăng trưởng cao trong tương lai là:

a. giảm đầu tư hiện tại.

b. giảm tiết kiệm hiện tại.

c. giảm tiêu dùng hiện tại.

d. giảm nguồn thu thuế hiện tại của Chính phủ.

19. Điều nào dưới đây không phải là nhân tố quyết định tăng trưởng kinh tế trong dài hạn ?

a. Sự gia tăng của tổng cầu.

b. Sự gia tăng khối lượng tư bản trong nền kinh tế.

c. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

d. Tiến bộ công nghệ.

20. Nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế là do:

a. Sự gia tăng của số lượng và chất lượng nguồn tài nguyên.

b. Sự gia tăng của số lượng và chất lượng tư bản.

c. Sự gia tăng của số lượng và chất lượng vốn nhân lực.

d. Tiến bộ công nghệ.

e. Tất cả các phương án trên đều đúng.

21. Sự gia tăng của nhân tố nào sau đây không làm tăng năng suất của một nước ?

a. Vốn nhân lực bình quân một công nhân.

b. Tư bản hiện vật bình quân một công nhân.

c. Tri thức công nghệ.

d. Lao động.

22. Giả sử một nền kinh tế có 1000 công nhân, mỗi người công nhân làm việc 2000 giờ một năm. Nếu sản lượng thực tế bình quân mà một công nhân trong một giờ tạo ra là 9 đôla, thì GDP thực tế sẽ bằng:

a. 2 triệu đôla.

b. 9 triệu đôla.

c. 18 triệu đôla.

d. 24 triệu đôla.

23. Tăng trưởng kinh tế trong dài hạn phụ thuộc chủ yếu vào:

a. chất lượng môi trường.

b. năng suất.

c. chi phí y tế.

d. đạo đức kinh doanh.

24. Lực lượng lao động ngày càng được đào tạo tốt hơn có nghĩa là:

a. vốn nhân lực tăng.

b. năng suất lao động giảm.

c. công nghệ đóng góp vào tăng trưởng ít hơn.

d. sản lượng hàng hóa và dịch vụ giảm.

25. Điều nào dưới đây không phải là nhân tố quyết định năng suất của một quốc gia ?

a. Mức độ ứng dụng khoa học công nghệ.

b. Mức giá.

c. Lượng tư bản hiện vật bình quân một công nhân.

d. Lượng vốn nhân lực bình quân một công nhân.

26. Để tăng khối lượng tư bản hiện vật trong nền kinh tế, cần phải:

a. thu hút thêm đầu tư.

b. tăng tiêu dùng.

c. tăng chi tiêu chính phủ.

d. có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú.

27. Đầu tư cho giáo dục và đào tạo sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bởi vì:

a. tạo ra nhiều việc làm hơn cho các giáo viên.

b. làm gia tăng vốn nhân lực.

c. làm tăng quy mô của lực lượng lao động.

d. làm cho mọi người ngày càng quan tâm đến những vấn đề về môi trường.

28. Phương án bình luận nào sau đây là đúng ?

a. Các dự án nghiên cứu và triển khai do Chính phủ tài trợ sẽ đem lại lợi ích cho các doanh nghiệp khi họ sử dụng chúng, nhưng không đem lại lợi ích cho toàn bộ nền kinh tế.

b. Luật bản quyền, sở hữu rõ ràng và minh bạch sẽ giúp một số người bảo vệ tài sản của họ, nhưng không đóng góp vào tăng trưởng kinh tế.

c. Chính phủ can thiệp nhiều hơn vào các hoạt động kinh doanh sẽ thúc đẩy tăng trưởng

d. Chính phủ cung cấp và duy trì cơ sở hạ tầng tốt cho hoạt động kinh tế sẽ có thể nâng cao năng suất và tăng trưởng.

29. Để nâng cao mức sống, Chính phủ không nên làm điều gì sau đây ?

a. Thúc đẩy tự do hóa thương mại, khuyến khích tiết kiệm và đầu tư.

b. Kiểm soát sự gia tăng dân số.

c. Khuyến khích các hoạt động nghiên cứu và triển khai.

d. Quốc hữu hóa những ngành quan trọng.

30. Phần lớn các nhà kinh tế đều cho rằng:

a. Tăng đầu tư làm cho kinh tế tăng trưởng nhanh hơn.

b. Tăng trưởng kinh tế cao hơn làm giảm đầu tư.

c. Đầu tư tăng không ảnh hưởng đến tăng trưởng.

d. Đầu tư tăng là nguyên nhân làm tăng tiết kiệm.

31. Sự kiện nào dưới đây được cho là có thể cải thiện mức sống của một nước nghèo ?

a. Sự gia tăng các cơ hội tiếp cận với giáo dục của dân cư.

b. Hạn chế tăng trưởng dân số.

c. Sử dụng các hàng rào thương mại (thuế quan và hạn ngạch).

d. Áp dụng rộng rãi chính sách kiểm soát giá để phân bổ các hàng hóa và nguồn lực.

e. Phương án a và b.

32. Điều nào sau đây có thể làm giảm tỉ lệ sinh ?

a. Giảm chi phí cơ hội của việc sinh con.

b. Nhiều việc làm hơn cho phụ nữ.

c. Ít việc làm hơn cho phụ nữ.

d. Tăng chi tiêu cho các chương trình kế hoạch hóa gia đình.

33. Nhiều nước Đông Á tăng trưởng nhanh vì:

a. Họ có nguồn tài nguyên dồi dào.

b. Họ từng là các nước đế quốc và đã vơ vét được nhiều của cải từ các nước thuộc địa trước đây.

c. Họ dành một tỉ lệ lớn của GDP cho tiết kiệm và đầu tư.

d. Không có phương án nào ở trên là đúng.

34. Chính trị bất ổn và quyền sở hữu không được bảo vệ làm cho tăng trưởng kinh tế chậm lại vì:

a. Sự quan ngại rằng tài sản của các cá nhân có thể bị trưng thu sẽ làm giảm động cơ đầu tư của các cá nhân.

b. Tại một quốc gia khi quyền sở hữu không được đảm bảo, các nhà đầu tư nước ngoài sẵn sàng đầu tư vào quốc gia đó.

c. Tiết kiệm trong nước tăng vì các cá nhân lo ngại tài sản của họ không được an toàn.

d. Sự bất ổn chính trị và tham nhũng có thể nâng cao sức mạnh của thị trường.

35. Chính sách nào sau đây ít có khả năng nhất trong việc thúc đẩy tăng trưởng ?

a. Tăng chi tiêu cho giáo dục cộng đồng.

b. Gia tăng các rào cản thương mại.

c. Giảm rào cản với đầu tư nước ngoài.

d. Phương án a và c.

36. Quặng sắt là một ví dụ về:

a. Vốn nhân lực.

b. Tư bản hiện vật.

c. Tri thức công nghệ.

d. Tài nguyên thiên nhiên không tái tạo được.

e. Công nghệ.

37. Các quan điểm phê phán tăng trưởng cho rằng:

a. Tăng trưởng không có ý nghĩa nếu nó làm trầm trọng thêm sự ô nhiễm.

b. Tăng trưởng không xảy ra nếu dân số ngày càng tăng nhanh.

c. Thế hệ tương lai không còn các nguồn tài nguyên.

d. Tất cả các phương án trên đều đúng.

38. Khoản chi tiêu nào dưới đây làm tăng năng suất nhưng có nhiều khả năng nhất tạo ra ngoại ứng tích cực ?

a. Ngân hàng ngoại thương mua một máy tính mới.

b. Bạn đóng tiền học phí.

c. BP liên doanh với các công ty trong nước trong việc khai thác dầu.

d. Nhà máy ô tô 1 – 5 mua một máy khoan mới.

39. Hãng Honda xây một nhà máy mới ở Vĩnh Phúc thì trong tương lai:

a. GDP của Việt Nam sẽ tăng nhanh hơn GNP.

b. GDP của Việt Nam sẽ tăng chậm hơn GNP.

c. Đầu tư nước ngoài gián tiếp ở Việt Nam tăng.

d. Các nhận định trên đều sai.

40. Nhận định nào sau đây là đúng ?

a. Các nước có GDP bình quân đầu người khác nhau nhưng thường có tỉ lệ tăng trưởng như nhau.

b. Các nước có tỉ lệ tăng trưởng khác nhau nhưng thường có GDP bình quân đầu người như nhau.

c. Mọi nước đều có cùng tốc độ tăng trưởng và mức sản lượng vì mọi nước đều có thể tiếp cận được các nhân tố sản xuất như nhau.

d. GDP bình quân đầu người cũng như tỉ lệ tăng trưởng của các nước trên thế giới khác nhau đáng kể. Theo thời gian các nghèo trở nên giàu một cách tương đối.

B – BÀI TẬP

Bài số 1.

Cho hàm sản xuất $Y = K^{1/2}L^{1/2}$

(K là tư bản hiện vật, L là tư bản lao động)

a. Cho biết sản lượng bằng bao nhiêu nếu: K = 64, L = 100.

b. Nếu cả tư bản hiện vật và tư bản lao động tăng gấp đôi, sản lượng sẽ thay đổi như thế nào ?

c. Phải chăng hàm sản xuất này biểu thị hiệu suất không đổi theo quy mô ? Hãy giải thích ?

d. Viết lại hàm sản xuất này dưới dạng mối quan hệ giữa sản lượng bình quân một công nhân với mức trang bị tư bản bình quân một công nhân.

e. Giả sử mức trang bị tư bản bình quân mỗi một công nhân tăng từ 2 lên 4, sau đó lên 6, thì sản lượng bình quân một công nhân sẽ thay đổi như thế nào ?

Bài số 2.

Hãy sử dụng quy tắc 70 để tính toán xem trong bao lâu thì các biến số sau tăng gấp đôi ?

a. GDP thực tế tăng trưởng hằng năm là 2%, 5% và 7% năm.

b. Tài khoản tiết kiệm 1000 đôla được trả lãi là 5,75% năm.

Bài số 3.

Bảng dưới đây mô tả số liệu tăng trưởng của 4 quốc gia trong 10 năm:

	Tỉ lệ tăng trưởng hằng năm (%)			
Các nước	J	K	L	M
GDP danh nghĩa	20	15	10	5
Mức giá chung	5	3	6	2
Dân số	5	8	2	1

a. Nước nào có tỉ lệ tăng trưởng sản lượng thực tế đầu người lớn nhất ?

b. Nước nào có tỉ lệ tăng trưởng GDP thực tế đầu người nhỏ nhất ?

Bài số 4.

a. Giả sử GDP thực tế là 393 nghìn tỉ đồng trong năm thứ nhất và 425 nghìn tỉ đồng trong năm thứ hai. Tỉ lệ tăng trưởng GDP thực tế bằng bao nhiêu ?

b. Nếu dân số trong năm thứ nhất là 82,9 triệu người và năm thứ hai tăng thêm 1,5%, thì tỉ lệ tăng trưởng GDP thực tế bình quân đầu người bằng bao nhiêu ?

Bài số 5.

Hầu hết các nước, bao gồm cả Việt Nam, nhập khẩu một lượng lớn hàng hóa và dịch vụ từ nước khác. Tuy nhiên, theo lý thuyết thì một quốc gia chỉ có thể hưởng một mức sống cao khi quốc gia đó có thể tự mình sản xuất số lượng lớn các hàng hóa và dịch vụ. Bạn có thể dung hòa hai thực tế này không ?

Bài số 6.

Hãy nêu các loại tư bản (bao gồm cả tư bản hiện vật và vốn nhân lực) cần thiết để sản xuất mỗi sản phẩm sau:

a. Xe ô tô.

b. Giáo dục đại học và sau đại học.

c. Dịch vụ vận tải hàng không.

d. Hoa quả và rau.

Bài số 7.

Giả sử xã hội giảm tiêu dùng và tăng đầu tư.

a. Sự thay đổi này ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế như thế nào ?

b. Các nhóm dân cư nào trong xã hội sẽ được lợi từ sự thay đổi này ? Nhóm nào sẽ bị thiệt ?

Bài số 8.

Vào những năm 1990, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư trực tiếp cũng như gián tiếp rất nhiều vào Việt Nam. Lúc đó một số người cảm thấy lo lắng trước hiện tượng này.

a. Vì sao Việt Nam vẫn được lợi hơn khi tiếp nhận so với khi không tiếp những khoản đầu tư như vậy ?

b. Vì sao chúng ta sẽ được lợi hơn nếu chúng ta tự thực hiện các dự án đầu tư đó ?

Bài số 9.

Các bằng chứng thực nghiệm cho thấy có mối tương quan dương giữa ổn định chính trị và tăng trưởng kinh tế.

a. Sự ổn định chính trị có thể dẫn tới sự tăng trưởng nhanh thông qua cơ chế nào ?

b. Sự tăng trưởng nhanh có thể dẫn tới sự ổn định chính trị thông qua cơ chế nào ?

ĐÁP ÁN

A – Câu hỏi lựa chọn

1a	2c	3b	4b	5b	6d	7c	8b	9c	10d
11d	12d	13c	14b	15b	16b	17d	18c	19a	20e
21d	22c	23b	24a	25b	26a	27b	28d	29d	30a
31e	32b	33c	34a	35b	36d	37d	38b	39a	40d

B – Bài tập

Bài số 1.

a. $Y = 64^{1/2}100^{1/2} = 8.10 = 80$

b. $Y = (2.64)^{1/2}(2.100)^{1/2} = 160$

c. Hàm sản xuất có hiệu suất không đổi theo quy mô, vì khi cả K và L tăng gấp đôi thì sản lượng cũng tăng gấp đôi.

d. Bằng cánh chia cả hai vế của hàm sản xuất ban đầu cho L ta được: $(Y/L) = (K/L)^{1/2}$

e. Vì $(Y/L) = (K/L)^{1/2}$, nếu K/L tăng gấp đôi (từ 2 lên 4) thì sản lượng bình quân một công nhân tăng $2^{1/2}$, nếu K/L tăng gấp rưỡi (từ 4 lên 6) thì sản lượng bình quân một công nhân tăng $1,5^{1/2}$.

Bài số 2.

a. 35 năm; 14 năm; 10 năm.

b. 12,17 năm.

Bài số 3.

Để giải được bài tập này bạn cần sử dụng quy tắc tính gần đúng:

Tỉ lệ tăng sản lượng thực tế = Tỉ lệ tăng GDP danh nghĩa − Tỉ lệ tăng mức giá chung

Tỉ lệ tăng sản lượng thực tế đầu người = Tỉ lệ tăng sản lượng thực tế − Tỉ lệ tăng dân số

a. Nước J.

b. Nước L và M.

Bài số 4.

a. Tỉ lệ tăng trưởng GDP thực tế là:

$$\frac{(425 \text{ nghìn tỉ đồng} - 393 \text{ nghìn tỉ đồng})}{393 \text{ nghìn tỉ đồng}} \times 100 = 8,14\%$$

b. GDP thực tế bình quân đầu người năm thứ nhất là:

$$\frac{393 \text{ nghìn tỉ đồng}}{82,9 \text{ triệu người}} = 4,74 \text{ triệu đồng / người}$$

GDP thực tế bình quân đầu người năm thứ hai là:

$$\frac{425 \text{ nghìn tỉ đồng}}{82,9 \text{ triệu người} \times 1,015} = 5,05 \text{ triệu đồng / người}$$

Tỉ lệ tăng trưởng GDP thực tế bình quân đầu người là:

$$\frac{(5,05 \text{ triệu đồng} - 4,74 \text{ triệu đồng})}{4,74 \text{ triệu đồng}} \times 100 = 6,5\%$$

Bài số 5.

Để được hưởng mức sống cao, bản thân mỗi nước phải tự sản xuất một số lượng lớn các hàng hóa và dịch vụ bởi vì tổng thu nhập bằng tổng sản lượng. Tuy nhiên, do lợi ích của thương mại quốc tế, mỗi nước chỉ cần sản xuất những hàng hóa và dịch vụ mà nước đó có lợi thế so sánh bởi vì khi đó nó có thể tập trung các nguồn lực vào sản xuất những hàng hóa và dịch vụ này và nhập khẩu các mặt hàng mà các nước khác có lợi thế so sánh hơn nước mình. Điều này làm cho khả năng sản xuất và mức tiêu dùng trong các nước đều tăng. Ngoài ra, thương mại còn làm phong phú thêm hàng hóa cho người tiêu dùng, cho phép các doanh nghiệp tận dụng lợi thế về quy mô kinh tế, làm cho thị trường có tính cạnh tranh hơn và tạo điều kiện đẩy nhanh quá trình chuyển giao công nghệ.

Bài số 6.

a. Sản xuất xe ô tô cần nhà máy với nhiều máy móc, thiết bị cũng như vốn nhân lực từ các công nhân được đào tạo.

b. Giáo dục đại học cần giáo trình, giảng đường cũng như vốn nhân lực (giáo viên).

c. Vận tải hàng không cần máy bay, sân bay cũng như vốn nhân lực dưới dạng tri thức của phi công.

d. Trồng rau và cây ăn quả cần hệ thống tưới tiêu, máy thu hoạch... vốn nhân lực như kiến thức về nông nghiệp của người nông dân.

Bài số 7.

a. Đầu tư nhiều hơn sẽ làm tăng tích lũy tư bản và tạo ra tăng trưởng cao hơn trong dài hạn.

b. Nhiều người sẽ có thu nhập cao hơn do tăng trưởng nhanh hơn. Tuy nhiên, trong thời kỳ đầu công nhân và chủ các doanh nghiệp trong các ngành sản xuất hàng tiêu dùng sẽ có thu nhập thấp hơn, trong khi đó công nhân và chủ các doanh nghiệp trong các ngành sản xuất hàng đầu tư sẽ có thu nhập cao hơn.

Bài số 8.

a. Vì điều đó làm tăng tư bản và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

b. Vì người Việt Nam sẽ thu được lợi nhuận từ các dự án chứ không phải trả cho người nước ngoài.

Bài số 9.

a. Vì sự ổn định chính trị tạo ra một môi trường vĩ mô ổn định và đất nước trở nên hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Do đó, với việc đầu tư nhiều hơn sẽ có lợi cho tăng trưởng.

b. Khi người dân có thu nhập cao họ có xu hướng hài lòng và ủng hộ hệ thống chính trị hiện tại.

Chương 4
TIẾT KIỆM, ĐẦU TƯ VÀ HỆ THỐNG TÀI CHÍNH

A – CÂU HỎI LỰA CHỌN

Chọn một phương án trả lời đúng nhất từ mỗi câu hỏi dưới đây.

1. Hệ thống tài chính nối kết:

a. người tiết kiệm và người đi vay.

b. người xuất khẩu với người nhập khẩu.

c. người sản xuất và người tiêu dùng.

d. công nhân và chủ doanh nghiệp.

2. Trên thị trường tài chính thì:

a. người tiết kiệm gián tiếp cho người đầu tư vay.

b. người tiết kiệm trực tiếp cho người đầu tư vay.

c. người tiết kiệm có thể cho chính phủ vay.

d. Phương án b và c.

3. Trường hợp nào dưới đây là một ví dụ về tài trợ cổ phần ?

a. Một công ty phát hành trái phiếu.

b. Thành phố Hồ Chí Minh phát hành trái phiếu.

c. Một công ty phát hành cổ phiếu.

d. Khoản tiền mà ngân hàng cho vay.

e. Tất cả các phương án trên đều đúng.

4. Rủi ro tín dụng liên quan đến:

a. kỳ hạn của trái phiếu.

b. việc người vay tiền có thể không có khả năng hoàn trả tiền lãi và vốn gốc.

c. phương thức đánh thuế thu nhập từ tiền lãi.

d. cổ tức nhận được.

e. tỉ số giá/thu nhập của trái phiếu.

5. Trung gian tài chính là người đứng giữa:

a. vợ và chồng.

b. công đoàn và doanh nghiệp.

c. người mua và người bán.

d. người đi vay và người cho vay.

6. Các ngân hàng thương mại không giống với các trung gian tài chính vì:

a. các ngân hàng thương mại tạo ra phương tiện cất trữ giá trị.

b. các ngân hàng thương mại tạo ra một phương tiện trao đổi.

c. các ngân hàng thương mại thực hiện các hoạt động cho vay.

d. các ngân hàng có khả năng phát hành tiền.

7. Loại chứng khoán nào dưới đây dường như phải trả lãi suất cao nhất ?

a. Trái phiếu do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát hành.

b. Quỹ tương hỗ đầu tư vào trái phiếu của các công ty sản xuất chíp điện tử.

c. Trái phiếu do công ty sản xuất chíp điện tử phát hành.

d. Trái phiếu do một công ty nhỏ mới thành lập phát hành.

8. Bằng cách cho phép đa dạng hóa đầu tư, thị trường tài chính sẽ:

a. làm giảm các chi phí giao dịch.

b. làm giảm rủi ro.

c. tăng tính thanh khoản.

d. tạo ra sự phi hiệu quả.

9. Câu nào dưới đây là đúng ?

a. Cổ phiếu thường có thu nhập thấp hơn trái phiếu.

b. Trái phiếu dài hạn có xu hướng trả lãi suất thấp hơn trái phiếu ngắn hạn.

c. Trái phiếu Chính phủ thường trả lãi suất thấp hơn trái phiếu công ty.

d. Đầu tư cho quỹ tương hỗ rủi ro hơn mua cổ phiếu đơn lẻ vì lợi nhuận của quỹ tương hỗ phụ thuộc vào kết quả hoạt động của nhiều công ty khác nhau.

10. Đầu tư là:

a. mua cổ phiếu và trái phiếu.

b. mua sắm máy móc, thiết bị hay tư bản hiện vật.

c. gửi tiền vào tài khoản tiết kiệm ở ngân hàng.

d. mua sắm hàng hóa và dịch vụ.

11. Khi bạn chuyển 100 triệu đồng vào một công ty sử dụng tiền huy động được để mua một danh mục các cổ phiếu và trái phiếu trên thị trường, thì bạn đã:

a. "Đầu tư" vào thị trường cổ phiếu.

b. "Đầu tư" vào thị trường trái phiếu.

c. "Đầu tư" vào một trung gian tài chính.

d. "Đầu tư" vào một quỹ đầu tư chứng khoán.

12. Giả sử lãi suất là 8%/năm. Nếu phải lựa chọn giữa 10 triệu đồng ngày hôm nay và 11,6 triệu đồng sau 2 năm, bạn sẽ chọn:

a. 10 triệu đồng ngày hôm nay.

b. 11,6 triệu đồng sau 2 năm sau.

c. Không có gì khác biệt giữa hai phương án trên.

d. Không phải các phương án trên.

13. Đối với người cho vay thì lãi suất đại diện cho :

a. chi phí tìm kiếm các cơ hội đầu tư khác nhau.

b. chi phí giám sát các khoản đầu tư nhằm đảm bảo chúng được an toàn.

c. phần thưởng cho việc chấp nhận một mức sống vĩnh viễn thấp hơn trước.

d. phần thưởng cho việc trì hoãn tiêu dùng.

14. Trong nền kinh tế đóng sẽ không có:

a. thuế.

b. xuất khẩu và nhập khẩu.

c. chi tiêu cho đầu tư.

d. tiết kiệm.

15. Trong một nền kinh tế đóng thì:

a. Chi tiêu cho tiêu dùng bằng tiết kiệm.

b. Chi tiêu cho tiêu dùng bằng chi tiêu cho đầu tư.

c. ·Chi tiêu cho đầu tư bằng tiết kiệm của nền kinh tế.

d. Cán cân ngân sách nhà nước bằng với lượng thuế mà Chính phủ thu được.

16. Hai bộ phận của tiết kiệm quốc dân trong nền kinh tế đóng là:

a. Tiết kiệm tư nhân và cán cân ngân sách.

b. Chi tiêu tiêu dùng và chi tiêu đầu tư.

c. Thuế và cán cân ngân sách.

d. Tiết kiệm tư nhân và thuế.

17. Nếu Chính phủ chi tiêu nhiều hơn số thuế thu được thì:

a. Chính phủ có thặng dư ngân sách.

b. Chính phủ có thâm hụt ngân sách.

c. Tiết kiệm tư nhân sẽ dương.

d. Tiết kiệm Chính phủ sẽ âm.

e. Phương án b và d đúng.

18. Thặng dư ngân sách chính phủ có nghĩa là:

a. Chính phủ có tiết kiệm cung cấp cho thị trường tài chính.

b. khu vực tư nhân không có tiết kiệm cung cấp cho thị trường tài chính.

c. đây là nền kinh tế đóng.

d. đây là nền kinh tế mở.

19. Tiết kiệm quốc dân bằng 1000 nghìn tỉ đồng, tiết kiệm tư nhân là 750 nghìn tỉ đồng. Điều này có nghĩa là ngân sách chính phủ:

a. Thâm hụt 250 nghìn tỉ đồng.

b. Thâm hụt 100 nghìn tỉ đồng.

c. Thặng dư 250 nghìn tỉ đồng.

d. Thặng dư 200 nghìn tỉ đồng.

20. Tiết kiệm quốc dân bằng:

a. GDP – tiêu dùng – chi tiêu chính phủ.

b. Đầu tư + tiêu dùng.

c. GDP – chi tiêu chính phủ.

d. Không có phương án nào nêu trên là đúng.

21. Nếu GDP = 1000 tỉ đồng , tiêu dùng = 600 tỉ đồng, thuế = 100 tỉ dồng, và chi tiêu Chính phủ = 200 tỉ đồng, thì:

a. Tiết kiệm quốc dân = 200 tỉ đồng, đầu tư = 200 tỉ đồng.

b. Tiết kiệm tư nhân = 300 tỉ đồng, đầu tư = 300 tỉ đồng.

c. Tiết kiệm chính phủ = 100 tỉ đồng, đầu tư = 200 tỉ đồng.

d. Tiết kiệm chính phủ = –100 tỉ đồng, đầu tư = –100 tỉ đồng.

e. Tiết kiệm quốc dân = 0, đầu tư = 0.

22. Tiết kiệm quốc dân bao gồm:

a. Tiết kiệm tư nhân và thâm hụt ngân sách chính phủ.

b. Tiết kiệm của khu vực công và thâm hụt ngân sách chính phủ.

c. Tiết kiệm tư nhân và tiết kiệm của khu vực công.

d. Tiết kiệm tư nhân, tiết kiệm của chính phủ và phần thặng dư ngân sách.

23. Khi các điều kiện khác không đổi thì tiết kiệm quốc dân sẽ:

a. tăng khi tiết kiệm tư nhân tăng.

b. giảm khi chính phủ tăng chi tiêu.

c. không đổi khi chính phủ tăng thuế và chi tiêu lên cùng một lượng.

d. Tất cả các phương án nêu trên đều đúng.

e. Phương án a và b.

24. Đường cung vốn vay có độ dốc dương hàm ý:

a. Để kích thích người tiết kiệm cho vay nhiều hơn thì lãi suất phải cao hơn.

b. Những người tiết kiệm sẽ tăng cung về vốn vay tại mức lãi suất thấp hơn.

c. Những người tiết kiệm sẽ tăng tiết kiệm của họ tại mức lãi suất thấp hơn.

d. Không có phương án nào ở trên là đúng.

25. Sự kiện nào sau đây không làm dịch chuyển đường cung hoặc đường cầu vốn vay ?

a. Sự gia tăng lãi suất trên thị trường vốn vay.

b. Tăng thuế đánh vào thu nhập từ tiền lãi.

c. Miễn giảm thuế cho việc mua và lắp đặt các thiết bị mới trong các nhà máy.

d. Người dân tăng tiết kiệm vì điều đó thể hiện hành động yêu nước.

26. Theo mô hình thị trường vốn vay thì:

a. lượng cung về vốn vay tăng khi lãi suất giảm.

b. lượng cung về vốn vay giảm khi lãi suất tăng.

c. lượng cung về vốn vay tăng khi lãi suất tăng.

d. Phương án a và b.

e. Tất cả các phương án nêu trên đều sai.

27. Nếu người dân Việt Nam chi tiêu tiết kiệm hơn, thì:

a. Đường cung vốn vay dịch chuyển sang phải và lãi suất tăng.

b. Đường cung vốn vay dịch chuyển sang phải và lãi suất sẽ giảm.

c. Đường cầu vốn vay dịch chuyển sang phải và lãi suất tăng.

d. Đường cầu vốn vay dịch chuyển sang phải và lãi suất giảm.

28. Trong mô hình thị trường vốn vay, tăng thâm hụt ngân sách sẽ làm:

a. dịch chuyển đường cầu vốn vay sang phải.

b. dịch chuyển đường cầu vốn vay sang trái.

c. dịch chuyển đường cung vốn vay sang trái.

d. dịch chuyển đường cung vốn vay sang phải.

29. Tăng thâm hụt ngân sách sẽ làm:

a. tăng lãi suất thực tế và giảm lượng cầu về vốn cho đầu tư.

b. tăng lãi suất thực tế và tăng lượng cầu về vốn cho đầu tư.

c. giảm lãi suất thực tế và tăng lượng cầu về vốn cho đầu tư.

d. giảm lãi suất thực tế và giảm lượng cầu về vốn cho đầu tư.

30. Theo mô hình thị trường vốn vay thì:

a. lượng cầu về vốn vay giảm khi lãi suất thực tế tăng.

b. lượng cầu về vốn vay giảm khi lãi suất thực tế giảm.

c. lượng cầu về vốn vay tăng khi lãi suất thực tế giảm.

d. không phải các phương án nêu trên.

e. Phương án a và c.

31. Nếu công chúng giảm tiêu dùng 100 tỉ đồng và chính phủ tăng chi tiêu 100 tỉ đồng (các yếu tố khác đông đổi), thì trường hợp nào sau đây là đúng ?

a. Tiết kiệm tăng và nền kinh tế sẽ tăng trưởng nhanh hơn.

b. Tiết kiệm giảm và nền kinh tế tăng trưởng chậm hơn.

c. Tiết kiệm không đổi.

d. Chưa có đủ thông tin để kết luận về ảnh hưởng đến tiết kiệm.

32. Nếu đường cung về vốn vay rất dốc, chính sách nào sau đây có thể làm tăng tiết kiệm và đầu tư nhiều nhất ?

a. Giảm thuế đầu tư.

b. Giảm thâm hụt ngân sách.

c. Tăng thâm hụt ngân sách.

d. Không có trường hợp nào nêu trên là đúng.

33. Khi Chính phủ tăng chi tiêu và tăng thuế cùng một lượng như nhau ta có:

a. Cả tiêu dùng và đầu tư đều tăng.

b. Cả tiêu dùng và đầu tư đều giảm.

c. Tiêu dùng tăng và đầu tư giảm.

d. Tiêu dùng giảm và đầu tư tăng.

34. Xét một nền kinh tế có thu nhập Y = 5000 đơn vị; Hàm tiêu dùng C = 500 + 0,6(Y – T); Thuế T = 600 đơn vị; Chi tiêu Chính phủ G = 1000 đơn vị; Hàm đầu tư có dạng I = 2160 – 100r. Tại trạng thái cân bằng, lãi suất là:

a. 5%

b. 8%

c. 10%

d. 13%.

35. Nếu Chính phủ đồng thời giảm thuế đầu tư và giảm thuế đánh vào tiền lãi từ tiết kiệm thì:

a. lãi suất thực tế sẽ tăng.

b. lãi suất thực tế sẽ giảm.

c. lãi suất thực tế không thay đổi.

d. lãi suất thực tế có thể tăng, giảm hoặc không thay đổi.

36. Giả sử GDP của một quốc gia là 4000 tỉ đồng, thuế là 300 tỉ đồng, chi mua hàng hóa của Chính phủ là 200 tỉ đồng và tiêu dùng của hộ gia đình là 3000 tỉ đồng. Tiết kiệm quốc dân bằng:

a. 800 tỉ đồng.

b. 700 tỉ đồng.

c. 1000 tỉ đồng.

d. 600 tỉ đồng.

37. Hiện tượng "lấn át" có nghĩa là:

a. Thâm hụt ngân sách chính phủ làm tăng tiết kiệm quốc dân.

b. Việc chính phủ đi vay trên thị trường làm lãi suất thực tế giảm.

c. Việc chính phủ đi vay trên thị trường làm chi tiêu đầu tư giảm.

d. Việc chính phủ đi vay trên thị trường làm chi tiêu cho tiêu dùng giảm.

38. Giả sử thị trường vốn vay đang cân bằng. Quốc hội thông qua một đạo luật giảm thuế cho các doanh nghiệp sử dụng Internet để thực hiện các giao dịch kinh doanh của mình thì:

a. đường cầu vốn vay dịch chuyển sang phải và lãi suất giảm.

b. đường cầu vốn vay dịch chuyển sang phải và lãi suất tăng.

c. đường cung vốn vay dịch chuyển sang phải và lãi suất tăng.

d. đường cung vốn vay dịch chuyển sang trái và lãi suất tăng.

39. Tập hợp chính sách nào dưới đây có tác dụng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhiều nhất ?

a. Giảm thuế thu nhập từ tiết kiệm, giảm thuế đầu tư, và giảm thâm hụt ngân sách.

b. Giảm thuế thu nhập từ tiết kiệm, giảm thuế đầu tư, và tăng thâm hụt ngân sách.

c. Tăng thuế thu nhập từ tiết kiệm, giảm thuế đầu tư, và giảm thâm hụt ngân sách.

d. Tăng thuế thu nhập từ tiết kiệm, giảm thuế đầu tư, và tăng thâm hụt ngân sách.

40. Giả sử chính phủ tăng chi tiêu trong khi thuế và tiêu dùng của các hộ gia đình không thay đổi, thì:

a. tiết kiệm chính phủ giảm.

b. tiết kiệm quốc dân giảm.

c. đầu tư giảm.

d. kinh tế sẽ tăng trưởng chậm lại.

e. Tất cả các phương án nêu trên đều đúng.

B – BÀI TẬP

Bài số 1.

Với mỗi cặp sau đây, theo bạn loại trái phiếu nào sẽ trả lãi suất cao hơn ? Hãy giải thích.

a. Trái phiếu của Chính phủ Việt Nam và trái phiếu của Chính phủ Nhật Bản.

b. Trái phiếu đáo hạn vào năm 2010 và trái phiếu đáo hạn vào năm 2020.

c. Trái phiếu của Tổng công ty Dầu khí Việt Nam và trái phiếu của một công ty sản xuất nước giải khát mới thành lập.

Bài số 2.

Giá cổ phiếu giảm đôi khi được coi như là tín hiệu giảm GDP thực tế trong tương lai. Liệu bạn có tin vào điều đó không ? Hãy giải thích.

Bài số 3.

Khi Chính phủ Mêhicô không có khả năng thanh toán các khoản nợ nước ngoài đến hạn vào năm 1982, lãi suất trái phiếu do nhiều nước đang phát triển khác phát hành đã tăng đáng kể. Theo bạn, tại sao điều đó lại xảy ra ?

Bài số 4.

Nhiều công nhân giữ một khối lượng lớn cổ phiếu của các công ty nơi họ làm việc. Theo bạn tại sao các công ty lại khuyến khích hành vi này ? Tại sao công nhân có thể lại không muốn giữ cổ phiếu của công ty nơi họ làm việc ?

Bài số 5.

Giải thích sự khác nhau giữa tiết kiệm và đầu tư theo định nghĩa của các nhà kinh tế vĩ mô. Tình huống nào dưới đây biểu thị đầu tư, tiết kiệm? Hãy giải thích.

a. Gia đình bạn mua một ngôi nhà mới theo hình thức trả góp.

b. Bạn sử dụng 20 triệu trong tài khoản séc để mua cổ phiếu của Ngân hàng Ngoại thương.

c. Người bạn cùng phòng của bạn mới nhận khoản thu nhập 1 triệu đồng cho việc làm gia sư và gửi số tiền đó vào tài khoản của bạn ấy tại ngân hàng.

d. Bố bạn vay ngân hàng 1 tỉ đồng để mua ô tô vận tải dùng để chở hàng giao cho các đại lý.

Bài số 6.

Xét một nền kinh tế đóng có GDP là 8.000 tỉ đồng, thuế là 1.500 tỉ đồng, tiết kiệm tư nhân là 500 tỉ đồng, và tiết kiệm Chính phủ là 200 tỉ đồng. Hãy tính mức tiêu dùng, chi tiêu Chính phủ, tiết kiệm quốc dân, và đầu tư cho nền kinh tế đó.

Bài số 7.

Giả sử trong năm tới Chính phủ vay nhiều hơn năm nay là 2.000 tỉ đồng.

a. Sử dụng đồ thị về thị trường vốn vay để phân tích hiệu ứng của chính sách này. Liệu lãi suất sẽ tăng hay giảm ?

b. Điều gì xảy ra với đầu tư, tiết kiệm tư nhân; tiết kiệm Chính phủ và tiết kiệm quốc dân ? So sánh lượng thay đổi của các biến số đó với 2.000 tỉ đồng mà Chính phủ vay bổ sung.

c. Hệ số co giãn của cung và cầu về vốn vay có ảnh hưởng như thế nào đến những thay đổi này ?

d. Giả sử các hộ gia đình tin rằng việc Chính phủ vay hôm nay nhiều hơn cũng có nghĩa Chính phủ sẽ tăng thuế trong tương lai để hoàn trả khoản nợ và lãi phát sinh. Điều này có tác động đến tiết kiệm tư nhân và cung về vốn vay hiện tại như thế nào ? Nó làm giảm hay tăng các hiệu ứng mà bạn đã thảo luận ở câu (a) và (b).

Bài số 8.

Trong 15 năm qua, công nghệ thông tin đã cho phép các doanh nghiệp giảm đáng kể lượng hàng tồn kho tính cho mỗi đồng doanh thu. Hãy cho biết ảnh hưởng của sự thay đổi này đến thị trường vốn vay (Gợi ý: Chi tiêu vào hàng tồn kho là một bộ phận của đầu tư). Bạn hãy chỉ ra những ảnh hưởng đến đầu tư vào nhà máy và thiết bị.

Bài số 9.

Hãy sử dụng mô hình về thị trường vốn vay để phân tích xem lãi suất, đầu tư, tiết kiệm, tăng trưởng kinh tế thay đổi thế nào khi:

a. Chính phủ quyết định đánh thuế vào tiền lãi và cổ tức.

b. Chính phủ giảm thuế thu nhập cá nhân nhưng vẫn giữ cho cán cân ngân sách không thay đổi.

c. Chính phủ miễn thuế cho các dự án đầu tư mới.

Bài số 10.

Nếu như cung về vốn vay không phụ thuộc vào lãi suất thực tế thì kết quả ảnh hưởng của những tình huống trong bài 9 có gì thay đổi không ? Giải thích.

Bài số 11.

Theo lý thuyết đầu tư có thể tăng lên bằng cách giảm thuế đánh vào tiết kiệm tư nhân hoặc giảm thâm hụt ngân sách Chính phủ. Vậy:

a. Tại sao rất khó áp dụng đồng thời cả hai chính sách này ?

b. Bạn cần biết những thông tin gì về tiết kiệm tư nhân để đánh giá chính sách nào sẽ hiệu quả hơn trong việc khuyến khích đầu tư ?

ĐÁP ÁN

A – Câu hỏi lựa chọn

1a	2d	3c	4b	5d	6b	7d	8b	9c	10b
11d	12a	13b	14b	15c	16a	17e	18a	19c	20a
21a	22c	23e	24a	25a	26d	27b	28c	29a	30e
31c	32b	33b	34d	35d	36a	37c	38b	39a	40e

B – Bài tập

Bài số 1.

a. Trái phiếu Chính phủ Việt Nam.

b. Trái phiếu đáo hạn năm 2020.

c. Công ty sản xuất nước giải khát.

Bài số 2.

Giá cổ phiếu giảm đôi khi được coi như là tín hiệu giảm GDP thực tế trong tương lai bởi vì dân chúng nhận thấy nền kinh tế có thể gặp khó khăn trong tương lai: sản lượng sẽ giảm và do đó lợi nhuận công ty sẽ thấp. Kết quả là giữ cổ phiếu sẽ ít hấp dẫn và giá cổ phiếu có xu hướng giảm.

Bài số 3.

Các nhà đầu tư nhận thấy khả năng vỡ nợ cao hơn đối với các trái phiếu mà các nước đang phát triển phát hành. Cung về vốn vay cho các nước đang phát triển giảm và lãi suất tăng.

Bài số 4.

Các công ty khuyến khích công nhân mua cổ phiếu của công ty nơi họ làm việc bởi vì điều này tạo ra động lực cho công nhân quan tâm không chỉ đến tiền lương mà cả lợi nhuận của công ty. Công nhân sẽ làm việc tích cực hơn và có trách nhiệm hơn bởi vì họ biết rằng nếu công ty hoạt động tốt thì cổ tức mà họ nhận được cũng cao hơn.

Một số công nhân không muốn giữ cổ phiếu của công ty nơi họ làm việc vì điều đó có thể là quá rủi ro. Nếu công ty gặp khó khăn, thì họ không chỉ bị mất việc mà cổ tức cũng giảm (rủi ro gấp đôi).

Bài số 5.

a. Đầu tư.

b. Tiết kiệm.

c. Tiết kiệm.

d. Đầu tư.

Bài số 6.

Tiêu dùng: C = 6.000 tỉ đồng, vì: $S_p = Y - T - C \Rightarrow C = Y - T - S_p$

Chi tiêu Chính phủ: G = 1.300 tỉ đồng, vì: $S_g = T - G \Rightarrow G = T - S_g$

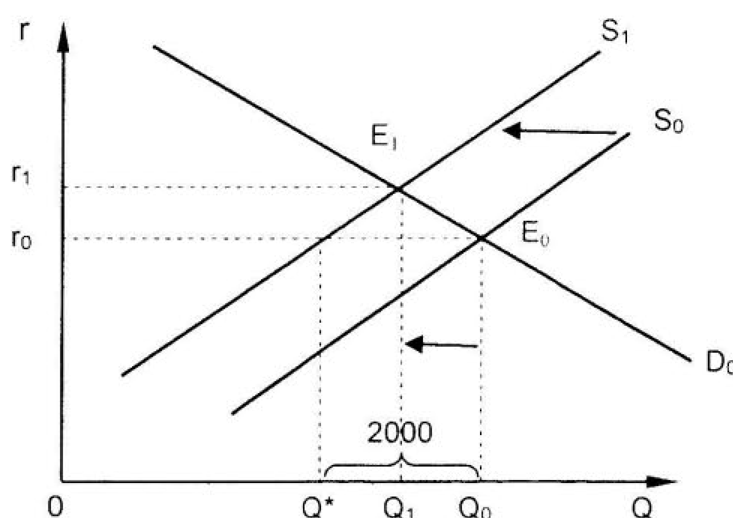
Tiết kiệm quốc dân: $S = S_p + S_g$ = 700 tỉ đồng.

Đầu tư = Tiết kiệm = 700 tỉ đồng.

Bài số 7.

a. Đường cung vốn vay dịch chuyển sang trái một khoảng bằng 2.000 tỉ đồng ($Q_0 - Q^* = 2.000$). Trạng thái cân bằng chuyển từ E_0 đến E_1. Lãi suất sẽ tăng từ r_0 đến r_1.

b. Đầu tư giảm, tiết kiệm tư nhân tăng; tiết kiệm Chính phủ và tiết kiệm quốc dân giảm. Đầu tư và tiết kiệm quốc dân giảm từ Q_0 xuống Q_1 (ít hơn 2.000 tỉ đồng), tiết kiệm Chính phủ giảm 2.000 tỉ đồng và tiết kiệm tư nhân tăng ít hơn 2.000 tỉ đồng ($Q_1 - Q^*$).



Hình 4.1

c. Nếu đường cung về vốn vay càng co giãn thì lãi suất sẽ tăng ít hơn và do đó lượng vốn vay cân bằng sẽ giảm ít hơn. Đầu tư giảm ít hơn, tiết kiệm quốc dân giảm ít hơn và tiết kiệm tư nhân sẽ tăng nhiều hơn.

Nếu đường cầu về vốn vay càng co giãn thì lượng vốn vay cân bằng sẽ giảm nhiều hơn. Đầu tư giảm nhiều hơn, tiết kiệm quốc dân sẽ giảm nhiều hơn, và tiết kiệm tư nhân tăng ít hơn.

d. Dân cư sẽ tiết kiệm nhiều hơn để nộp thuế cao hơn trong tương lai, do đó, tiết kiệm sẽ tăng và đường cung vốn vay sẽ dịch chuyển sang phải. Điều này sẽ làm giảm ảnh hưởng của giảm tiết kiệm Chính phủ đến tiết kiệm quốc dân, đầu tư và lãi suất.

Bài số 8.

Vì công nghệ tin học mới cho phép các doanh nghiệp giảm đầu tư vào hàng tồn kho, đường cầu về vốn vay dịch chuyển sang trái. Kết quả là cả lượng vốn vay và lãi suất cân bằng đều giảm. Lãi suất giảm lại có tác dụng khuyến khích đầu tư vào nhà xưởng và thiết bị. Tuy nhiên, tổng đầu tư vẫn giảm so với trước.

Bài số 9.

a. Thu nhập từ tiền lãi và cổ tức bị đánh thuế nên tiết kiệm của khu vực tư nhân giảm đi. Trên thị trường vốn vay lượng cung về vốn vay giảm tại mỗi mức lãi suất hay đường cung về vốn vay dịch chuyển sang trái, làm lãi suất tăng, đầu tư giảm, tăng trưởng kinh tế giảm đi.

b. Thuế thu nhập cá nhân giảm đi trong khi ngân sách nhà nước không đổi (tiết kiệm chính phủ không đổi) làm tiết kiệm của khu vực tư nhân cũng như tiết kiệm quốc dân tăng. Cung về vốn vay tăng, lãi suất giảm, do vậy khuyến khích đầu tư, tăng trưởng kinh tế.

c. Chính phủ miễn thuế cho các dự án đầu tư mới làm tăng cầu đầu tư của khu vực tư nhân do đó cầu về vốn vay trên thị trường vốn tăng, làm tăng lãi suất và tạo ra tăng trưởng cao hơn trong tương lai.

Bài số 10.

Khi cung về vốn vay không phụ thuộc vào lãi suất thực tế có nghĩa là cung không co giãn với lãi suất thì khi đó những nhân tố ảnh hưởng tới thị trường vốn mà tác động đến từ phía cầu vốn vay sẽ chỉ làm thay đổi lãi suất mà không có ảnh hưởng đến khối lượng vốn trên thị trường và do vậy không ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Còn những nhân tố ảnh hưởng tới thị trường vốn vay mà đến từ phía cung thì sẽ làm cho thị trường vốn có thay đổi về cả lãi suất lẫn khối lượng vốn vay và từ đó ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.

Bài số 11.

a. Đầu tư có thể tăng khi Chính phủ giảm thuế đánh vào thu nhập từ tiết kiệm tư nhân hoặc giảm thâm hụt ngân sách. Tuy nhiên, giảm thuế đối

với tiết kiệm tư nhân lại làm tăng thâm hụt ngân sách trừ khi Chính phủ có thể tăng một số loại thuế khác hoặc cắt giảm chi tiêu. Do đó, rất khó thực hiện đồng thời cả hai chính sách này.

b. Để biết chính sách nào có hiệu quả hơn để tăng đầu tư, chúng ta cần biết:

– Hệ số co giãn của tiết kiệm tư nhân với lãi suất thực tế sau thuế, bởi vì điều này sẽ quyết định mức độ thay đổi tiết kiệm khi Chính phủ giảm thuế đánh vào thu nhập từ tiết kiệm;

– Tiết kiệm tư nhân phản ứng như thế nào khi Chính phủ điều chỉnh thâm hụt ngân sách, bởi vì, như câu d bài 7 cho thấy giảm thâm hụt ngân sách chính phủ (tăng tiết kiệm chính phủ) có thể làm giảm tiết kiệm tư nhân một lượng tương ứng. Khi đó, tiết kiệm quốc dân hoàn toàn không thay đổi;

– Sự nhạy cảm của đầu tư với lãi suất, bởi vì nếu đầu tư hầu như không nhạy cảm với lãi suất, thì cả hai chính sách đều ít có tác động đến đầu tư.

Chương 5

THẤT NGHIỆP

A – CÂU HỎI LỰA CHỌN

Chọn một phương án trả lời đúng nhất từ mỗi câu hỏi dưới đây.

1. Lực lượng lao động bằng:

a. số người thất nghiệp cộng với số người có việc.

b. dân số trưởng thành có nhu cầu làm việc.

c. tổng dân số trừ đi bộ phận dân số chưa trưởng thành và những người trưởng thành nhưng không có nhu cầu làm việc.

d. Cả ba phương án trên đều đúng.

2. Tỉ lệ tham gia lực lượng lao động bằng:

a. số người trưởng thành chia cho dân số.

b. số người có việc làm chia cho dân số.

c. số người có việc làm chia cho số người trưởng thành.

d. số người trong lực lượng lao động chia cho số người trưởng thành.

3. Tỉ lệ thất nghiệp bằng:

a. số người thất nghiệp chia cho dân số.

b. số người thất nghiệp chia cho số người trưởng thành.

c. số người thất nghiệp chia cho số người trong lực lượng lao động.

d. số người thất nghiệp chia cho số người có việc.

Vào thời điểm 1/7/2006, tại Việt Nam, tổng dân số Việt Nam là 84,2 triệu người. Số người có việc làm là 43,35 triệu người.Giả sử tỉ lệ số người trưởng thành không tham gia lực lượng lao động là 5% và tỉ lệ thất nghiệp là 4,8%. Dựa vào các dữ liệu trên để trả lời các câu hỏi 4 – 9 dưới đây.

4. Số người thất nghiệp bằng:

a. 4,04 triệu người.

b. 2,08 triệu người.

c. 2,19 triệu người.

d. Không đủ dữ liệu để tính toán.

5. Số người không tham gia lực lượng lao động là:

a. 2,4 triệu người.

b. 4,21 triệu người.

c. 2,1 triệu người.

d. Không đủ dữ liệu để tính toán.

6. Số người trong lực lượng lao động là:

a. 43,3 triệu người.

b. 45,54 triệu người.

c. 48,06 triệu người.

d. Không đủ dữ liệu để tính toán.

7. Số người trưởng thành là:

a. 47,93 triệu người.

b. 47,5 triệu người.

c. 43,3 triệu người.

d. Không đủ dữ liệu để tính toán.

8. Tỉ lệ tham gia lực lượng lao động là:

a. 90,2%

b. 95%

c. 100%

d. Không đủ dữ liệu để tính toán.

9. Tỉ lệ có việc làm là:

a. 100%

b. 95%

c. 95,2%

d. Không đủ dữ liệu để tính toán.

Vào thời điểm 1/7/2004, tại Việt Nam, số người có việc làm là 41,6 triệu; số người thất nghiệp là 0,9 triệu người. Tổng dân số là 82 triệu người. Số người ngoài độ tuổi lao động chiếm 45% dân số. Với dữ liệu này, hãy trả lời các câu hỏi 10 – 12 dưới đây.

10. Số người trong độ tuổi lao động bằng:

a. 36,9 triệu.

b. 42,5 triệu.

c. 45,1 triệu.

d. Không đủ dữ liệu để tính toán.

11. Tỉ lệ tham gia lực lượng lao động bằng:

a. 94,2%

b. 97,9%

c. 55%

d. Không đủ dữ liệu để tính toán.

12. Tỉ lệ thất nghiệp bằng:

a. 2,12%

b. 2,00%

c. 16%

d. Không đủ dữ liệu để tính toán.

Cho dữ liệu giả định sau:Lực lượng lao động bằng 50 triệu; số người có việc làm bằng 46 triệu; số người được xếp vào thất nghiệp tạm thời bằng 0,8 triệu; số người thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển bằng 1,2 triệu; số người thất nghiệp do nền kinh tế suy thoái bằng 1,5 triệu. Hãy trả lời các câu hỏi 13 – 14.

13. Tỉ lệ thất nghiệp chu kỳ bằng:

a. 4,2%

b. 3,0%

c. 2,0%

d. Không đủ dữ liệu để tính toán.

14. Tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên bằng:

a. 3,8%

b. 5,0%

c. 6,0%

d. Không đủ dữ liệu để tính toán.

15. Phát biểu nào sau đây đúng nhất ?

a. Tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên là tỉ lệ thất nghiệp thực tế đang diễn ra trong nền kinh tế mà ta có thể quan sát được tại một thời điểm bất kỳ.

b. Tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên là tỉ lệ thất nghiệp mà xã hội luôn mong muốn hướng tới.

c. Tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên hoàn toàn khách quan và không phụ thuộc vào các chính sách của Chính phủ cũng như không thay đổi theo thời gian và theo từng quốc gia.

d. Tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên là tỉ lệ thất nghiệp mà nền kinh tế luôn hướng tới trong dài hạn.

16. Một học sinh tốt nghiệp cấp III không thể tìm được một công việc phù hợp trong một thời gian dài và quyết định thôi không tìm việc nữa. Người này được xếp vào nhóm:

a. có việc làm.

b. thất nghiệp.

c. nằm trong lực lượng lao động.

d. không nằm trong lực lượng lao động.

17. Một người vợ quyết định ở nhà để chăm sóc gia đình, theo các nhà thống kê lao động thì cô ta sẽ được xếp vào nhóm:

a. thất nghiệp.

b. có việc làm.

c. nằm trong lực lượng lao động.

d. không nằm trong lực lượng lao động.

18. Điều nào dưới đây không phải là nguyên nhân gây ra thất nghiệp tự nhiên ?

a. Tiền lương bị ấn định cao hơn mức cân bằng.

b. Nền kinh tế lâm vào suy thoái.

c. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng và ngành.

d. Phụ nữ trước đây làm nội trợ bắt đầu tham gia vào thị trường lao động.

19. Trường hợp nào sau đây không được tính vào thất nghiệp tự nhiên ?

a. Chuyển dịch cơ cấu giữa các vùng trong nền kinh tế.

b. Một số doanh nghiệp bị phá sản và phải đóng cửa do sự cạnh tranh của các nhà cung ứng nước ngoài.

c. Một số công nhân từ bỏ công việc hiện tại để đi tìm một công việc mới.

d. Một số công nhân từ bỏ công việc hiện tại và không đi tìm việc nữa.

20. Trường hợp nào sau đây *không* thuộc nhóm thất nghiệp tạm thời ?

a. Sinh viên mới tốt nghiệp đang trong thời gian xin việc.

b. Do ngành cơ khí bị thu hẹp nên các công nhân cơ khí mất việc và đang phải học thêm để chuyển sang nghề sửa chữa xe máy.

c. Người vợ sau một thời gian ở nhà làm công việc nội trợ bắt đầu đi tìm việc.

d. Các trường hợp trên đều thuộc thất nghiệp tạm thời.

21. Phát biểu nào sau đây không đúng ?

a. Thất nghiệp tạm thời thuộc thất nghiệp tự nhiên.

b. Không thể loại bỏ hoàn toàn thất nghiệp tạm thời.

c. Thất nghiệp tạm thời hoàn toàn không đáng mong muốn đối với xã hội.

d. Các phát biểu trên đều không đúng.

22. Tăng trợ cấp thất nghiệp sẽ:

a. làm tăng thất nghiệp tạm thời.

b. làm giảm thất nghiệp tạm thời.

c. hoàn toàn không tác động tới thất nghiệp tạm thời.

d. có thể làm tăng, giảm, hoặc không thay đổi thất nghiệp tạm thời.

23. Trường hợp nào sau đây gây ra thất nghiệp cơ cấu ?

a. Việc làm ở khu vực công nghiệp nặng giảm, số lao động ở khu vực này chuyển sang tìm kiếm việc làm ở khu vực công nghiệp nhẹ và dịch vụ.

b. Cơ giới hóa nông nghiệp làm giảm nhu cầu lao động ở nông thôn, những người nông dân bắt đầu di cư ra thành phố để tìm kiếm những cơ hội việc làm khác.

c. Một số thành phố công nghiệp trước đây như Nam Định, Việt Trì phát triển chậm lại, những người dân sống ở đây bắt đầu di cư tới các thành phố công nghiệp mới như Hải Dương, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc,... để tìm việc.

d. Tất cả các phương án trên.

24. Phát biểu nào sau đây là không đúng ?

a. Tại mức lương cân bằng thì nền kinh tế vẫn có thất nghiệp.

b. Tại mức lương cân bằng, nền kinh tế có thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển.

c. Tại mức lương cân bằng, thất nghiệp tự nhiên bằng với thất nghiệp tạm thời cộng với thất nghiệp cơ cấu.

d. Tại mức lương cân bằng, có những người muốn làm việc nhưng không có việc làm cho họ.

25. Thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển khác với thất nghiệp tạm thời và thất nghiệp cơ cấu ở chỗ:

a. Thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển xảy ra do không có đủ việc làm tại mức lương hiện tại, còn thất nghiệp tạm thời xảy ra ngay cả khi vẫn đang có đủ việc làm cho người lao động.

b. Thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển không thuộc thất nghiệp tự nhiên, còn thất nghiệp tạm thời và thất nghiệp cơ cấu thuộc thất nghiệp tự nhiên.

c. Thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển có thể bị loại bỏ khi tiền lương ở mức lương cân bằng thị trường lao động; ngược lại thất nghiệp tạm thời và thất nghiệp cơ cấu không thể bị loại bỏ ngay cả khi thị trường lao động cân bằng.

d. Phương án a và c.

26. Khi tiền lương được trả thấp hơn mức lương cân bằng sẽ:

a. gây ra thất nghiệp tạm thời.

b. gây ra thất nghiệp cơ cấu.

c. gây ra thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển.

d. Không phải các phương án trên.

27. Thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển chắc chắn sẽ xảy ra khi:

a. nhà nước quy định mức tiền lương tối thiểu.

b. công đoàn thành công trong việc yêu cầu chủ doanh nghiệp phải tăng lương cao hơn mức lương cân bằng thị trường lao động cho công nhân.

c. các doanh nghiệp tăng lương cao hơn mức lương cân bằng để khuyến khích người lao động nỗ lực làm việc hơn.

d. Tất cả các phương án trên.

e. Phương án b và c.

28. Luật tiền lương tối thiểu có xu hướng:

a. tạo ra thất nghiệp trong thị trường việc làm tay nghề cao nhiều hơn so với thị trường việc làm có tay nghề thấp.

b. tạo ra thất nghiệp trong thị trường việc làm tay nghề thấp nhiều hơn so với thị trường việc làm tay nghề cao.

c. gây ra thất nghiệp khi nó được quy định thấp hơn mức tiền lương cân bằng.

d. có lợi cho tất cả lao động trẻ vì họ nhận được tiền lương cao hơn so với khi tự họ xoay sở.

29. Công đoàn có xu hướng làm tăng chênh lệch tiền lương giữa người trong cuộc và người ngoài cuộc do làm:

a. tăng tiền lương trong khu vực có công đoàn, và điều này có thể dẫn tới tăng cung lao động trong khu vực không có công đoàn.

b. tăng tiền lương trong khu vực có công đoàn, và điều này có thể dẫn tới giảm cung lao động trong khu vực không có công đoàn.

c. giảm cầu lao động trong khu vực có công đoàn.

d. tăng cầu về lao động trong khu vực có công đoàn.

30. Công đoàn có thể tăng tính hiệu quả trong trường hợp nào sau đây ?

a. Công đoàn làm cho tiền lương của người trong cuộc cao hơn mức lương cân bằng.

b. Công đoàn làm suy yếu sức mạnh thị trường của một doanh nghiệp lớn trong một "thành phố công ty", nơi một công ty duy nhất thuê hầu hết lao động trên một vùng lãnh thổ.

c. Công đoàn làm giảm tiền lương của người ngoài cuộc trong khu vực.

d. Công đoàn chỉ đe dọa đình công, còn công nhân thì vẫn làm việc bình thường.

31. Trường hợp nào sau đây là ví dụ minh họa cho hiện tượng "rủi ro đạo đức" ?

a. Với mức lương thấp, công nhân thôi việc để tìm công việc tốt hơn.

b. Với mức lương thấp, công nhân sẽ ngồi chơi khi ông chủ không có mặt do anh ta không sợ bị sa thải.

c. Với mức lương thấp, chỉ có những công nhân tay nghề kém mới đến xin việc.

d. Với mức lương thấp, công nhân không có điều kiện ăn uống tốt, do vậy anh ta có thể ngủ gật khi đang làm việc do mệt mỏi và thiếu dinh dưỡng.

32. Trường hợp nào sau đây là ví dụ minh họa cho hiện tượng "lựa chọn bất lợi" ?

a. Với mức lương thấp, công nhân thôi việc để tìm công việc tốt hơn.

b. Với mức lương thấp, công nhân đi ngủ khi ông chủ không nhìn thấy vì không sợ bị sa thải.

c. Với mức lương thấp, chỉ có những công nhân tay nghề kém mới đến xin việc làm này.

d. Với mức lương thấp, công nhân không có điều kiện ăn uống tốt nên anh ta ngủ gật khi đang làm việc vì thiếu dinh dưỡng.

33. Phát biểu nào sau đây không được đề cập tới trong lý thuyết tiền lương hiệu quả ?

a. Tiền lương cao cho phép người công nhân có bữa ăn giàu dinh dưỡng hơn.

b. Tiền lương cao thu hút được nhiều lao động giỏi hơn.

c. Tiền lương cao có thể khuyến khích người lao động nỗ lực hơn do họ lo ngại bị mất một công việc tốt.

d. Tiền lương cao sẽ khiến anh ta rơi vào nhóm nộp thuế thu nhập với thuế suất cao hơn, do vậy anh ta cần phải làm việc chăm chỉ hơn để có được mức thu nhập sau thuế như ban đầu.

34. Nhận định nào sau đây về lý thuyết tiền lương hiệu quả là đúng ?

a. Các doanh nghiệp không có sự lựa chọn nào về việc họ trả tiền lương hiệu quả hay không bởi vì dạng tiền lương này do luật pháp quy định.

b. Trả tiền lương càng thấp càng hiệu quả.

c. Việc trả tiền lương cao hơn mức cân bằng cạnh tranh tạo ra rủi ro về đạo đức vì nó làm cho công nhân trở nên vô trách nhiệm.

d. Việc trả tiền lương cao hơn mức cân bằng cạnh tranh có thể cải thiện sức khỏe công nhân, giảm bớt tốc độ thay thế công nhân, nâng cao chất lượng và nỗ lực của công nhân.

35. Trong trường hợp nào sau đây thì luật tiền lương tối thiểu và công đoàn ít gây ra thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển nhất ?

a. Đường cung lao động dốc và đường cầu lao động thoải.

b. Đường cung lao động dốc và đường cầu lao động dốc.

c. Đường cung lao động thoải và đường cầu lao động thoải.

d. Đường cung lao động thoải và đường cầu lao động dốc.

36. Nếu có một tiến bộ kỹ thuật thì theo bạn, điều nào sau đây có nhiều khả năng xảy ra nhất ?

a. Tăng cầu lao động có kỹ năng và giảm cầu lao động không có kỹ năng.

b. Giảm cầu lao động có kỹ năng và tăng cầu lao động không có kỹ năng.

c. Tăng cung lao động có kỹ năng và giảm cung lao động không có kỹ năng.

d. Giảm cung lao động có kỹ năng và tăng cung lao động không có kỹ năng.

37. Chính sách nào sau đây của Chính phủ sẽ thất bại trong nỗ lực giảm thất nghiệp ?

a. Cắt giảm trợ cấp thất nghiệp.

b. Hỗ trợ thông tin về việc làm cho người lao động.

c. Giảm tiền lương tối thiểu.

d. Tăng sức mạnh cho các tổ chức công đoàn.

38. Nếu bảo hiểm thất nghiệp hào phóng đến mức nó trả cho công nhân mất việc 95% tiền lương của công việc trước đó họ làm (thông thường là 75% ở một số nước) thì:

a. tỉ lệ thất nghiệp được thống kê có khả năng thấp hơn tỉ lệ thất nghiệp thực tế.

b. tỉ lệ thất nghiệp được thống kê có khả năng cao hơn tỉ lệ thất nghiệp thực tế.

c. không tạo ra sự sai khác giữa tỉ lệ thất nghiệp được thống kê và tỉ lệ thất nghiệp thực tế.

d. Không phải các phương án trên.

39. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê công bố thì: tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị của Việt Nam từ năm 1999:

a. có xu hướng tăng lên theo thời gian.

b. có xu hướng giảm đi theo thời gian.

c. có xu hướng ổn định theo thời gian.

d. không phải các điều nêu trên.

40. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê công bố thì tỉ lệ sử dụng thời gian lao động trong độ tuổi lao động ở nông thôn của Việt Nam từ năm 1999:

a. có xu hướng tăng lên theo thời gian.

b. có xu hướng giảm đi theo thời gian.

c. có xu hướng ổn định theo thời gian.

d. không phải các điều nêu trên.

B – BÀI TẬP

Bài số 1.

Theo nguồn số liệu của Tổng cục Thống kê (2007) vào thời điểm 1/7/2006, dân số Việt Nam là 84,2 triệu người. Số người trưởng thành có việc làm là 43,5 triệu người và tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị là 4,8%. Giả sử tỉ lệ thất nghiệp ở nông thôn cũng là 4,8% và tỉ lệ số người không tham gia lực lượng lao động là 5% dân số trưởng thành. Dựa trên cơ sở các dữ liệu trên hãy tính:

a. Số người thất nghiệp.

b. Số người tham gia vào lực lượng lao động.

c. Số người không tham gia vào lực lượng lao động.

d. Số người trưởng thành.

e. Tỉ lệ của số người tham gia vào lực lượng lao động trong số dân số trưởng thành.

Bài số 2.

Hãy nêu một ví dụ về thất nghiệp cơ cấu ở Việt Nam trong thời gian gần đây và phân tích những diễn biến và triển vọng của nó.

Bài số 3.

Giả định trong một nền kinh tế tồn tại hai thị trường lao động 1 và 2 và cả hai đều chưa có tổ chức công đoàn. Bây giờ, giả sử công đoàn được thành lập trong thị trường lao động 1.

a. Hãy chỉ ra ảnh hưởng của công đoàn trong thị trường có công đoàn. Hiểu theo nghĩa nào thì lượng lao động có việc làm trong thị trường này không phải ở mức hiệu quả ?

b. Hãy chỉ ra ảnh hưởng của công đoàn trong thị trường không có công đoàn. Điều gì sẽ xảy ra với mức lương cân bằng trong thị trường không có công đoàn ?

Bài số 4.

Hãy nêu một ví dụ về việc áp dụng lý thuyết tiền lương hiệu quả trong các doanh nghiệp ở Việt Nam và phân tích hệ quả của nó.

Bài số 5.

Giả sử Quốc hội thông qua một đạo luật buộc người chủ phải chịu trách nhiệm với công nhân về chi phí y tế. Quy định này khiến doanh nghiệp phải trả thêm cho mỗi công nhân 2.000 đồng đối với mỗi một giờ thực làm việc.

a. Quy định này tác động ra sao tới nhu cầu lao động của chủ doanh nghiệp ? (Hãy lượng hóa và vẽ đồ thị nếu có thể).

b. Giả sử trước đây người lao động cũng phải bỏ ra một khoản tiền tương ứng dành cho chăm sóc y tế. Khoản chi phí này được họ tính tới khi ra quyết định cung ứng lao động. Nếu người lao động nhận thức được đầy đủ quy định này thì đường cung lao động lúc này sẽ thay đổi ra sao ?

c. Nếu tiền lương có thể điều chỉnh linh hoạt để cân bằng thị trường lao động thì quy định này tác động gì tới tiền lương và mức thất nghiệp ? Người chủ được lợi hay bị thiệt ? Người lao động được lợi hay bị thiệt ?

d. Nếu luật tiền lương tối thiểu ngăn cản không cho tiền lương điều chỉnh để cân bằng thị trường lao động thì quy định này sẽ ảnh hưởng ra sao tới tiền lương và mức thất nghiệp ? Người chủ được lợi hay bị thiệt ? Người lao động được lợi hay bị thiệt ?

e. Giả sử người lao động không tính tới khoản chi phí y tế khi ra quyết định lao động, khi đó, kết quả ở câu (b) và (d) sẽ thay đổi như thế nào ?

ĐÁP ÁN

A – Câu hỏi lựa chọn

1d	2d	3c	4c	5a	6b	7a	8b	9c	10c
11a	12a	13b	14b	15d	16d	17d	18b	19d	20b
21c	22a	23d	24b	25d	26d	27e	28b	29a	30b
31b	32c	33d	34d	35b	36a	37d	38b	39b	40a

B – Bài tập

Bài số 1.

a. Số người thất nghiệp (L_U) = $\frac{43,35}{95,2} \times 4,8\%$ = 2,19 triệu người.

b.

$$\underset{(L)}{\text{Lực lượng lao động}} = \underset{(L_E)}{\text{Số người có việc}} + \underset{(L_U)}{\text{số người thất nghiệp}}$$

L = 43,35 + 2,19 = 45,54 triệu người

c. Số người không tham gia vào lực lượng lao động (NL) là:

$NL = \frac{45,54}{100} \times 5$ = 2,4 triệu người.

d. Số người trưởng thành = L + NL = 47,94 triệu người.

e. Tỉ lệ tham gia lực lượng lao động = $\frac{L}{NL + L} \times 100 = 95\%$.

Bài số 2.

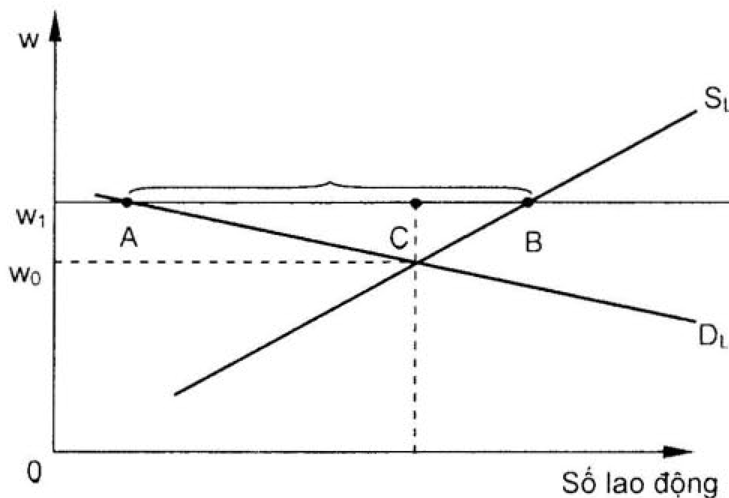
Việt Nam đã chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng trong thời gian qua. Một số khu công nghiệp mới ở Vĩnh Phúc, Hải Dương, Hưng Yên, Bình Dương,... đã ra đời và phát triển. Nhu cầu việc làm ở khu vực này tăng mạnh. Ngược lại, một số khu công nghiệp trước đây như Nam Định, Phú Thọ,... đã ngày càng thu hẹp và lực lượng lao động dư thừa ngày càng nhiều.

Cơ cấu ngành cũng đã thay đổi trong thời gian qua. Một số ngành công nghiệp nhẹ phát triển như dệt may, da giày, điện tử, chế biến thực phẩm... đã làm gia tăng nhu cầu lao động. Ngược lại, một số ngành công nghiệp như cơ kim khí, hóa chất,... bị thu hẹp và người lao động trong các ngành này mất việc làm.

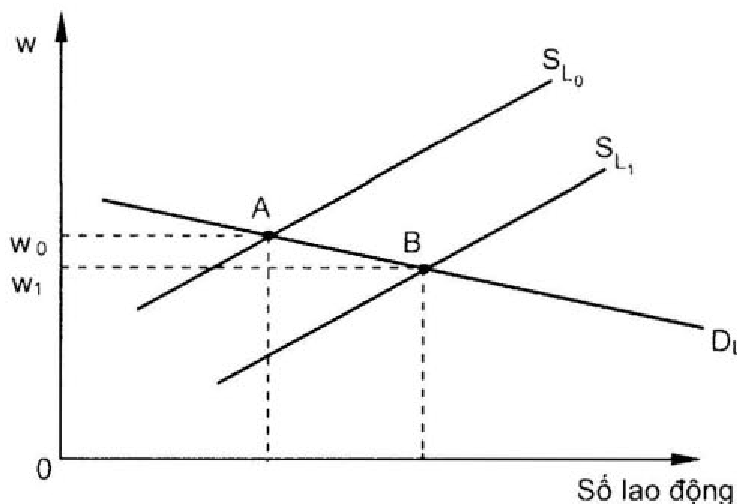
Tất cả những thay đổi trên khiến cho người lao động phải đào tạo lại kỹ năng cho bản thân, phải di cư từ vùng này qua vùng khác. Trong suốt thời gian đó, thất nghiệp cơ cấu đã xảy ra.

Bài số 3.

a. Giả sử ban đầu cả hai thị trường lao động đang ở trạng thái cân bằng. Sự xuất hiện công đoàn trên thị trường 1 sẽ làm mức lương trên thị trường này tăng cao hơn mức lương cân bằng. Mức lương cao hơn làm giảm lượng cầu lao động và làm tăng lượng cung lao động. Thất nghiệp xảy ra trên thị trường 1. Thất nghiệp do công đoàn gây ra trên thị trường 1 gồm hai bộ phận. Những người trước đây có việc nhưng bị mất việc do tiền lương tăng lên (đoạn AC) và những người mới bắt đầu tham gia vào thị trường lao động khi tiền lương tăng (đoạn BC – hình 5.1).



Hình 5.1. Thất nghiệp trên thị trường có công đoàn (thị trường 1)



Hình 5.2. Tác động tới cung lao động trên thị trường không có công đoàn (thị trường 2)

Quan điểm hiệu quả ở đây được hiểu là tổng thặng dư xã hội (bằng

thặng dư của người lao động cộng với thặng dư của chủ doanh nghiệp) là cực đại, tức là, thị trường phải ở trạng thái cân bằng hay lượng cung bằng lượng cầu lao động. Ở đây, do tiền lương cao hơn mức lương cân bằng, mức việc làm sẽ giảm xuống, thất nghiệp tăng lên. Tổng thặng dư xã hội sẽ giảm. Sản lượng nền kinh tế tạo ra sẽ giảm.

b. Nếu những người thất nghiệp trên thị trường 1 rời bỏ thị trường 1 và chuyển sang thị trường 2 (thị trường không có công đoàn) để tìm việc thì cung lao động trên thị trường 2 sẽ tăng lên ($S_{L_0} \rightarrow S_{L_1}$ – hình 5.2). Điều này sẽ làm giảm mức lương cân bằng trên thị trường 2.

Bài số 4.

Các doanh nghiệp nước ngoài ở Việt Nam trả mức lương cao hơn hẳn so với các doanh nghiệp trong nước và các cơ quan hành chính sự nghiệp trong nước. Kết cục là nhiều người tài, giỏi ra làm cho doanh nghiệp nước ngoài. Hiện tượng chảy máu chất xám đang được đề cập đến khá nhiều. Mức lương cao cũng khiến những người này nỗ lực làm việc cao hơn để được sự tín nhiệm của chủ công ty. Chúng ta có thể thấy rõ những người làm việc cho công ty nước ngoài tỏ ra rất năng động trong công việc. Tất cả những yếu tố này cộng hưởng lại có thể giúp doanh nghiệp nước ngoài thu được những lợi ích còn lớn hơn so với mức lương cao hơn mà họ đã trả cho lao động của mình.

Bài số 5.

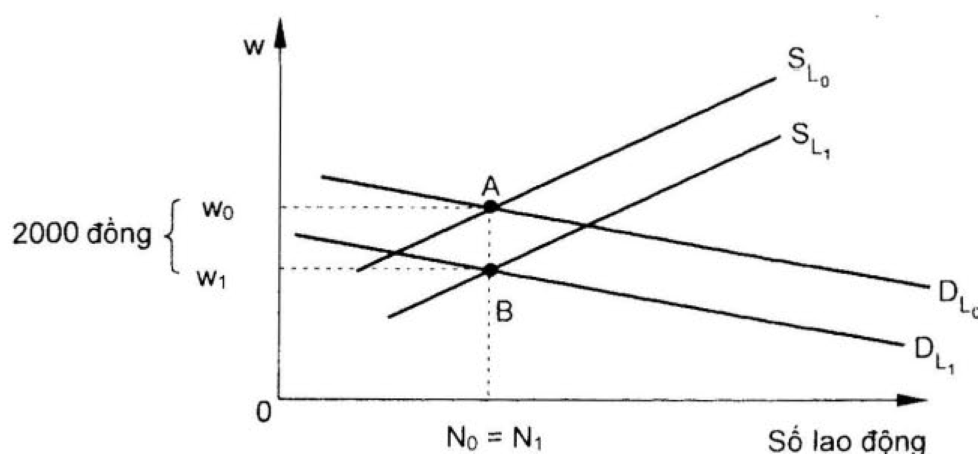
a. Đường cầu lao động mới sẽ dịch chuyển xuống dưới một đoạn bằng 2.000 đồng. Lượng cầu lao động sẽ giảm tại mọi mức lương do bây giờ ngoài khoản tiền lương trả cho công nhân, doanh nghiệp còn phải trả thêm 2.000 đồng cho mỗi giờ làm việc của một công nhân (hình 5.3).

b. Nếu người lao động có tính đến khoản chi phí y tế khi ra quyết định cung ứng lao động từ trước thì việc họ nhận thêm 2.000 đồng từ doanh nghiệp sẽ làm dịch chuyển đường cung lao động xuống phía dưới một đoạn bằng 2.000 đồng. Họ sẵn sàng cung ứng lao động như cũ với mức lương thấp hơn 2.000 đồng do họ hiểu rằng: khoản chi phí y tế 2.000 đồng mà trước đây họ phải trích ra từ lương để trả lúc này sẽ được doanh nghiệp thanh toán (hình 5.3).

c. Nếu tiền lương có thể điều chỉnh linh hoạt để cân bằng thị trường lao động thì nó sẽ giảm do cung lao động tăng và cầu lao động giảm. Thị trường lao động sẽ chuyển tới vị trí cân bằng mới. Mức tiền lương cân bằng mới thấp hơn mức tiền lương cân bằng ban đầu 2.000 đồng. Lượng lao động cân bằng không thay đổi. Ở đây, không ai cảm thấy được lợi và cũng không ai cảm thấy bị thiệt. Chủ doanh nghiệp vẫn phải trả một khoản tiền như cũ (mức lương thấp hơn 2.000 đồng cộng với khoản chi phí y tế 2.000 đồng). Người lao động nhận được mức lương thấp hơn 2.000 đồng nhưng lại được chủ doanh nghiệp chi trả hộ khoản chi phí y tế 2.000 đồng mà trước đây họ phải tự bỏ ra.

d. Do luật tiền lương tối thiểu không cho phép mức lương doanh nghiệp trả cho công nhân thấp hơn một ngưỡng w_m nào đó. Nếu mức lương w_m này cao hơn mức lương cân bằng thị trường lao động thì số lao động mà doanh nghiệp có nhu cầu thuê sẽ nhỏ hơn số lao động sẵn sàng cung ứng trên thị trường tại mức lương này. Thất nghiệp sẽ xảy ra. Chủ doanh nghiệp bị thiệt do phải thuê lao động với giá cao hơn mức giá cân bằng mà họ có thể trả, số việc làm tạo ra giảm, thặng dư của chủ doanh nghiệp sẽ bị giảm.

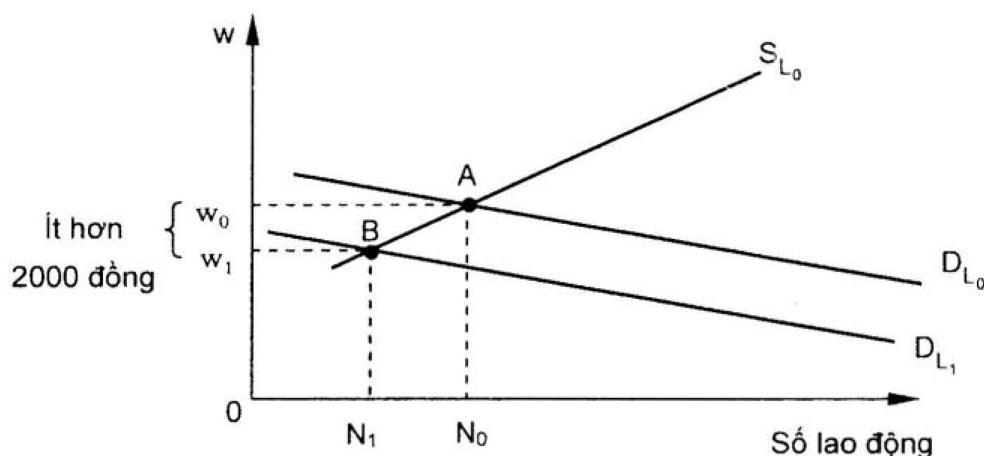
Về phía người lao động, những người tiếp tục làm việc sẽ được hưởng lợi do mức lương họ nhận cao hơn mức lương mà đáng lẽ họ sẽ nhận nếu không có quy định này. Tuy nhiên, phần lợi ích này được đánh đổi bằng mức thất nghiệp cao hơn, những người bị mất việc sẽ bị thiệt.



Hình 5.3. Người lao động có tính đến chi phí y tế khi ra quyết định lao động

e. Nếu người lao động không tính tới khoản chi phí y tế khi ra quyết định lao động thì có nghĩa là quy định này sẽ không làm thay đổi hành vi của người lao động. Đường cung lao động vẫn nằm ở vị trí ban đầu. Vì đường cầu lao động dịch chuyển xuống dưới một đoạn bằng 2.000 đồng nên mức lương cân bằng sẽ giảm (nhưng giảm ít hơn 2.000 đồng) và số việc làm cân bằng sẽ giảm. Mức độ giảm tùy thuộc vào độ co giãn của lượng cầu và lượng cung theo tiền lương. Lúc này người chủ doanh nghiệp bị thiệt do tổng khoản tiền phải trả cho mỗi công nhân (tiền lương cộng thêm 2.000 đồng) đã tăng lên, số lao động mà doanh nghiệp thuê giảm đi, thặng dư của chủ doanh nghiệp giảm (hình 5.4).

Người lao động tiếp tục làm việc do tổng khoản tiền họ được nhận tăng lên (tiền lương cộng thêm 2.000 đồng). Người bị mất việc sẽ bị thiệt.



Hình 5.4. Người lao động không tính đến chi phí y tế khi ra quyết định lao động

Chương 6

TỔNG CẦU VÀ TỔNG CUNG

A – CÂU HỎI LỰA CHỌN

Chọn một phương án trả lời đúng nhất từ mỗi câu hỏi dưới đây.

1. Trong mô hình AD–AS, đường tổng cầu phản ánh mối quan hệ giữa:

a. tổng chi tiêu dự kiến và GDP thực tế.

b. thu nhập thực tế và GDP thực tế.

c. tổng lượng cầu và mức giá chung.

d. GDP danh nghĩa và mức giá chung.

2. Trong mô hình AS–AD, đường tổng cung phản ánh mối quan hệ giữa:

a. tổng chi tiêu thực tế và GDP thực tế.

b. thu nhập thực tế và GDP thực tế.

c. mức giá chung và tổng lượng cung.

d. mức giá chung và GDP danh nghĩa.

3. Biến nào sau đây có thể thay đổi mà không làm cho đường tổng cầu dịch chuyển ?

a. Lãi suất.

b. Mức giá.

c. Thuế suất.

d. Kỳ vọng về lạm phát.

e. Cung tiền.

4. Mọi thứ khác không đổi, sự tăng lên của mức giá có nghĩa là:

a. đường tổng cầu dịch trái.

b. đường tổng cầu dịch phải.

c. sẽ có sự di chuyển xuống phía dưới dọc theo một đường tổng cầu.

d. sẽ có sự di chuyển lên phía trên dọc theo một đường tổng cầu.

5. Mọi thứ khác không đổi, sự cắt giảm mức giá có nghĩa là:

a. đường tổng cung dịch trái.

b. đường tổng cung dịch phải.

c. sẽ có sự di chuyển xuống phía dưới dọc theo một đường tổng cung.

d. sẽ có sự di chuyển lên phía trên dọc theo một đường tổng cung.

6. Một trong những lý do làm cho đường tổng cầu có độ dốc âm là:

a. mọi người tìm thấy những hàng hoá thay thế khi giá cả của một mặt hàng mà họ đang tiêu dùng tăng.

b. giống với lý do làm cho đường cầu đối với một hàng hoá có độ dốc âm.

c. dân cư trở nên khá giả hơn khi mức giá giảm và do đó họ sẵn sàng mua nhiều hàng hóa và dịch vụ hơn.

d. các hãng sẽ tăng lượng cung khi mức giá tăng.

e. khi mức giá tăng, mọi người sẽ chuyển từ tiêu dùng hàng ngoại sang tiêu dùng hàng sản xuất trong nước.

7. Theo hiệu ứng lãi suất, đường tổng cầu dốc xuống bởi vì:

a. Mức giá thấp hơn làm tăng sức mua của lượng tiền mà mọi người đang giữ và do đó họ sẽ tăng tiêu dùng.

b. Mức giá thấp hơn làm giảm giá trị của lượng tiền đang giữ và do đó tiêu dùng sẽ giảm.

c. Mức giá thấp hơn làm giảm lượng tiền cần giữ, làm tăng lượng tiền cho vay. Kết quả là lãi suất giảm và chi tiêu cho đầu tư tăng lên.

d. Mức giá thấp hơn làm tăng lượng tiền cần giữ, làm giảm lượng tiền cho vay. Kết quả là lãi suất tăng và chi tiêu cho đầu tư giảm.

8. Theo hiệu ứng của cải, đường tổng cầu dốc xuống bởi vì:

a. Mức giá thấp hơn làm tăng sức mua của lượng tiền mà mọi người đang giữ và do đó họ sẽ tăng tiêu dùng.

b. Mức giá thấp hơn làm giảm giá trị của lượng tiền đang giữ và do đó tiêu dùng sẽ giảm.

c. Mức giá thấp hơn làm giảm lượng tiền cần giữ, làm tăng lượng tiền cho vay. Kết quả là lãi suất giảm và chi tiêu cho đầu tư tăng lên.

d. Mức giá thấp hơn làm tăng lượng tiền cần giữ, làm giảm lượng tiền cho vay. Kết quả là lãi suất tăng và chi tiêu cho đầu tư giảm.

9. Theo hiệu ứng tỉ giá hối đoái, đường tổng cầu dốc xuống bởi vì:

a. Mức giá cao hơn làm tăng giá trị lượng tiền nắm giữ và tiêu dùng tăng lên.

b. Mức giá cao hơn làm giảm giá trị lượng tiền nắm giữ và tiêu dùng giảm đi.

c. Mức giá trong nước cao hơn lạm cho một số người tiêu dùng chuyển từ mua hàng nội sang mua hàng ngoại.

d. Mức giá trong nước cao hơn làm cho một số người tiêu dùng chuyển từ mua hàng ngoại sang mua hàng nội.

10. Trong mô hình AS–AD, điều nào dưới đây có thể làm dịch chuyển đường AD sang trái ?

a. Chính phủ giảm thuế thu nhập cá nhân.

b. Các hộ gia đình và doanh nghiệp lạc quan vào triển vọng phát triển của nền kinh tế trong tương lai.

c. Ngân hàng trung ương tăng cung tiền.

d. Chính phủ giảm chi tiêu.

11. Trong mô hình AS–AD, điều nào dưới đây có thể làm dịch chuyển đường AD sang phải ?

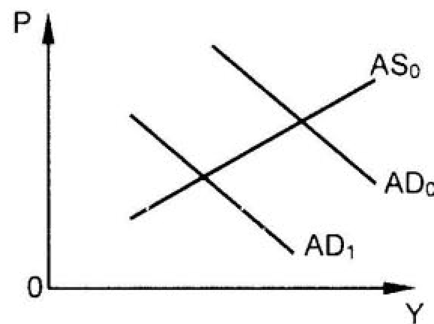
a. Chính phủ giảm chi tiêu.

b. Các hộ gia đình và doanh nghiệp bi quan vào triển vọng phát triển của nền kinh tế trong tương lai.

c. Ngân hàng trung ương giảm cung tiền.

d. Chính phủ giảm thuế thu nhập cá nhân.

12. Xét hình 6.1. Điều nào dưới đây có thể làm cho đường tổng cầu dịch chuyển từ AD_0 đến AD_1 ?



Hình 6.1

a. Tăng lương.

b. Giảm mức giá.

c. Sự bi quan trong giới đầu tư.

d. Tăng chi tiêu chính phủ.

13. Xét hình 6.1. Trong ngắn hạn, sự dịch chuyển từ AD_0 đến AD_1 có thể làm cho:

a. sản lượng tăng và tiền lương thực tế giảm.

b. cả sản lượng và tiền lương thực tế đều tăng.

c. cả sản lượng và tiền lương thực tế đều giảm.

d. sản lượng giảm và tiền lương thực tế tăng.

14. Với đường tổng cung ngắn hạn có độ dốc dương, thì sự dịch chuyển sang bên phải của đường tổng cầu sẽ làm tăng:

a. sản lượng và mức giá.

b. tỉ lệ thất nghiệp và sản lượng.

c. tỉ lệ thất nghiệp và mức giá.

d. Phương án b và c.

15. Sự gia tăng tổng cầu không ảnh hưởng đến mức giá hàm ý rằng:

a. sản lượng ban đầu phải bằng mức tiềm năng.

b. sản lượng ban đầu có thể cao hơn mức tiềm năng.

c. đường AS nằm ngang.

d. đường AS thẳng đứng.

e. đường AD thẳng đứng.

16. Khi chính phủ tăng thuế đánh vào hàng tiêu dùng nhập khẩu, thì:

a. đường tổng cầu dịch chuyển sang phải.

b. đường tổng cầu dịch chuyển sang trái.

c. đường tổng cung dịch chuyển sang phải.

d. đường tổng cung dịch chuyển sang trái.

e. cả đường tổng cầu và tổng cung đều dịch chuyển sang trái.

17. Khi chính phủ giảm thuế đánh vào các đầu vào nhập khẩu, thì:

a. đường tổng cầu dịch chuyển sang phải.

b. đường tổng cầu dịch chuyển sang trái.

c. đường tổng cung dịch chuyển sang phải.

d. đường tổng cung dịch chuyển sang trái.

e. cả đường tổng cầu và tổng cung đều dịch chuyển sang phải.

18. Mức sản lượng tiềm năng là mức sản lượng được sản xuất khi:

a. không có thất nghiệp.

b. đầu tư ở mức tự nhiên.

c. tổng cầu ở mức tự nhiên.

d. thất nghiệp ở mức tự nhiên.

19. Trong mô hình AD–AS, sự giảm giá làm tăng lượng cung tiền thực tế và làm tăng lượng tổng cầu được biểu diễn bằng:

a. sự dịch chuyển của đường AD sang phải.

b. sự dịch chuyển của đường AD sang trái.

c. sự di chuyển dọc theo đường AD xuống phía dưới.

d. sự di chuyển dọc theo đường AD lên phía trên.

e. giảm độ dốc của đường AD.

20. Điều nào dưới đây có thể là lý do làm cho đường tổng cung ngắn hạn dốc lên ?

a. Khi mức giá giảm, nhưng tiền lương danh nghĩa chậm điều chỉnh, mức lương thực tế tăng và các hãng buộc phải cắt giảm mức sản xuất.

b. Khi mức giá giảm, nhưng tiền lương danh nghĩa chậm điều chỉnh,

mức lương thực tế tăng và nhiều lao động sẵn sàng làm việc hơn.

c. Khi mức giá giảm, nhưng lương thực tế chậm điều chỉnh, mức lương danh nghĩa giảm và lượng cung lao động giảm.

d. Khi mức giá giảm, nhưng tiền lương danh nghĩa chậm điều chỉnh, mức lương thực tế tăng và các hãng tăng mức sản xuất.

21. Độ dốc của đường tổng cung ngắn hạn có xu hướng:

a. giảm khi sản lượng tăng.

b. không thay đổi khi sản lượng tăng.

c. tăng khi sản lượng tăng.

d. có thể tăng, giảm hoặc không đổi khi sản lượng tăng.

22. Đường tổng cung ngắn hạn có xu hướng tương đối thoải ở mức sản lượng thấp bởi vì:

a. cầu về hàng tiêu dùng ít co giãn với giá ở mức sản lượng thấp.

b. các doanh nghiệp còn nhiều nguồn lực chưa sử dụng.

c. khi đó lợi nhuận thông thường cao và do vậy các doanh nghiệp sẵn sàng mở rộng sản xuất.

d. sản lượng luôn bằng mức tiềm năng.

23. Vì đường tổng cung dài hạn là thẳng đứng, do đó trong dài hạn:

a. sản lượng thực tế và mức giá được quyết định bởi tổng cầu.

b. sản lượng thực tế và mức giá được quyết định bởi tổng cung.

c. sản lượng thực tế được quyết định bởi tổng cung, còn mức giá được quyết định bởi tổng cầu.

d. sản lượng thực tế được quyết định bởi tổng cầu, còn mức giá được quyết định bởi tổng cung.

24. Một đường tổng cung thẳng đứng hàm ý rằng:

a. tăng mức giá sẽ không ảnh hưởng đến mức sản lượng của nền kinh tế.

b. sản lượng trong ngắn hạn không thể lớn hơn mức sản lượng trong dài hạn.

c. tăng mức giá sẽ cho phép nền kinh tế đạt được mức sản lượng cao hơn.

d. tăng mức giá sẽ khuyến khích đổi mới công nghệ và do vậy thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

e. đường tổng cung dài hạn không bao giờ thay đổi vị trí.

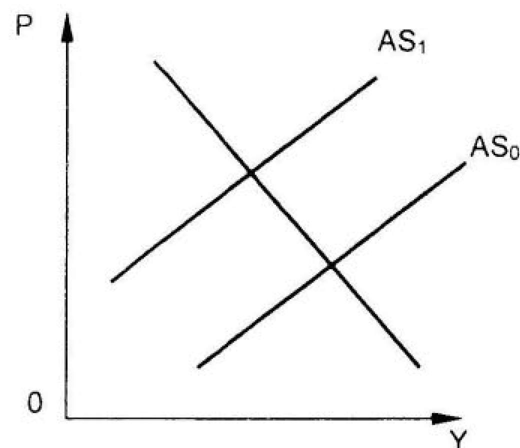
25. Xét hình 6.2. Điều nào dưới đây có thể làm cho đường tổng cung ngắn hạn dịch chuyển từ đường AS_0 đến AS_1 ?

a. Mức giá tăng.

b. Tiến bộ công nghệ.

c. Giá các yếu tố đầu vào tăng.

d. Tổng cầu tăng.



Hình 6.2

26. Xét hình 6.2. Trong ngắn hạn, sự dịch chuyển từ AS_0 đến AS_1 có thể làm cho:

a. sản lượng tăng và tiền lương thực tế giảm.

b. cả sản lượng và tiền lương thực tế đều tăng.

c. cả sản lượng và tiền lương thực tế đều giảm.

d. sản lượng giảm và tiền lương thực tế tăng.

27. Khi OPEC tăng giá dầu, thì:

a. tỉ lệ lạm phát ở các nước nhập khẩu dầu mỏ tăng.

b. GDP thực tế ở các nước nhập khẩu dầu mỏ giảm.

c. thu nhập quốc dân được phân phối lại từ các nước nhập khẩu dầu sang các nước xuất khẩu dầu.

d. Tất cả các phương án trên đều đúng.

e. Các phương án trên đều sai.

28. Sự kiện nào sau đây sẽ làm dịch chuyển đường tổng cung ngắn hạn, nhưng không làm dịch chuyển đường tổng cung dài hạn ?

a. Sự thay đổi khối lượng tư bản.

b. Sự thay đổi công nghệ.

c. Sự thay đổi tiền lương danh nghĩa.

d. Sự thay đổi cung về lao động.

29. Giả sử rằng: khối lượng tư bản trong nền kinh tế giảm, khi đó:

a. đường AS ngắn hạn và đường AS dài hạn đều dịch chuyển sang trái.

b. đường AS ngắn hạn và đường AS dài hạn đều dịch chuyển sang phải.

c. đường AS ngắn hạn không thay đổi vị trí, nhưng đường AS dài hạn dịch chuyển sang trái.

d. đường AS ngắn hạn không thay đổi vị trí, nhưng đường AS dài hạn dịch chuyển sang phải.

e. đường AS ngắn hạn dịch chuyển sang trái, nhưng đường AS dài hạn không thay đổi vị trí.

30. Tiến bộ công nghệ sẽ làm dịch chuyển:

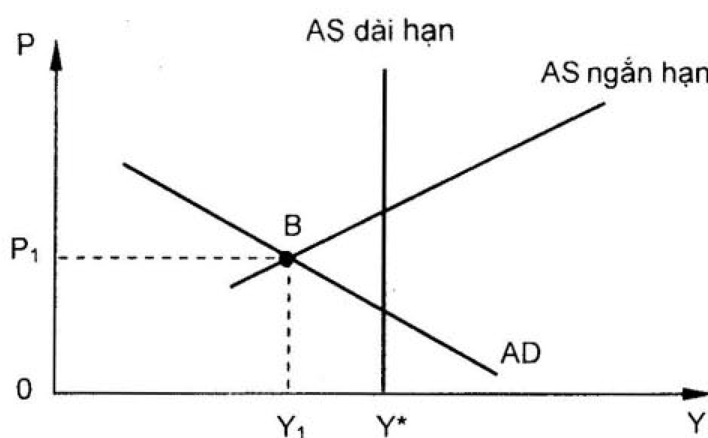
a. cả đường tổng cung ngắn hạn và đường tổng cầu sang phải.

b. cả đường tổng cung ngắn hạn và đường tổng cung dài hạn sang trái.

c. đường tổng cung ngắn hạn sang phải, nhưng đường tổng cung dài hạn không thay đổi vị trí.

d. đường tổng cung dài hạn sang phải, nhưng đường tổng cung ngắn hạn không thay đổi vị trí.

e. cả hai đường tổng cung ngắn hạn và dài hạn sang phải.



Hình 6.3

31. Giả sử nền kinh tế đang lâm vào suy thoái như tại điểm B trong đồ thị ở hình 6.3. Muốn đưa sản lượng về mức tiềm năng, thì các nhà hoạch định chính sách nên:

a. dịch chuyển đường tổng cầu sang phải.

b. dịch chuyển đường tổng cầu sang trái.

c. dịch chuyển đường tổng cung ngắn hạn sang phải.

d. dịch chuyển đường tổng cung ngắn hạn sang trái.

32. Giả sử nền kinh tế đang lâm vào suy thoái như tại điểm B trong đồ thị ở hình 6.3. Nếu các nhà hoạch định chính sách cho phép nền kinh tế tự điều chỉnh để đạt mức sản lượng tự nhiên, thì trong dài hạn:

a. tiền lương sẽ giảm và đường tổng cung ngắn hạn sẽ dịch chuyển sang trái.

b. tiền lương sẽ giảm và đường tổng cung ngắn hạn sẽ dịch chuyển sang phải.

c. tiền lương sẽ tăng và đường tổng cầu sẽ dịch chuyển sang trái.

d. tiền lương sẽ tăng và đường tổng cầu sẽ dịch chuyển sang phải.

33. Giả sử rằng Hiệp hội các nước xuất khẩu dầu lửa (OPEC) bị tan rã, khiến cho giá dầu giảm mạnh. Kết quả là:

a. mức giá sẽ tăng lên và GDP thực tế tăng.

b. mức giá sẽ tăng và GDP thực tế giảm.

c. mức giá sẽ giảm và GDP thực tế tăng.

d. mức giá sẽ giảm và GDP thực tế giảm.

34. Các nhà hoạch định chính sách được gọi là đã "thích nghi" với một cú sốc cung bất lợi nếu họ:

a. đáp lại cú sốc cung bất lợi bằng việc kích cầu và đẩy mức giá tăng cao hơn nữa.

b. đáp lại cú sốc cung bất lợi bằng việc cắt giảm tổng cầu và do đó góp phần bình ổn mức giá cả.

c. đáp lại cú sốc cung bất lợi bằng việc cắt giảm tổng cung trong ngắn hạn.

d. không phản ứng trước cú sốc cung bất lợi và để nền kinh tế tự điều chỉnh.

35. Nếu các nhà hoạch định chính sách muốn đưa mức giá trở về mức ban đầu sau một cú sốc cung bất lợi, thì họ cần phải:

a. thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt.

b. giảm thuế.

c. tăng chi tiêu chính phủ.

d. kết hợp giữa tăng thuế và tăng chi tiêu chính phủ cùng một lượng.

36. Nếu đường tổng cung là hoàn toàn không co giãn với mức giá, thì sự gia tăng tổng cầu sẽ làm:

a. tăng GDP thực tế, tăng GDP danh nghĩa và tăng mức giá.

b. tăng GDP thực tế và GDP danh nghĩa.

c. tăng GDP danh nghĩa và tăng mức giá.

d. chỉ tăng GDP thực tế.

e. tăng mức giá.

37. Nếu đường tổng cung co giãn hoàn hảo với mức giá, thì sự gia tăng tổng cầu sẽ làm:

a. tăng GDP thực tế, GDP danh nghĩa và tăng mức giá.

b. tăng GDP thực tế và tăng GDP danh nghĩa.

c. tăng GDP danh nghĩa và tăng mức giá.

d. tăng GDP thực tế.

e. tăng mức giá.

38. Giả sử ban đầu nền kinh tế ở trạng thái cân bằng tại mức sản lượng tiềm năng. Tiếp đó, giả sử ngân hàng trung ương giảm cung tiền. Điều gì sẽ xảy ra với mức giá và sản lượng trong dài hạn ?

a. Mức giá tăng, còn sản lượng không thay đổi so với giá trị ban đầu.

b. Mức giá giảm, còn sản lượng không thay đổi so với giá trị ban đầu.

c. Sản lượng tăng, còn mức giá không thay đổi so với giá trị ban đầu.

d. Sản lượng giảm, còn mức giá không thay đổi so với giá trị ban đầu.

e. Cả sản lượng và mức giá đều không thay đổi so với giá trị ban đầu.

39. Xét một nền kinh tế ban đầu ở trạng thái cân bằng tại mức sản lượng tiềm năng. Tiếp đó giả sử rằng các hộ gia đình tăng tiêu dùng. Theo mô hình tổng cung và tổng cầu, điều gì sẽ xảy ra với mức giá và sản lượng trong dài hạn ?

a. Mức giá tăng, sản lượng không đổi so với giá trị ban đầu.

b. Mức giá giảm, sản lượng không đổi so với giá trị ban đầu.

c. Sản lượng tăng, mức giá không đổi so với giá trị ban đầu.

d. Cả sản lượng và mức giá không đổi so với giá trị ban đầu.

40. Xét một nền kinh tế nhập khẩu xăng, dầu ban đầu ở trạng thái cân bằng tại mức sản lượng tiềm năng. Sau đó giá xăng, dầu tăng mạnh trên thị trường thế giới. Ngân hàng trung ương đã phản ứng bằng cách tăng cung tiền. So với trạng thái ban đầu, trong dài hạn:

a. Thất nghiệp sẽ tăng và lạm phát sẽ giảm.

b. Thất nghiệp sẽ giảm và lạm phát sẽ tăng.

c. Thất nghiệp và lạm phát sẽ không thay đổi.

d. Thất nghiệp có thể không thay đổi, nhưng lạm phát sẽ tăng.

B – BÀI TẬP

Bài số 1.

Giả sử rằng nền kinh tế đang lâm vào suy thoái do tổng cầu thấp.

a. Hãy sử dụng mô hình tổng cung – tổng cầu để mô tả trạng thái hiện tại của nền kinh tế.

b. Điều gì xảy ra với tỉ lệ thất nghiệp ?

c. Điều gì xảy ra với nguồn tư bản hiện có ?

Bài số 2.

Hãy giải thích những biến cố sau đây sẽ làm tăng, giảm hay không có tác động nào đến đường tổng cung dài hạn ?

a. Nhiều lao động ra nước ngoài làm việc khi Việt Nam thực hiện

chính sách mở cửa và hội nhập với khu vực và thế giới.

b. Quốc hội vừa phê chuẩn tăng tiền lương tối thiểu thêm 20%.

c. VDC và FPT mới đưa vào sử dụng một công nghệ mới cho phép tăng đáng kể tốc tộ truy cập internet.

d. Một trận bão đã phá huỷ nhiều nhà máy dọc bờ biển phía đông.

Bài số 3.

Hãy giải thích xem mỗi sự kiện sau đây sẽ làm dịch chuyển đường tổng cung ngắn hạn, đường tổng cầu, cả hai, hay không đường nào cả ?

a. Các nhà đầu tư lạc quan vào triển vọng phát triển của nền kinh tế trong tương lai.

b. Giá xăng, dầu trên thị trường thế giới tăng mạnh.

c. Chính phủ giảm thuế đánh vào các yếu tố đầu vào nhập khẩu.

d. Chính phủ tăng thuế đánh vào hàng tiêu dùng nhập khẩu.

e. Chính phủ giảm thuế thu nhập cá nhân.

f. Các hộ gia đình quyết định tiết kiệm nhiều hơn do bi quan vào triển vọng việc làm và thu nhập trong tương lai.

Bài số 4.

Giả sử một nền kinh tế ban đầu ở trạng thái cân bằng tại mức sản lượng tiềm năng. Với mỗi tình huống đưa ra trong "bài 3", bạn hãy giải thích tác động của các sự kiện đó đến sản lượng, thất nghiệp và mức giá chung của nền kinh tế trong ngắn hạn.

Bài số 5.

Xét một nền kinh tế ban đầu ở trạng thái cân bằng tại mức sản lượng tiềm năng. Hãy giải thích các tác động của các sự kiện sau đến sản lượng và mức giá trong ngắn hạn và dài hạn.

a. Chỉ số Vn – index giảm mạnh, làm giảm của cải của nhiều hộ gia đình.

b. Chính phủ tăng mạnh chi tiêu cho quốc phòng.

c. Tiến bộ công nghệ làm tăng năng suất.

d. Các bạn hàng thương mại chủ lực của Việt Nam tăng trưởng mạnh và mua nhiều hàng hoá của Việt Nam hơn.

Bài số 6.

Giả sử nền kinh tế Việt Nam ban đầu ở trạng thái cân bằng tại mức sản lượng tiềm năng. Từ năm 1999, nhiều nước bạn hàng của Việt Nam lâm vào suy thoái và mua ít hàng của Việt Nam hơn.

a. Hãy giải thích và minh hoạ bằng đồ thị AS–AD điều gì xảy ra với mức giá, sản lượng và việc làm trong ngắn hạn. Vẽ đồ thị minh họa.

b. Trước cú sốc ngoại sinh ở trên, độ dốc của đường tổng cung có ảnh hưởng như thế nào đến sự thay đổi của sản lượng và mức giá.

c. Nếu các nhà hoạch định chính sách quyết định can thiệp để đưa sản lượng trở lại mức tiềm năng, họ sẽ cần thay đổi chính sách tài khoá và tiền tệ như thế nào ? Vẽ đồ thị minh hoạ.

Bài số 7.

Giả sử nền kinh tế Việt Nam ban đầu ở trạng thái cân bằng tại mức sản lượng tiềm năng. Trong năm 2004, giá các đầu vào thiết yếu mà Việt Nam phải nhập khẩu như xăng, dầu, thép, phân bón, hạt nhựa,... đã tăng mạnh trên thị trường thế giới.

a. Hãy giải thích và minh hoạ bằng đồ thị AS–AD tác động của sự kiện trên đến nền kinh tế Việt Nam trong ngắn hạn trên ba phương diện: mức giá, sản lượng và việc làm.

b. Nếu các nhà hoạch định chính sách quyết định can thiệp để đưa sản lượng trở lại mức tiềm năng, họ sẽ cần sử dụng chính sách để điều tiết tổng cầu như thế nào ? Hãy cho biết ưu điểm và nhược điểm của giải pháp này.

c. Nếu các nhà hoạch định chính sách quyết định can thiệp để đưa mức giá trở về giá trị ban đầu, thì họ sẽ cần sử dụng chính sách để điều tiết tổng cầu như thế nào ? Hãy cho biết ưu điểm và nhược điểm của giải pháp này.

d. Trước cú sốc ở trên, theo bạn giải pháp nào mà chính phủ Việt Nam có thể thực hiện để vừa góp phần kiềm chế lạm phát, vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

ĐÁP ÁN

A – Câu hỏi lựa chọn

1c	2c	3b	4d	5c	6c	7c	8a	9c	10d
11d	12c	13d	14a	15c	16a	17c	18d	19c	20a
21c	22b	23c	24a	25c	26c	27d	28c	29a	30e
31a	32b	33c	34a	35a	36c	37b	38b	39a	40d

B – Bài tập

Bài số 1.

a. Đồ thị người học tự vẽ.

b. Tỉ lệ thất nghiệp cao hơn mức tự nhiên.

c. Mức độ sử dụng năng lực sản xuất thấp hơn so với mức trung bình dài hạn. Trong thời kỳ suy thoái, máy móc thường được sử dụng dưới công suất thiết kế, đó là vì các doanh nghiệp không muốn sản xuất nhiều hàng hóa do không thể bán được.

Bài số 2.

a. Đường tổng cung dài hạn dịch chuyển sang bên trái do quy mô lực lượng lao động trong nước giảm.

b. Đường tổng cung dài hạn dịch chuyển sang bên trái do tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên tăng.

c. Đường tổng cung dài hạn dịch chuyển sang bên phải vì năng suất tăng.

d. Đường tổng cung dài hạn dịch chuyển sang bên trái do khối lượng tư bản còn lại giảm.

Bài số 3.

a. Đường tổng cầu dịch chuyển sang phải do các doanh nghiệp chi tiêu nhiều hơn cho đầu tư.

b. Đường tổng cung ngắn hạn dịch chuyển sang trái do chi phí sản xuất tăng.

c. Đường tổng cung ngắn hạn dịch chuyển sang phải do chi phí sản xuất giảm.

d. Đường tổng cầu dịch chuyển sang phải do các hộ gia đình có xu hướng thay thế hàng tiêu dùng nhập khẩu đắt hơn bằng hàng sản xuất trong nước.

e. Đường tổng cầu dịch chuyển sang phải do các hộ gia đình có mức thu nhập sau thuế lớn hơn và sẵn sàng tiêu dùng nhiều hơn.

f. Đường tổng cầu dịch chuyển sang trái do các hộ gia đình tiêu dùng ít hơn.

Bài số 4.

Nền kinh tế có sản lượng thấp hơn trong khi cả mức giá và thất nghiệp đều tăng đối với tình huống ở phương án b và điều ngược lại xảy ra đối với tình huống ở phương án c. Sản lượng và mức giá tăng, trong khi thất nghiệp giảm đối với tình huống ở các phương án a, d và e; điều ngược lại xảy ra đối với tình huống ở câu f.

Bài số 5.

Giả sử ban đầu nền kinh tế ở trạng thái cân bằng dài hạn.

a. Trong ngắn hạn, đường AD dịch chuyển sang trái, cả sản lượng và mức giá đều giảm. Trong dài hạn, mức giá tiếp tục giảm, còn sản lượng trở lại mức tự nhiên ban đầu.

b. Ngược lại với tình huống ở phương án a.

c. Trong ngắn hạn, cả đường AS ngắn hạn và dài hạn đều dịch chuyển sang phải, sản lượng tăng và mức giá giảm. Trong dài hạn, mức giá tiếp tục giảm, còn sản lượng tiếp tục tăng đến mức tự nhiên mới.

d. Ngược lại với tình huống ở phương án a.

Bài số 6.

a. Xuất khẩu giảm làm giảm tổng cầu. Đường tổng cầu dịch chuyển sang bên trái. Kết quả là cả sản lượng, việc làm và mức giá đều giảm. (Đồ thị minh họa, người học tự vẽ).

b. Nếu đường tổng cung rất thoải, thì sản lượng sẽ giảm nhiều, còn mức giá sẽ giảm ít. Điều ngược lại xảy ra khi đường AS rất dốc.

c. Kích cầu thông qua kênh tài khóa và tiền tệ sẽ giúp phục hồi nền kinh tế (đưa sản lượng về mức tiềm năng và giảm thất nghiệp trở về mức tự nhiên), đồng thời cho phép bình ổn giá cả. (Đồ thị minh họa người học tự vẽ).

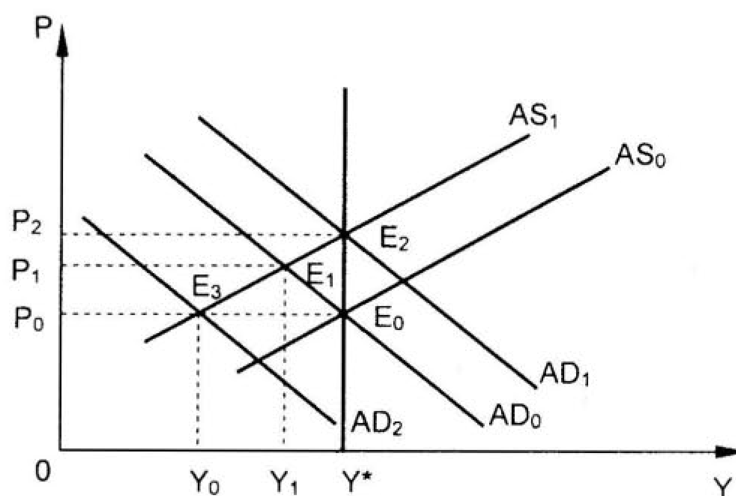
Bài số 7.

a. Đây là một cú sốc cung bất lợi: Đường tổng cung dịch chuyển sang bên trái. Ảnh hưởng của nó đến nền kinh tế là cả sản lượng và việc làm giảm, trong khi mức giá tăng. Nền kinh tế chuyển từ E_0 đến E_1 (hình 6.4).

b. Kích cầu thông qua kênh tài khóa và tiền tệ sẽ giúp phục hồi kinh tế: tăng sản lượng và việc làm, nhưng đồng thời sẽ đẩy lạm phát dâng lên cao hơn. Đường AD_0 dịch chuyển đến AD_1. Nền kinh tế chuyển đến E_2.

c. Thắt chặt tài khóa và tiền tệ sẽ giúp ổn định mức giá, nhưng lại đẩy nền kinh tế lún sâu hơn vào suy thoái. Đường AD dịch chuyển đến AD_2. Nền kinh tế chuyển đến E_3.

d. Chính phủ nên giảm hoặc thậm chí miễn hoàn toàn thuế nhập khẩu đánh vào các mặt hàng có giá quốc tế tăng cao. Điều này sẽ làm dịu bớt tác động bất lợi của cú sốc cung ngoại sinh đến chi phí sản xuất. Trên đồ thị đường tổng cung ngắn hạn sẽ dịch chuyển sang bên phải. Điều này sẽ làm giảm áp lực lạm phát, đồng thời góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.



Hình 6.4

Chương 7
TỔNG CẦU VÀ CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA

A – CÂU HỎI LỰA CHỌN

Chọn một phương án trả lời đúng nhất từ mỗi câu hỏi dưới đây.

1. Đường tổng chi tiêu phản ánh mối quan hệ giữa tổng chi tiêu của nền kinh tế và thu nhập quốc dân:

a. tại một mức sản lượng nhất định.

b. tại một mức giá cho trước.

c. khi giá cả thay đổi để cân bằng thị trường sản phẩm.

d. tại một mức tiêu dùng nhất định.

e. tại một mức xuất khẩu ròng nhất định.

2. Khi thu nhập tăng, tổng chi tiêu sẽ:

a. tăng.

b. giảm.

c. không thay đổi.

d. tăng hay giảm phụ thuộc vào sự thay đổi của giá sản phẩm.

e. tăng hay giảm phụ thuộc vào những thay đổi trên thị trường vốn.

3. Đường tổng chi tiêu là đường:

a. nằm ngang tại những mức sản lượng thấp, dốc lên ở những mức sản lượng vừa phải, và rất dốc ở những mức sản lượng cao.

b. dốc lên.

c. dốc xuống.

d. 45^0.

4. Nếu thu nhập khả dụng bằng không, tiêu dùng sẽ:

a. bằng không.

b. dương vì người ta sẽ đi vay hay dùng của cải đã tích lũy được từ trước để tiêu.

c. bằng tiêu dùng tự định.

d. Phương án b và c.

e. Không phải các phương án trên.

5. Theo cách tiếp cận thu nhập – chi tiêu, tại trạng thái cân bằng thì:

a. toàn bộ sản lượng tạo ra được bán hết.

b. tổng chi tiêu bằng sản lượng quốc dân.

c. mọi nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ được thỏa mãn.

d. hàng tồn kho ngoài kế hoạch bằng không.

e. Tất cả các phương án trên.

6. Điều nào dưới đây có thể làm cho đường tổng chi tiêu dịch chuyển lên trên ?

a. Các hộ gia đình, doanh nghiệp, và chính phủ quyết định chi tiêu nhiều hơn tại mỗi mức thu nhập.

b. Các hộ gia đình, doanh nghiệp, và chính phủ quyết định chi tiêu ít hơn tại mỗi mức thu nhập.

c. Các hộ gia đình, doanh nghiệp, và chính phủ quyết định chi tiêu ít hơn tại mỗi mức giá.

d. Các hộ gia đình, doanh nghiệp, và chính phủ quyết định chi tiêu nhiều hơn tại mỗi mức giá.

e. Nền kinh tế đang trong giai đoạn suy thoái.

7. Biến nào dưới đây không thuộc tổng chi tiêu ?

a. Tiêu dùng.

b. Đầu tư.

c. Chi tiêu chính phủ.

d. Xuất khẩu ròng.

e. Thuế.

8. Hàm tiêu dùng biểu diễn mối quan hệ giữa mức tiêu dùng của các hộ gia đình với:

a. đầu tư.

b. thu nhập khả dụng của họ.

c. thuế.

d. tỉ lệ lạm phát.

e. tổng chi tiêu.

9. Tiết kiệm mang giá trị âm khi hộ gia đình:

a. tiêu dùng ít hơn thu nhập khả dụng.

b. tiêu dùng nhiều hơn tiết kiệm.

c. tiết kiệm nhiều hơn tiêu dùng.

d. tiêu dùng nhiều hơn thu nhập khả dụng.

e. cho vay tiền.

10. Xu hướng tiêu dùng trung bình (APC) được tính bằng:

a. tổng tiêu dùng chia cho tổng thu nhập quốc dân.

b. tổng tiêu dùng chia cho sự thay đổi của thu nhập khả dụng.

c. tổng tiêu dùng chia cho tổng thu nhập khả dụng.

d. tổng của tiêu dùng và tiết kiệm chia cho thu nhập khả dụng.

e. sự thay đổi của tiêu dùng chia cho sự thay đổi của thu nhập khả dụng.

11. Xu hướng tiêu dùng cận biên được tính bằng:

a. tổng tiêu dùng chia cho sự thay đổi của thu nhập khả dụng.

b. sự thay đổi của tiêu dùng chia cho sự thay đổi của thu nhập khả dụng.

c. tổng tiêu dùng chia cho tổng thu nhập khả dụng.

d. sự thay đổi của tiêu dùng chia cho tiết kiệm.

e. sự thay đổi của tiêu dùng chia cho sự thay đổi của tiết kiệm.

12. Xu hướng tiết kiệm cận biên sẽ:

a. có giá trị âm khi tiết kiệm nhỏ hơn 0.

b. có giá trị lớn hơn 1.

c. có giá trị trong phạm vi từ 0,5 đến 1.

d. có giá trị lớn hơn 1 nhỏ hơn 2.

e. có giá trị giữa 0 và 1.

13. Xu hướng tiết kiệm cận biên cộng với:

a. xu hướng tiêu dùng cận biên bằng 1.

b. xu hướng tiêu dùng cận biên bằng 0.

c. xu hướng tiêu dùng trung bình bằng 1.

d. xu hướng tiêu dùng trung bình bằng 0.

e. thuế suất bằng 1.

14. " Điểm vừa đủ" trên đường tiêu dùng là điểm tại đó:

a. tiêu dùng của các hộ gia đình bằng đầu tư.

b. tiết kiệm của các hộ gia đình bằng đầu tư.

c. tiêu dùng của các hộ gia đình bằng tiết kiệm của họ.

d. tiêu dùng bằng thu nhập khả dụng.

e. Không phải các phương án trên.

15. Nếu một hộ gia đình tăng chi tiêu cho tiêu dùng từ 5 triệu đồng lên 8 triệu đồng khi thu nhập khả dụng tăng từ 4 triệu đồng lên 8 triệu đồng, thì xu hướng tiêu dùng cận biên của hộ gia đình đó:

a. bằng 1.

b. bằng 0,75.

c. bằng với xu hướng tiêu dùng trung bình.

d. mang giá trị âm.

e. bằng 1,33.

16. Xét một nền kinh tế giản đơn. Giả sử, thu nhập = 800 tỉ đồng; tiêu dùng tự định = 100 tỉ đồng; xu hướng tiết kiệm cận biên = 0,3. Khi đó, tiêu dùng bằng:

a. 590 tỉ đồng.

b. 490 tỉ đồng.

c. 660 tỉ đồng.

d. 560 tỉ đồng.

e. Không phải các giá trị trên.

17. Yếu tố nào sau đây có thể làm dịch chuyển hàm tiêu dùng xuống dưới ?

a. Kỳ vọng vào thu nhập trong tương lai tăng.

b. Kỳ vọng vào thu nhập trong tương lai giảm.

c. Thu nhập khả dụng giảm.

d. Tài sản giảm.

e. Phương án b và d.

18. Nếu hàm tiết kiệm có dạng S = –25 + 0,4Yd, thì hàm tiêu dùng là:

a. C = –25 + 0,4Yd

b. C = 25 + 0,4Yd

c. C = 25 + 0,6Yd

d. C = 25 – 0,4Yd

e. Không đủ dữ liệu để kết luận.

19. Nhận định nào dưới đây là đúng khi đề cập đến mối quan hệ giữa APC, APS, MPC và MPS ?

a. Khi MPC tăng, thì MPS cũng tăng.

b. MPC + APC = 1

c. MPC + MPS > APC + APS.

d. MPC + MPS = APC + APS.

20. Điều nào dưới đây được coi là nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến sự biến động của đầu tư ?

a. Sự thay đổi lãi suất thực tế.

b. Sự thay đổi kỳ vọng của các doanh nghiệp về nhu cầu thị trường trong tương lai.

c. Khấu hao.

d. Sự thay đổi tỉ lệ lạm phát dự kiến.

e. Sự thay đổi lãi suất danh nghĩa.

21. Chi tiêu tự định:

a. luôn phụ thuộc vào mức thu nhập.

b. được quyết định bởi hàm tiêu dùng.

c. không phải là thành phần của tổng cầu.

d. không phụ thuộc vào mức thu nhập.

e. cao hơn khi thu nhập lớn hơn.

22. Theo cách tiếp cận thu nhập – chi tiêu sự khác nhau giữa sản lượng thực tế và tổng chi tiêu dự kiến là:

a. giống như sự khác nhau giữa sản lượng thực tế và sản lượng tiềm năng.

b. bằng với thâm hụt ngân sách của chính phủ.

c. bằng với cán cân thương mại.

d. phản ánh sự thay đổi hàng tồn kho ngoài kế hoạch của các doanh nghiệp.

e. phản ánh năng lực sản xuất của các doanh nghiệp chưa được sử dụng.

23. Theo cách tiếp cận thu nhập – chi tiêu sản lượng cân bằng đạt được khi:

a. tiêu dùng bằng tiết kiệm.

b. cán cân thương mại cân bằng.

c. cán cân ngân sách cân bằng.

d. sản lượng thực tế bằng sản lượng tiềm năng.

e. sản lượng thực tế đúng bằng tổng chi tiêu dự kiến.

24. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, yếu tố nào sau đây sẽ làm sản lượng cân bằng tăng ?

a. Sự gia tăng tiết kiệm.

b. Sự gia tăng xuất khẩu.

c. Sự cắt giảm đầu tư.

d. Sự gia tăng thuế.

e. Sự cắt giảm xuất khẩu.

25. Theo cách tiếp cận thu nhập – chi tiêu nếu sản lượng không ở trạng thái cân bằng, thì:

a. sự can thiệp của Chính phủ là cần thiết nhằm đảm bảo rằng sản lượng thay đổi theo hướng hợp lý.

b. GDP thực tế sẽ thay đổi cho tới khi đạt mức tiềm năng.

c. lạm phát phải quá lớn trong nền kinh tế.

d. thất nghiệp phải quá nhiều trong nền kinh tế.

e. GDP thực tế luôn có xu hướng thay đổi cho tới khi cân bằng với tổng chi tiêu dự kiến.

Bảng 7.1. Thu nhập và tiêu dùng của một nền kinh tế giản đơn

Thu nhập, Y	**Tiêu dùng, C**
325	325
400	375
475	425
550	475
625	525

26. Xét bảng 7.1. Khi tiết kiệm bằng 0, thì thu nhập bằng:

a. 325

b. 400

c. 475

d. 550

e. 625

27. Xét bảng 7.1. Xu hướng tiêu dùng cận biên bằng:

a. 0,75

b. 0,25

c. 1,33

d. 0,34

e. 0,67

28. Xét bảng 7.1. Xu hướng tiết kiệm cận biên bằng:

a. 0,27

b. 0,25

c. 0,67

d. 0,33

e. 1,33

29. Xét bảng 7.1. Tiết kiệm sẽ bằng 75 khi thu nhập bằng:

a. 475

b. 550

c. 525

d. 575

e. 625

30. Xét bảng 7.1. Nếu đầu tư của nền kinh tế là 100, thì sản lượng cân bằng của nền kinh tế là:

a. 475

b. 550

c. 525

d. 575

e. 625

31. Xét bảng 7.1. Nếu đầu tư của nền kinh tế giảm bớt 25, thì sản lượng cân bằng của nền kinh tế sẽ giảm:

a. 25

b. 50

c. 75

d. 100

e. 125

32. Xét một nền kinh tế giản đơn. Theo cách tiếp cận thu nhập – chi tiêu đầu tư tăng 10 tỉ đồng sẽ làm cho sản lượng tăng 50 tỉ đồng, nếu

a. MPS = 0,2.

b. MPC = 0,2.

c. tỉ lệ thu nhập so với đầu tư là 0,8.

d. nếu sự thay đổi tiêu dùng chia cho sự thay đổi thu nhập bằng 1,25.

e. Không phải các phương án trên.

33. Lý do nào dưới đây làm cho sự gia tăng của chi tiêu tự định dẫn đến sự gia tăng lớn hơn của thu nhập ?

a. Khi các doanh nghiệp tăng sản lượng để đáp ứng nhu cầu, điều này đến lượt nó sẽ làm tăng tiêu dùng.

b. Số nhân tăng lên cùng với sự gia tăng của chi tiêu tự định.

c. Khi sản lượng tăng, mức giá sẽ tăng, và điều này làm cho sản lượng tiếp tục tăng.

d. Khi sản lượng tăng, dân cư giảm tiết kiệm, do đó làm tăng tiêu dùng và tổng cầu.

34. Theo cách tiếp cận thu nhập – chi tiêu nếu GDP thực tế nhỏ hơn tổng chi tiêu dự kiến thì:

a. tổng chi tiêu dự kiến sẽ tăng.

b. GDP thực tế sẽ tăng.

c. mức giá phải giảm để khôi phục trạng thái cân bằng.

d. nhập khẩu đang quá lớn.

e. Phương án a và b.

35. Giả sử hàm tiết kiệm của nền kinh tế đóng có dạng: $S = -100 + 0{,}2Yd$ và thuế suất là 25%. Ảnh hưởng đến thu nhập cân bằng của việc giảm tiêu dùng tự định 50 tỉ đồng là:

a. thu nhập giảm 250 tỉ đồng.

b. thu nhập giảm 125 tỉ đồng.

c. thu nhập giảm 200 tỉ đồng.

d. thu nhập giảm 100 tỉ đồng.

e. Không phải các phương án trên.

36. Giá trị của số nhân chi tiêu phụ thuộc vào:

a. MPC.

b. MPS.

c. MPM.

d. thuế suất biên.

e. Tất cả các điều kể trên.

37. Sự gia tăng thu nhập gây ra do đầu tư tăng thêm sẽ càng lớn khi:

a. MPC càng nhỏ.

b. MPM càng lớn.

c. thuế suất càng lớn.

d. MPS càng lớn.

e. MPS càng nhỏ.

38. Giả sử cả thuế và chi tiêu chính phủ đều giảm cùng một lượng như nhau. Khi đó:

a. cả thu nhập quốc dân và cán cân ngân sách đều không thay đổi.

b. thu nhập quốc dân sẽ không thay đổi.

c. cán cân ngân sách sẽ không đổi, nhưng thu nhập quốc dân sẽ tăng.

d. cán cân ngân sách sẽ không đổi, nhưng thu nhập quốc dân sẽ giảm.

e. cả tiêu dùng và chi tiêu chính phủ sẽ giảm cùng một lượng như nhau.

39. Xét một nền kinh tế đóng với thuế độc lập với thu nhập. Nếu MPS = 0,25 thì giá trị của số nhân thuế là:

a. –0,75

b. –1,50

c. –3,00

d. –4,00

e. Không phải các giá trị nêu trên.

40. Nếu xuất khẩu X = 400, và hàm nhập khẩu là IM = 100 + 0,4Y, thì hàm xuất khẩu ròng là:

a. NX = 500 + 0,4Y

b. NX = 500 – 0,4Y

c. NX = 300 + 0,6Y

d. NX = 300 – 0,4Y

e. NX = 300 + 0,4Y

41. Nếu xu hướng tiêu dùng cận biên bằng 0,8, thuế suất bằng 0,2 và xu hướng nhập khẩu cận biên bằng 0,3, thì khi xuất khẩu tăng thêm 66 tỉ

đồng, sản lượng cân bằng của nền kinh tế sẽ tăng thêm:

a. 66 tỉ đồng.

b. 120 tỉ đồng.

c. 16 tỉ đồng.

d. 100 tỉ đồng.

e. Không phải các giá trị nêu trên.

42. Giả sử đầu tư tăng thêm 500 tỉ đồng và xuất khẩu tăng thêm 1300 tỉ đồng. Với MPC từ thu nhập quốc dân là 0,8 và MPM = 0,05, thì thu nhập quốc dân sẽ tăng thêm:

a. 1800 tỉ đồng.

b. 3000 tỉ đồng.

c. 4050 tỉ đồng.

d. 7200 tỉ đồng.

e. 9000 tỉ đồng.

43. Chính sách tài khóa mở rộng đề cập đến việc:

a. Chính phủ tăng chi tiêu hay giảm thuế nhằm kích cầu.

b. Chính phủ giảm chi tiêu hay tăng thuế nhằm kích cầu.

c. Chính phủ tăng chi tiêu hay tăng thuế nhằm kích cầu.

d. Chính phủ giảm chi tiêu hay giảm thuế nhằm kích cầu.

44. Những cơ chế làm tăng thâm hụt ngân sách trong thời kỳ suy thoái và giảm nó trong thời kỳ bùng nổ được gọi là:

a. số nhân ngân sách cân bằng.

b. thâm hụt ngân sách toàn dụng nhân công.

c. các cơ chế tự ổn định.

d. chu kỳ kinh doanh chính trị.

e. Không phải các phương án trên.

45. Điều nào dưới đây không phải là cơ chế tự ổn định ?

a. Thuế thu nhập.

b. Trợ cấp thất nghiệp.

c. Trợ cấp nuôi con nhỏ.

d. Bảo hiểm xã hội.

46. Cán cân ngân sách chính phủ:

a. luôn thâm hụt trong thời kỳ suy thoái.

b. luôn thặng dư trong thời kỳ bùng nổ.

c. sẽ cân bằng khi toàn bộ nợ của Chính phủ được thanh toán.

d. có liên quan đến chu kỳ kinh doanh ở một mức độ nhất định.

e. luôn thâm hụt ở tất cả các nước.

47. Thực hiện ngân sách cân bằng sẽ:

a. thủ tiêu khả năng của Chính phủ trong việc kích thích nền kinh tế qua kênh tài khóa.

b. chuyển phần lớn gánh nặng ổn định hóa cho chính sách tiền tệ.

c. có thể làm cho nền kinh tế bất ổn hơn do hạn chế tác động của các cơ chế tự ổn định.

d. Tất cả các phương án trên.

e. Phương án (b) và (c) đúng.

48. Thâm hụt xuất hiện khi sản lượng được giả thiết ở mức tiềm năng với chính sách thuế và chi tiêu hiện tại được gọi là:

a. số nhân ngân sách cân bằng.

b. thâm hụt ngân sách cơ cấu.

c. thâm hụt thương mại.

d. tổng nợ tồn đọng của Chính phủ.

e. thâm hụt ngân sách thực tế.

49. Giả sử ngân sách cơ cấu có thặng dư, nhưng ngân sách thực tế bị thâm hụt. Chúng ta có thể kết luận điều gì ?

a. Không điều gì cả.

b. Tiết kiệm lớn hơn đầu tư.

c. Cán cân thương mại bị thâm hụt.

d. Nền kinh tế đang có sản lượng thấp hơn mức tiềm năng và chính phủ đang thực hiện chính sách tài khoá chặt.

e. Nền kinh tế đang có sản lượng cao hơn mức tiềm năng và chính phủ đang thực hiện chính sách tài khoá mở rộng.

50. Chính phủ có thể khắc phục thâm hụt ngân sách cơ cấu bằng cách:

a. tăng chi tiêu chính phủ qua đó làm tăng nguồn thu từ thuế do sản lượng tăng.

b. khuyến khích đầu tư tư nhân.

c. tăng trợ cấp thất nghiệp nhằm kích thích tiêu dùng của các hộ gia đình.

d. cắt giảm chi tiêu và tăng thuế.

e. Không thể khắc phục được bởi vì đây là hiện tượng cố hữu của nền kinh tế.

B – BÀI TẬP

Bài số 1.

Bảng 7.2 biểu diễn hàm tiêu dùng của một hộ gia đình.

Bảng 7.2

Đơn vị tính: nghìn đồng

Yd	0	300	600	900	1200	1500
C	300	525	750	975	1200	1425

a. Tính xu hướng tiêu dùng trung bình (APC) của hộ gia đình đó tại mỗi mức thu nhập khả dụng.

b. Tính mức tiết kiệm tại mỗi mức thu nhập khả dụng.

c. Tính MPC và MPS.

d. Hãy vẽ hàm tiêu dùng và hàm tiết kiệm trên cùng một đồ thị.

Bài số 2.

Xét một nền kinh tế giản đơn không có chính phủ và thương mại quốc tế. Tiêu dùng tự định là 300 tỉ đồng, và xu hướng tiêu dùng cận biên là 0,8. Đầu tư trong nước của khu vực tư nhân bằng 100 tỉ đồng.

a. Hãy xây dựng hàm tiêu dùng.

b. Hãy xây dựng hàm tổng chi tiêu.

c. Hãy tính mức sản lượng cân bằng.

d. Giả sử các doanh nghiệp trong nền kinh tế rất lạc quan vào triển vọng mở rộng thị trường trong tương lai và tăng đầu tư thêm 100 tỉ đồng. Hãy tính số nhân chi tiêu và sự thay đổi cuối cùng trong mức sản lượng gây ra bởi sự gia tăng đầu tư này.

Bài số 3.

Xét một nền kinh tế đóng có sự tham gia của Chính phủ. Tiêu dùng tự định là 300 tỉ đồng và xu hướng tiêu dùng cận biên là 0,8. Đầu tư trong nước của khu vực tư nhân bằng 200 tỉ đồng. Chính phủ chi tiêu 300 tỉ đồng và thu thuế bằng 25% thu nhập quốc dân.

a. Hãy xây dựng hàm tiêu dùng.

b. Hãy xây dựng hàm tổng chi tiêu.

c. Hãy tính mức sản lượng cân bằng.

d. Giả sử chính phủ tăng chi tiêu thêm 200 tỉ đồng. Hãy tính số nhân chi tiêu và sự thay đổi của mức sản lượng cân bằng.

Bài số 4.

Xét một nền kinh tế mở có xuất khẩu bằng 5 tỉ đồng và xu hướng nhập khẩu cận biên là 0,14. Tiêu dùng tự định là 10 tỉ đồng, và xu hướng tiêu dùng cận biên là 0,8. Đầu tư trong nước của khu vực tư nhân bằng 5 tỉ đồng. Chính phủ chi tiêu 40 tỉ đồng và thu thuế bằng 20% thu nhập quốc dân.

a. Hãy xác định mức chi tiêu tự định của nền kinh tế.

b. Hãy xây dựng hàm tổng chi tiêu và minh họa bằng đồ thị.

c. Hãy xác định mức sản lượng cân bằng.

Bây giờ, giả sử chính phủ tăng chi tiêu mua hàng hoá và dịch vụ thêm 20 tỉ đồng. Hãy:

d. Xác định mức sản lượng cân bằng mới và minh họa bằng đồ thị.

e. Tính toán sự thay đổi của chi tiêu tự định, phần chi tiêu phụ thuộc vào thu nhập, tiêu dùng, nhập khẩu, và đầu tư.

Bài số 5.

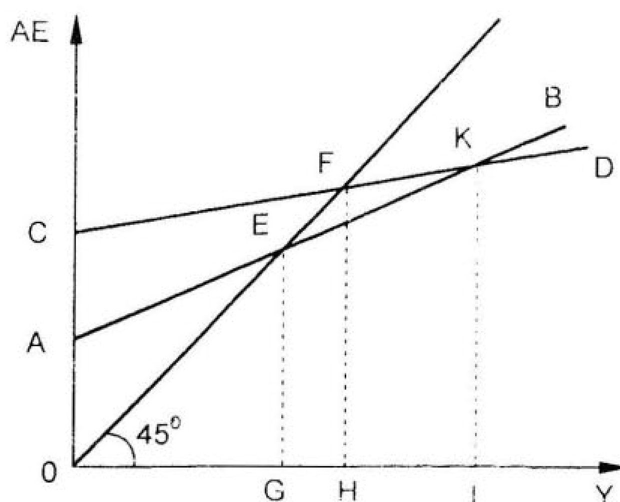
Trong một nền kinh tế mở, xu hướng tiêu dùng cận biên từ thu nhập quốc dân ($MPC' = \frac{\Delta C}{\Delta Y}$) là 0,8, xu hướng nhập khẩu cận biên là 0,4 và thuế tỉ lệ thuận với thu nhập ($T = tY$).

a. Giả sử đầu tư tăng thêm 100 tỉ đồng, và các yếu tố khác không đổi thì mức sản lượng cân bằng và xuất khẩu ròng sẽ thay đổi như thế nào ?

b. Thay vì tăng đầu tư bây giờ giả sử xuất khẩu tăng thêm 100 tỉ đồng, khi đó cán cân thương mại sẽ thay đổi như thế nào ?

Bài số 6.

Hình 7.1 mô tả hai đường tổng cầu cho một nền kinh tế trong điều kiện có và không có thương mại quốc tế.



Hình 7.1

a. Đường nào là đường tổng cầu khi có và không có thương mại quốc tế ?

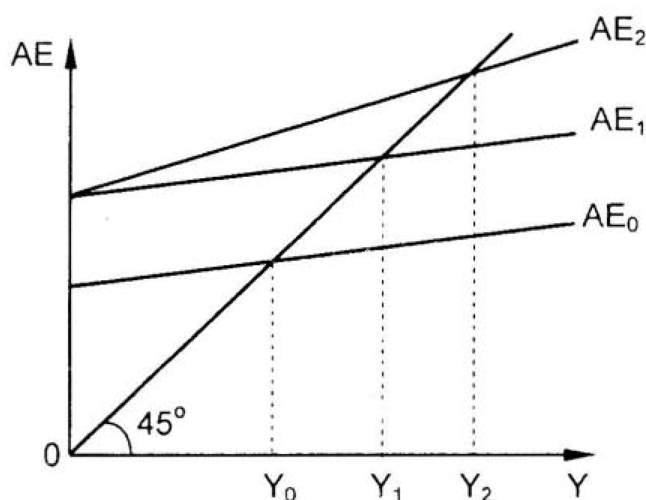
b. Xác định mức sản lượng cân bằng khi không có thương mại quốc tế.

c. Xác định mức sản lượng cân bằng khi có thương mại quốc tế. Khi đó cán cân thương mại thặng dư hay thâm hụt ?

d. Mức sản lượng nào đảm bảo cho cán cân thương mại cân bằng ? Khi đó, hãy cho biết điều gì xảy ra trên thị trường hàng hóa.

Bài số 7.

Hình 7.2 biểu diễn hàm tổng chi tiêu của một nền kinh tế mở, trong đó thuế tỉ lệ thuận với thu nhập.



Hình 7.2

a. Hãy chỉ ra các nguyên nhân có thể làm cho đường tổng chi tiêu dịch chuyển từ AE_0 đến AE_1.

b. Hãy chỉ ra các nguyên nhân có thể làm cho đường tổng chi tiêu chuyển xoay từ AE_1 đến AE_2.

c. Số nhân chi tiêu tương ứng với đường AE_2 lớn hơn hay nhỏ hơn số nhân tương ứng với đường AE_1 ? Vì sao ?

d. Hãy cho biết những chính sách vĩ mô nào có thể được sử dụng để tăng sản lượng từ Y_0 đến Y_1 và Y_1 đến Y_2.

Bài số 8.

Xét một nền kinh tế đóng với thuế độc lập với thu nhập và xu hướng tiêu dùng cận biên bằng 0,8. Cho biết mức sản lượng tiềm năng là 1.200 tỉ đồng. Hiện tại sản lượng cân bằng của nền kinh tế đang ở mức 1.000 tỉ đồng. Muốn đạt được mức sản lượng tiềm năng (trong khi các điều kiện khác không đổi), thì:

a. Chi tiêu của Chính phủ cần thay đổi bao nhiêu ?

b. Thuế cần thay đổi bao nhiêu ?

c. Thuế và chi tiêu của Chính phủ cùng phải thay đổi bao nhiêu để giữ cho cán cân ngân sách không bị ảnh hưởng ?

d. Dùng đồ thị minh hoạ các tình huống ở trên.

Bài số 9.

Xét một nền kinh tế đóng có xu hướng tiêu dùng cận biên là 0,8 và thuế suất là 1/3. Cả tiêu dùng tự định và đầu tư đều là 100 tỉ và chi tiêu chính phủ là 500 tỉ.

a. Hãy xây dựng hàm tiêu dùng của nền kinh tế này.

b. Hãy xây dựng phương trình biểu diễn đường tổng chi tiêu.

c. Hãy xác định mức sản lượng cân bằng.

d. Điều gì xảy ra với cán cân ngân sách chính phủ tại mức sản lượng cân bằng ?

Bây giờ giả thiết chi tiêu chính phủ giảm xuống chỉ còn 200 tỉ đồng và thuế suất giảm xuống 1/6.

e. Hãy xây dựng hàm tiêu dùng mới.

f. Hãy xác định hàm tổng chi tiêu mới.

g. Hãy xác định mức sản lượng cân bằng mới.

h. Hãy tính sự thay đổi thu nhập từ thuế. Bây giờ điều gì xảy ra với cán cân ngân sách chính phủ ?

i. Hãy kiểm tra xem sự thay đổi sản lượng có bằng sự thay đổi chi tiêu chính phủ hay không, tức là số nhân có bằng 1 hay không ?

Bài số 10.

Xét một nền kinh tế đóng có xu hướng tiêu dùng cận biên là 0,9 và thuế suất là 1/6. Tiêu dùng tự định là 5 tỉ, đầu tư là 15 tỉ, và chi tiêu chính phủ là 40 tỉ.

a. Hãy xây dựng hàm tiêu dùng.

b. Hãy xây dựng phương trình biểu diễn đường tổng chi tiêu.

c. Hãy xác định mức sản lượng cân bằng.

d. Điều gì xảy ra với cán cân ngân sách chính phủ tại mức sản lượng cân bằng?

Bây giờ giả thiết chi tiêu chính phủ tăng lên 120 tỉ và thuế suất tăng lên 3/8 (=0,375). Vậy :

e. Hãy xây dựng hàm tiêu dùng mới.

f. Hãy xác định hàm tổng chi tiêu mới.

g. Hãy xác định mức sản lượng cân bằng mới.

h. Hãy tính sự thay đổi thu nhập từ thuế. Điều gì xảy ra với cán cân ngân sách chính phủ?

i. Hãy kiểm tra xem sự thay đổi sản lượng có bằng sự thay đổi chi tiêu chính phủ hay không, tức là số nhân có bằng 1 hay không ?

ĐÁP ÁN

A – Câu hỏi lựa chọn

1b	2a	3b	4d	5e	6a	7e	8b	9d	10c
11b	12e	13a	14d	15b	16c	17e	18c	19d	20b
21d	22d	23e	24b	25e	26a	27e	28d	29b	30e
31c	32a	33a	34e	35b	36e	37e	38d	39c	40d
41d	42d	43a	44c	45c	46d	47d	48b	49d	50d

B – Bài tập

Bài số 1.

Bảng 7.3

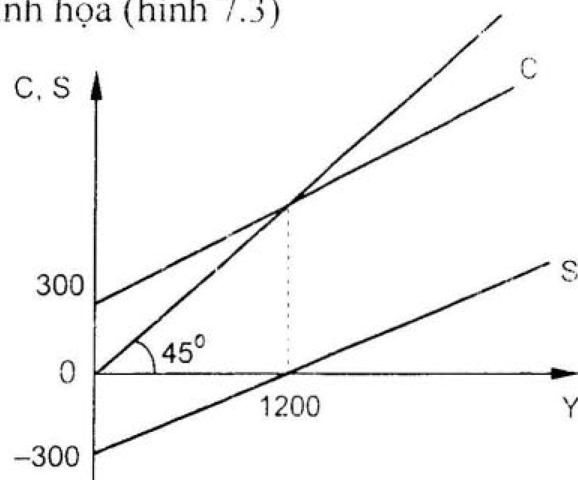
(Đơn vị tính: nghìn đồng)

Yd	C	APC	S
0	300	–	–300
300	525	1,75	– 225
600	750	1,25	–150
900	975	1,08	–75
1200	1200	1,00	0
1500	1425	0,95	+75

a. và b. Xem bảng 7.3.

c. $MPC = (\frac{\Delta C}{\Delta Yd}) = 0.75$; $MPS = (\frac{\Delta S}{\Delta Yd}) = 0.25$

d. Đồ thị minh họa (hình 7.3)



Hình 7.3

Bài số 2.

a. Hàm tiêu dùng có dạng:

$C = 300 + 0.8Y$

Khi $Y = 0$, $C = 300$

$Y = 500 \Rightarrow C = 300 + 0.8 \times 500 = 700$

Tiếp tục quy trình trên chúng ta có được bảng 7.4 dưới đây:

Bảng 7.4

(Đơn vị tính: tỉ đồng)

Y	C
0	300
500	700
1000	1100
1500	1500
2000	1900
2500	2300
3000	2700

b. Đường tổng chi tiêu có dạng:

$$AE = C + I$$

$$AE = 400 + 0,8Y$$

Bảng 7.5 biểu diễn tổng chi tiêu tại các mức sản lượng khác nhau.

Bảng 7.5

(Đơn vị tính: tỉ đồng)

Y	C	I	AE
0	300	100	400
500	700	100	800
1000	1100	100	1200
1500	1500	100	1600
2000	1900	100	2000
2500	2300	100	2400
3000	2700	100	2800

c. Bảng 7.5 cho thấy tại mức sản lượng Y = 2000, tổng chi tiêu cũng bằng 2000. Khi đó, toàn bộ sản lượng tạo ra bán được hết và mọi nhu cầu của các hộ gia đình và doanh nghiệp đều được thỏa mãn. Điều này hàm ý sản lượng cân bằng là 2000.

d. Số nhân chi tiêu:

$$m = \frac{1}{1 - MPC} = \frac{1}{1 - 0,8} = 5$$

Sự thay đổi cuối cùng của sản lượng là :

$$\Delta Y = m \times \Delta I = 5 \times 100 = 500$$

Chúng ta có thể tính được kết quả trên bằng cách thay đầu tư bằng 200 vào bảng 7.5. Kết quả được biểu diễn trong bảng 7.6.

Bảng 7.6

(Đơn vị tính: tỉ đồng)

Y	C	I	AE
0	300	200	500
500	700	200	900
1000	1100	200	1300
1500	1500	200	1700
2000	1900	200	2100
2500	2300	200	2500
3000	2700	200	2900

Bảng 7.6 cho thấy sản lượng cân bằng mới bằng 2500 và số nhân chi tiêu có thể tính như sau :

$$m = \frac{\Delta Y}{\Delta I} = \frac{2500 - 2000}{100} = 5$$

Bài số 3.

a. C = 300 + 0,8.Yd = 300 + 0,8.(1 – 0,25).Y = 300 + 0,6.Y

Ta có kết quả trong bảng 7.7.

Bảng 7.7

Y	C
0	300
500	600
1000	900
1500	1200
2000	1500
2500	1800
3000	2100

b. $AE = C + I + G = 800 + 0,6.Y$

Ta có kết quả trong bảng 7.8.

Bảng 7.8

Y	C	I	G	AE
0	300	200	300	800
500	600	200	300	1100
1000	900	200	300	1400
1500	1200	200	300	1700
2000	1500	200	300	2000
2500	1800	200	300	2300
3000	2100	200	300	2600

c. Mức sản lượng cân bằng là 2000.

d. Số nhân chi tiêu:

$$m = \frac{1}{1 - MPC(1-t)} = \frac{1}{1 - 0,8(1 - 0,25)} = 2,5$$

Sự thay đổi của sản lượng cân bằng là:

$$\Delta Y = m.\Delta G = 2,5.200 = 500 \text{ tỉ đồng}$$

Bài số 4.

a. 60 tỉ đồng

b. $AE = 60 + 0,5Y$

c. $Y_0 = 120$ tỉ đồng

d. $Y_1 = 160$ tỉ đồng (Đồ thị minh họa người học tự vẽ).

e. Sự thay đổi của:

– Chi tiêu tự định: 20 tỉ đồng.

– Phần chi tiêu tỉ lệ với thu nhập: 20 tỉ đồng.

– Tiêu dùng: 25,6 tỉ đồng.

– Nhập khẩu: 5,6 tỉ đồng.

– Đầu tư: 0

Bài số 5.

a. Xu hướng tiêu dùng cận biên từ thu nhập quốc dân là 0,8 có nghĩa là:

$$C = \overline{C} + 0{,}8Y \quad \text{hay} \quad MPC' = MPC.(1 - t) = 0{,}8$$

Khi đầu tư tăng thêm 100 thì sản lượng tăng lên ΔY :

$$\Delta Y = \frac{1}{1 - MPC(1-t) + MPM} \times \Delta I$$

$$\Delta Y = \frac{1}{1 - 0{,}8 + 0{,}4} 100 = 166{,}66$$

Xuất khẩu ròng NX = X − IM. Khi xuất khẩu không thay đổi thì xuất khẩu ròng thay đổi chỉ do nhập khẩu thay đổi. Vì thu nhập tăng nên nhập khẩu sẽ tăng lên.

$$\Delta IM = MPM \times \Delta Y = 0{,}4 \times 166{,}66 = 66{,}66 \text{ tỉ đồng}$$

Lượng tăng lên của nhập khẩu thể hiện mức giảm đi của xuất khẩu ròng.

b. Nếu xuất khẩu tăng ΔX = 100 tỉ đồng thì sản lượng cũng tăng lên với cùng một lượng như khi tăng đầu tư ở phương án a. Nhưng xuất khẩu ròng sẽ tăng lên 1 lượng là :

$$\Delta NX = \Delta X - \Delta IM = 33{,}3 \text{ tỉ đồng}$$

Bài số 6.

a. Viết hàm tổng chi tiêu cho nền kinh tế đóng và hàm tổng chi tiêu cho nền kinh tế mở. Hàm tổng chi tiêu cho nền kinh tế mở sẽ thoải hơn nhưng có hệ số chặn lớn hơn so với nền kinh tế đóng. Do đó, AB là hàm tổng cho tiêu cho nền kinh tế đóng, CD là hàm tổng chi tiêu cho nền kinh tế mở.

b. 0G là sản lượng cân bằng khi không có thương mại quốc tế.

c. 0H là sản lượng cân bằng khi có thương mại quốc tế và khi đó thặng dư thương mại.

d. Với mức thu nhập 0I thì cán cân thương mại cân bằng (X = IM) vì tổng chi tiêu của nền kinh tế mở đúng bằng tổng chi tiêu của nền kinh tế đóng. Khi đó, thị trường hàng hóa có hiện tượng dư cung. Các hãng sẽ phải cắt giảm mức sản lượng.

Bài số 7.

a. Hàm tổng cầu của nền kinh tế mở với thuế là hàm của thu nhập có dạng:

$$AE = \overline{C} + \overline{I} + \overline{G} + \overline{X} + [MPC(1 - t) - MPM].Y$$

Đường AE_0 dịch chuyển đến AE_1 là dịch chuyển song song. Nguyên nhân là do điểm chặn tăng lên, có nghĩa là: tiêu dùng tự định $(\overline{C})$, hoặc đầu tư $(\overline{I})$, hoặc chi tiêu chính phủ $(\overline{G})$, hoặc xuất khẩu $(\overline{X})$ tăng lên.

b. AE_1 thay đổi vị trí đến AE_2 là do hệ số góc của hàm tổng cầu tăng lên có nghĩa MPC tăng, t giảm hay MPM giảm.

c. Số nhân của hàm AE_2 lớn hơn số nhân của hàm AE_1, do đường AE_2 dốc hơn đường AE_1.

d. Những chính sách vĩ mô làm cho sản lượng tăng từ Y_0 đến Y_1 cũng chính là những chính sách kinh tế vĩ mô làm cho hàm tổng cầu dịch chuyển từ AE_0 đến AE_1, chẳng hạn, tăng chi tiêu chính phủ. Tương tự, những chính sách vĩ mô làm cho sản lượng tăng từ Y_1 đến Y_2 cũng chính là những chính sách kinh tế vĩ mô làm cho hàm tổng cầu xoay từ AE_1 đến AE_2 (chẳng hạn giảm thuế suất).

Bài số 8.

Muốn đạt được mức sản lượng tiềm năng, thì sản lượng phải tăng thêm 200 tỉ đồng.

a. Nếu Chính phủ quyết định sử dụng công cụ là chi tiêu chính phủ, thì sự thay đổi của G sẽ được khuếch đại theo số nhân chi tiêu, tức là:

$$\Delta Y = m \times \Delta G$$

Vì thuế độc lập với thu nhập, nên số nhân chi tiêu được xác định theo công thức sau: $$m = \frac{1}{1 - MPC} = \frac{1}{1 - 0,8} = 5$$

Như vậy, muốn sản lượng tăng thêm 200 tỉ thì chi tiêu của Chính phủ phải tăng thêm 40 tỉ đồng:

$$\Delta G = \frac{\Delta Y}{m} = \frac{200}{5} = 40 \text{ tỉ đồng}$$

b. Tương tự như trên, sự thay đổi của thuế sẽ được khuyếch đại theo số nhân thuế, tức là: $\Delta Y = m_T.\Delta T$

trong đó: $$m_T = \frac{-MPC}{1-MPC} = \frac{-0,8}{1-0,8} = -4$$

Như vậy, muốn sản lượng tăng thêm 200 tỉ thì chính phủ cần giảm thuế 50 tỉ đồng:

$$\Delta T = \frac{\Delta Y}{m_T} = \frac{200}{-4} = -50 \text{ tỉ đồng}$$

c. Để giữ cho cán cân ngân sách không thay đổi, thì cả chi tiêu chính phủ và thuế phải cùng thay đổi một lượng như nhau: $\Delta T = \Delta G$. Khi đó, sự thay đổi của sản lượng cân bằng được xác định theo công thức sau:

$$\Delta Y = m_T.\Delta T + m.\Delta T = -4.\Delta T + 5.\Delta T = \Delta T$$

Như vậy, muốn sản lượng tăng thêm 200 tỉ đồng thì chính phủ phải tăng cả chi tiêu và thuế 200 tỉ đồng.

d. Đồ thị minh họa người học tự vẽ.

Bài số 9.

a. Hàm tiêu dùng: $C = 100 + \frac{1,6}{3}Y$ (xem bảng 7.9).

b. Đường tổng chi tiêu: $AE = 700 + \frac{1,6}{3}Y$ (xem bảng 7.9).

Bảng 7.9

(Đơn vị tính: tỉ đồng)

Y	C	I	G	AE
0	100	100	500	700
300	260	100	500	860
600	420	100	500	1020
900	580	100	500	1180
1200	740	100	500	1340
1500	900	100	500	1500
1800	1060	100	500	1660

c. Sản lượng cân bằng là 1500 tỉ đồng.

d. Thu nhập từ thuế = 1/3 × 1500 = 500 tỉ đồng = Chi tiêu chính phủ

e và f (tính toán tương tự như a và b). Xem kết quả ở bảng 7.10.

Bảng 7.10

(Đơn vị tính: tỉ đồng)

Y	C	I	G	AE
0	100	100	200	400
300	300	100	200	600
600	500	100	200	800
900	700	100	200	1000
1200	900	100	200	1200
1500	1100	100	200	1400
1800	1300	100	200	1600

g. Sản lượng cân bằng mới là 1200 tỉ đồng.

h. Thu nhập từ thuế = 1/6× 1200 = 200 tỉ đồng = Chi tiêu chính phủ.

Vậy ngân sách chính phủ vẫn cân bằng.

i. Số nhân = $\frac{1500-1200}{500-200}$ =1

Bài số 10.

a. Hàm tiêu dùng: $C = 5 + \frac{0,9\times 5}{6} Y = 5 + \frac{4,5}{6} Y$ (xem bảng 7.11)

b. Phương trình biểu diễn đường tổng chi tiêu là:

$AE = C + I + G = 60 + \frac{4,5}{6} Y$ (xem kết quả ở bảng 7.11).

c. Sản lượng cân bằng là 240 tỉ đồng.

d. Thu nhập từ thuế = (1/6).240 = 40 tỉ đồng = Chi tiêu chính phủ

e và f (tính toán tương tự a và b). Xem kết quả ở bảng 7.12.

Bảng 7.11

(Đơn vị tính: tỉ đồng)

Y	C	I	G	AE
0	5	15	40	60
40	35	15	40	90
80	65	15	40	120
120	95	15	40	150
160	125	15	40	180
200	155	15	40	210
240	185	15	40	240
280	215	15	40	270
320	245	15	40	300

Bảng 7.12

(Đơn vị tính: tỉ đồng)

Y	C	I	G	AE
0	5	15	120	140
40	27,5	15	120	162,5
80	50	15	120	185
120	72,5	15	120	207,5
160	95	15	120	230
200	117,5	15	120	252,5
240	140	15	120	275
280	162,5	15	120	297,5
320	185	15	120	320

g. Sản lượng cân bằng mới là 320 tỉ đồng.

h. Thu nhập từ thuế = 0,375 × 320 = 120 tỉ đồng = Chi tiêu chính phủ. Vậy ngân sách chính phủ vẫn cân bằng.

i. Số nhân $= \dfrac{320 - 240}{120 - 40} = 1$

Chương 8

TIỀN TỆ VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

A – CÂU HỎI LỰA CHỌN

Chọn một phương án trả lời đúng nhất từ mỗi câu hỏi dưới đây.

1. Tiền:

a. là những tài sản có thể được sử dụng để giao dịch.

b. bao gồm những đồng tiền giấy trong tay công chúng ngoài hệ thống ngân hàng.

c. bao gồm các khoản tiền gửi có thể viết séc tại các các ngân hàng thương mại.

d. là phương tiện cất trữ giá trị và đơn vị hạch toán.

e. Tất cả các phương án trên.

2. Khi nói về sự ưu việt của tiền so với trao đổi hiện vật, trước hết chúng ta đề cập đến vai trò của tiền với tư cách là:

a. phương tiện cất trữ giá trị.

b. phương tiện trao đổi.

c. đơn vị hạch toán.

d. Không phải các điều kể trên.

3. Chức năng cất trữ giá trị của tiền có thể được mô tả như là:

a. một thước đo quy ước để định giá.

b. phương tiện có hiệu quả trong việc ký kết các hợp đồng dài hạn.

c. một phương tiện có thể được giữ lại, rồi sau đó có thể sử dụng để trao đổi với hàng hoá khác.

d. phương tiện trao đổi được chấp nhận rộng rãi.

4. Chức năng đơn vị hạch toán của tiền có thể được mô tả như là:

a. một thước đo quy ước để định giá và ghi chép các khoản nợ.

b. phương tiện có hiệu quả trong việc ký kết các hợp đồng dài hạn.

c. một phương tiện có thể được giữ lại, rồi sau đó có thể sử dụng để trao đổi với hàng hoá khác.

d. phương tiện trao đổi được chấp nhận rộng rãi.

5. Khoản mục nào dưới đây thuộc M2, nhưng không thuộc M1 ?

a. Tiền mặt.

b. Tiền gửi trong tài khoản cá nhân tại các ngân hàng thương mại.

c. Tiền gửi tiết kiệm có thời hạn của cá nhân tại các ngân hàng thương mại.

d. Tiền gửi tiết kiệm của cá nhân tại các tổ chức tín dụng nông thôn.

e. Phương án c và d.

6. Giả sử một người vừa chuyển 10 triệu đồng từ sổ tiết kiệm có thời hạn sang tài khoản cá nhân. Khi đó:

a. Cả M1 và M2 đều giảm.

b. M1 giảm, còn M2 tăng lên.

c. Cả M1 và M2 đều tăng.

d. M1 giảm, còn M2 không thay đổi.

e. M1 tăng, còn M2 không thay đổi.

7. Thành tố lớn nhất trong lượng cung tiền M2 của Việt Nam hiện nay là:

a. tiền lưu hành ngoài hệ thống ngân hàng.

b. các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam.

c. tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.

d. tiền gửi bằng ngoại tệ.

8. Giả sử bạn vừa gửi 2000 đôla vào một ngân hàng. Ngân hàng đó muốn giữ 20% số tiền huy động được dưới dạng dự trữ. Hỏi ngân hàng đó có thể cho vay bao nhiêu tiền ?

a. 200 đôla.

b. 400 đôla.

c. 1800 đôla.

d. 1600 đôla.

9. Một ngân hàng có thể *tạo tiền* bằng cách:

a. bán trái phiếu cho chính phủ.

b. tăng dự trữ.

c. cho vay một phần số tiền huy động được.

d. huy động nhiều tiền gửi hơn.

e. bán trái phiếu cho ngân hàng trung ương.

10. Quá trình mở rộng tiền tệ còn có thể tiếp tục cho đến khi:

a. không còn dự trữ.

b. ngân hàng trung ương bãi bỏ quy định về dự trữ bắt buộc.

c. lãi suất chiết khấu thấp hơn lãi suất thị trường.

d. lãi suất thị trường thấp hơn lãi suất chiết khấu.

e. không còn dự trữ dôi ra.

11. Nếu tất cả các ngân hàng thương mại đều không cho vay số tiền huy động được, thì số nhân tiền sẽ là:

a. 0

b. 1

c. 10

d. 100

e. Không phải các kết quả trên.

12. Giả sử tỉ lệ tiền mặt ngoài ngân hàng là 23%, tỉ lệ dự trữ bắt buộc là 6%, tỉ lệ dự trữ dôi ra là 1%, và cung tiền là 820 tỉ đồng. Cơ sở tiền là:

a. 120 tỉ đồng.

b. 200 tỉ đồng.

c. 240 tỉ đồng.

d. 300 tỉ đồng.

e. 360 tỉ đồng.

13. Số nhân tiền tăng lên nếu tỉ lệ tiền mặt mà hộ gia đình và các hãng kinh doanh muốn giữ:

a. tăng lên hoặc tỉ lệ dự trữ thực tế tăng lên.

b. giảm xuống hoặc tỉ lệ dự trữ thực tế giảm xuống.

c. giảm xuống hoặc tỉ lệ dự trữ thực tế tăng lên.

d. tăng lên hoặc tỉ lệ dự trữ thực tế giảm xuống.

e. Không phải các phương án trên.

14. Điều nào dưới đây *không phải* là chức năng của ngân hàng trung ương ?

a. Giữ tiền gửi của các ngân hàng thương mại.

b. Đóng vai trò là "người cho vay cuối cùng" đối với các ngân hàng thương mại.

c. Hoạt động nhằm kiếm lợi nhuận.

d. Kiểm soát cung tiền.

e. Điều tiết lãi suất thị trường.

15. Giá trị của số nhân tiền tăng khi:

a. các ngân hàng cho vay nhiều hơn và dự trữ ít hơn.

b. lãi suất chiết khấu giảm.

c. tỉ lệ dự trữ bắt buộc giảm.

d. tỉ lệ tiền mặt ngoài ngân hàng giảm.

e. Tất cả các phương án trên.

16. Biện pháp tài trợ cho tăng chi tiêu chính phủ nào dưới đây sẽ làm cung tiền tăng nhiều nhất ?

a. Chính phủ bán trái phiếu cho công chúng.

b. Chính phủ bán trái phiếu cho ngân hàng trung ương.

c. Chính phủ tăng thuế.

d. Chính phủ bán trái phiếu cho các ngân hàng thương mại.

e. Phương án b và d.

17. Hoạt động thị trường mở:

a. liên quan đến việc ngân hàng trung ương mua và bán các trái phiếu công ty.

b. có thể làm thay đổi lượng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, nhưng không làm thay đổi lượng cung tiền.

c. liên quan đến việc ngân hàng trung ương mua và bán trái phiếu chính phủ.

d. liên quan đến việc ngân hàng trung ương cho các ngân hàng thương mại vay tiền.

e. liên quan đến việc ngân hàng trung ương kiểm soát tỉ giá hối đoái.

18. Dưới đây là ba kênh mà ngân hàng trung ương có thể sử dụng để giảm cung tiền:

a. Bán trái phiếu chính phủ, giảm tỉ lệ dự trữ bắt buộc và giảm lãi suất chiết khấu.

b. Bán trái phiếu chính phủ, giảm tỉ lệ dự trữ bắt buộc và tăng lãi suất chiết khấu.

c. Bán trái phiếu chính phủ, tăng tỉ lệ dự trữ bắt buộc và giảm lãi suất chiết khấu.

d. Bán trái phiếu chính phủ, tăng tỉ lệ dự trữ bắt buộc và tăng lãi suất chiết khấu.

e. Mua trái phiếu chính phủ, tăng tỉ lệ dự trữ bắt buộc và tăng lãi suất chiết khấu.

19. Sự cắt giảm tỉ lệ dự trữ bắt buộc do ngân hàng trung ương quy định sẽ:

a. không tác động đến những ngân hàng thương mại không có dự trữ dôi ra.

b. dẫn tới mở rộng các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại.

c. cho phép các ngân hàng thương mại giảm lượng dự trữ và cho vay được nhiều hơn.

d. Không phải các phương án nêu trên.

20. Khi tỉ lệ dự trữ bắt buộc là 10% và ngân hàng trung ương mua 100.000 triệu đồng trái phiếu chính phủ, thì cung tiền:

a. không thay đổi.

b. tăng 100.000 triệu đồng.

c. tăng 1.000.000 triệu đồng.

d. tăng lên bằng tích của 100.000 triệu đồng với số nhân tiền.

21. Giả sử không có sự "rò rỉ tiền mặt" và các ngân hàng thương mại không có dự trữ dôi ra, trong khi tỉ lệ dự trữ bắt buộc là 10%. Nếu một ngân hàng nhận được một khoản tiền gửi mới là 10 triệu, thì chúng ta có thể kết luận rằng:

a. dự trữ của hệ thống ngân hàng thương mại sẽ tăng thêm 10 triệu đồng.

b. hệ thống ngân hàng thương mại sẽ tạo thêm những khoản tiền gửi mới là 90 triệu đồng.

c. hệ thống ngân hàng thương mại sẽ tạo thêm những khoản tiền gửi mới là 100 triệu đồng.

d. Phương án (a) và (b) đúng.

e. Phương án (a) và (c) đúng.

22. Ngân hàng trung ương có thể kiểm soát tốt nhất đối với:

a. Cung tiền.

b. Cơ sở tiền.

c. Số nhân tiền.

d. Lượng dự trữ dôi ra mà các ngân hàng thương mại nắm giữ.

e. Tỉ lệ tiền mặt ngoài ngân hàng.

Bảng 8.1

Tỉ lệ tiền mặt ngoài hệ thống ngân hàng (cr)	40%
Tỉ lệ dự trữ thực tế của các ngân hàng thương mại (rr)	10%
Cơ sở tiền (tỉ đồng)	5.000

23. Với số liệu ở bảng 8.1, số nhân tiền là:

a. 10

b. 2,8

c. 2,5

d. Không phải các kết quả trên.

24. Với số liệu ở bảng 8.1, cung tiền là:

a. 50.000 tỉ đồng.

b. 12.500 tỉ đồng.

c. 14.000 tỉ đồng.

d. Không phải các kết quả trên.

25. Với số liệu ở bảng 8.1, điều gì xảy ra khi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mua 200 tỉ đồng trái phiếu chính phủ ?

a. Cung tiền tăng thêm 560 tỉ đồng.

b. Cung tiền tăng thêm 500 tỉ đồng.

c. Cung tiền tăng thêm 200 tỉ đồng.

d. Không phải các kết quả trên.

26. Với số liệu ở bảng 8.1, muốn giảm cung tiền bớt 4.000 tỉ đồng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cần quy định tỉ lệ dự trữ bắt buộc là bao nhiêu, với giả thiết các ngân hàng thương mại luôn dự trữ theo mức bắt buộc ?

a. 20%

b. 25%

c. 30%

d. Không phải các kết quả trên.

27. Một vấn đề mà ngân hàng trung ương phải đối mặt khi thực hiện chính sách tiền tệ là:

a. Ngân hàng trung ương có thể kiểm soát được cơ sở tiền, nhưng không thể luôn dự đoán chính xác số nhân tiền.

b. Ngân hàng trung ương có thể kiểm soát được số nhân tiền, nhưng không thể dự đoán chính xác cơ sở tiền.

c. Ngân hàng trung ương chỉ có thể kiểm soát cơ sở tiền một cách gián tiếp thông qua tác động đến dự trữ của các ngân hàng thương mại.

d. Không phải các phương án trên.

28. Động cơ chủ yếu mà mọi người giữ tiền là:

a. để giao dịch.

b. để dự phòng.

c. để đầu cơ

d. vì thu nhập từ tiền lãi.

e. giảm rủi ro cho danh mục đầu tư.

29. Thước đo chi phí cơ hội của việc giữ tiền là:

a. lãi suất thực tế.

b. không có vì tiền mặt không được trả lãi.

c. tỉ lệ lạm phát.

d. lãi suất danh nghĩa.

e. Không phải các điều trên.

30. Nếu bạn mang thêm tiền khi đến lớp để dự phòng giáo viên yêu cầu phải mua ngay giáo trình, thì các nhà kinh tế sẽ xếp hành vi đó vào:

a. cầu dự phòng về tiền.

b. cầu đầu cơ về tiền.

c. cầu giao dịch về tiền.

d. Tất cả các phương án trên.

31. Cân bằng thị trường tiền tệ xuất hiện khi:

a. lãi suất không thay đổi.

b. GDP thực tế không thay đổi.

c. lượng cầu về tiền bằng lượng tiền cung ứng.

d. tỉ giá hối đoái cố định.

32. Nếu GDP thực tế tăng lên, đường cầu tiền sẽ dịch chuyển sang:

a. trái và lãi suất sẽ tăng lên.

b. trái và lãi suất sẽ giảm đi.

c. phải và lãi suất sẽ tăng lên.

d. phải và lãi suất sẽ giảm xuống.

e. phải và lãi suất không thay đổi.

33. Với các yếu tố khác không đổi, lượng cầu tiền lớn hơn khi:

a. chi phí cơ hội của việc giữ tiền thấp hơn.

b. lãi suất thấp hơn.

c. mức giá cao hơn.

d. Tất cả các phương án trên.

e. lãi suất cao hơn.

34. Xét hình 8.1. Điều nào dưới đây mô tả đúng nhất sự phản ứng của các hộ gia đình khi thu nhập tăng ?

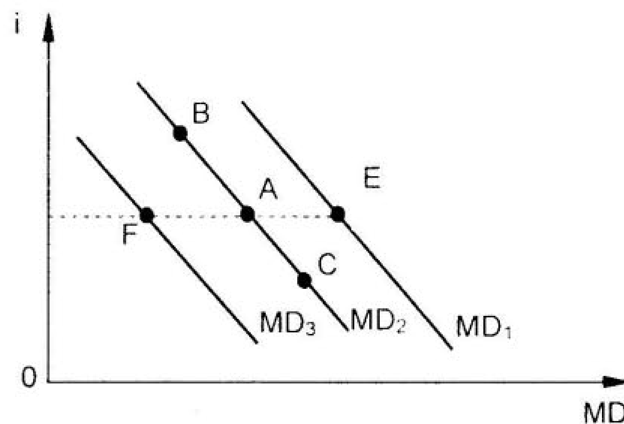
a. Chuyển từ A đến F.

b. Chuyển từ A đến C.

c. Chuyển từ A đến E.

d. Chuyển từ B đến A.

e. Không phải các phương án nêu trên.



Hình 8.1. Hàm cầu tiền của một hộ gia đình

35. Xét hình 8.1. Điều nào dưới đây mô tả đúng nhất sự phản ứng của các hộ gia đình khi mức giá giảm ?

a. Chuyển từ A đến F.

b. Chuyển từ A đến C.

c. Chuyển từ F đến E.

d. Chuyển từ B đến A.

e. Chuyển từ C đến B.

36. Xét hình 8.1. Điều nào dưới đây mô tả đúng nhất sự phản ứng của các hộ gia đình khi lãi suất tăng ?

a. Chuyển từ A đến B.

b. Chuyển từ A đến C.

c. Chuyển từ A đến F.

d. Chuyển từ A đến E.

e. Chuyển từ E đến A.

37. Lý thuyết ưa thích thanh khoản của Keynes cho rằng lãi suất được quyết định bởi:

a. cung và cầu vốn.

b. cung và cầu tiền.

c. cung và cầu lao động.

d. tổng cầu và tổng cung.

38. Khi đường cầu tiền được biểu diễn trên đồ thị với trục tung là lãi suất còn trục hoành là lượng tiền, thì sự gia tăng lãi suất sẽ được biểu thị bằng:

a. sự di chuyển lên phía trên dọc một đường cầu tiền.

b. đường cầu tiền dịch chuyển sang phải.

c. sự di chuyển xuống phía dưới dọc một đường cầu tiền.

d. đường cầu tiền dịch chuyển sang trái.

e. Không phải các phương án trên.

39. Khi cung tiền và cầu tiền được biểu diễn trên cùng một đồ thị với trục tung là lãi suất và trục hoành là lượng tiền, thì sự gia tăng mức giá sẽ:

a. làm dịch chuyển đường cầu tiền sang phải và làm tăng lãi suất cân bằng.

b. làm dịch chuyển đường cầu tiền sang trái và tăng lãi suất cân bằng.

c. làm dịch chuyển đường cầu tiền sang phải và giảm lãi suất cân bằng.

d. làm dịch chuyển đường cầu tiền sang trái và giảm lãi suất cân bằng.

e. Không phải các phương án trên.

40. Khi cung tiền và cầu tiền được biểu diễn trên cùng một đồ thị với trục tung là lãi suất và trục hoành là lượng tiền, thì sự cắt giảm thu nhập làm:

a. dịch chuyển đường cầu tiền sang phải và làm tăng lãi suất cân bằng.

b. dịch chuyển đường cầu tiền sang trái và làm tăng lãi suất cân bằng.

c. dịch chuyển đường cầu tiền sang phải và làm giảm lãi suất cân bằng.

d. dịch chuyển dường cầu tiền sang trái và làm giảm lãi suất cân bằng.

41. Trên thị trường hàng hoá, ảnh hưởng ban đầu của sự gia tăng cung tiền là:

a. làm dịch chuyển đường tổng cầu sang phải.

b. làm dịch chuyển đường tổng cầu sang trái.

c. làm dịch chuyển đường tổng cung sang phải.

d. làm dịch chuyển đường tổng cung sang trái.

42. Hiệu ứng ban đầu của sự gia tăng cung tiền là:

a. làm tăng mức giá.

b. làm giảm mức giá.

c. làm tăng lãi suất.

d. làm giảm lãi suất.

43. Câu nào dưới đây miêu tả rõ nhất cách thức sự gia tăng cung tiền làm dịch chuyển đường tổng cầu ?

a. Đường cung tiền dịch chuyển sang phải, lãi suất tăng, đầu tư giảm, đường tổng cầu dịch chuyển sang trái.

b. Đường cung tiền dịch chuyển sang phải, lãi suất giảm, đầu tư tăng, đường tổng cầu dịch chuyển sang phải.

c. Đường cung tiền dịch chuyển sang phải, mức giá tăng, chi tiêu giảm, đường tổng cầu dịch chuyển sang trái.

d. Đường cung tiền dịch chuyển sang phải, mức giá giảm, chi tiêu tăng, đường tổng cầu dịch chuyển sang phải.

44. Khi nền kinh tế còn những nguồn lực chưa sử dụng, thì việc tăng cung tiền sẽ:

a. làm giảm lãi suất.

b. làm tăng đầu tư.

c. làm tăng tín dụng.

d. tăng sản lượng.

e. Tất cả các phương án trên.

45. Việc ngân hàng trung ương mua trái phiếu chính phủ sẽ:

a. làm giảm lượng dự trữ của các ngân hàng thương mại.

b. làm tăng dự trữ và mở rộng các khoản tiền mà ngân hàng thương mại có thể cho vay.

c. làm tăng lãi suất.

d. là công cụ tốt để chống lạm phát.

46. Chính sách tiền tệ thích ứng liên quan đến việc:

a. giữ đồng tiền mạnh để khuyến khích nhập khẩu.

b. giảm giá đồng nội tệ để khuyến khích xuất khẩu.

c. hỗ trợ chính sách tài khóa bằng cách điều chỉnh cung tiền nhằm giữ lãi suất không thay đổi.

d. giữ cung tiền cố định.

e. cho phép cung tiền tăng cùng với tỉ lệ tăng trưởng kinh tế.

47. Nếu ngân hàng trung ương giảm cung tiền và chính phủ muốn duy trì tổng cầu ở mức ban đầu, thì chính phủ cần:

a. giảm chi tiêu chính phủ.

b. giảm thuế.

c. yêu cầu ngân hàng trung ương bán trái phiếu trên thị trường mở.

d. tăng thuế.

e. giảm cả thuế và chi tiêu chính phủ cùng một lượng.

48. Điều nào dưới đây làm tăng lãi suất ?

a. Cầu tiền tăng, cung tiền giảm và tỉ lệ dự trữ bắt buộc giảm.

b. Cầu tiền tăng và cung tiền giảm.

c. Cung tiền giảm và tỉ lệ dự trữ bắt buộc giảm.

d. Cầu tiền tăng.

49. Điều nào dưới đây làm giảm lãi suất ?

a. Thu nhập giảm, cung tiền giảm và ngân hàng trung ương bán trái phiếu chính phủ.

b. Thu nhập giảm và ngân hàng trung ương bán trái phiếu chính phủ.

c. Cung tiền giảm và ngân hàng trung ương bán trái phiếu chính phủ.

d. Thu nhập giảm.

50. Giả sử đầu tư hoàn toàn không nhạy cảm với lãi suất. Khi đó:

a. chính sách tài khoá hoàn toàn không có hiệu quả trong việc điều tiết tổng cầu.

b. chính sách tiền tệ hoàn toàn không có hiệu quả trong việc điều tiết tổng cầu.

c. lãi suất không thể giảm bởi chính sách tài khoá hoặc chính sách tiền tệ.

d. nền kinh tế không thể được mở rộng bằng chính sách tài khoá hoặc chính sách tiền tệ.

e. Không phải các phương án trên.

B – BÀI TẬP

Bài số 1.

Xét một nền kinh tế giả định trong đó tỉ lệ dự trữ bắt buộc là 10%, các ngân hàng thương mại luôn dự trữ theo đúng quy định của ngân hàng trung ương và không có tiền mặt rò rỉ ngoài hệ thống ngân hàng.

a. Nếu ngân hàng trung ương bán 1 tỉ đồng trái phiếu chính phủ cho các ngân hàng thương mại, thì điều gì xảy ra với cơ sở tiền và cung ứng tiền tệ của nền kinh tế ?

b. Giả sử ngân hàng trung ương giảm tỉ lệ dự trữ bắt buộc xuống còn 5%, nhưng các ngân hàng lại quyết định giữ thêm 5% tổng tiền gửi dưới dạng dự trữ dôi ra. Tại sao các ngân hàng lại làm như vậy ? Điều này có ảnh hưởng ra sao đến số nhân tiền và cung ứng tiền tệ của nền kinh tế ?

Bài số 2.

Giả sử hệ thống ngân hàng có tổng dự trữ bằng 100 tỉ đồng, tỉ lệ dự trữ bắt buộc là 10%, các ngân hàng không có dự trữ dôi ra và dân chúng không nắm giữ tiền mặt.

a. Hãy tính số nhân tiền gửi và cung ứng tiền tệ ?

b. Nếu ngân hàng trung ương tăng tỉ lệ dự trữ bắt buộc lên 20%, thì dự trữ và cung ứng tiền tệ thay đổi như thế nào ?

Bài số 3.

Một nền kinh tế giả định có 2000 tờ 100.000 đồng.

a. Nếu mọi người giữ toàn bộ tiền dưới dạng tiền mặt, lượng tiền sẽ là bao nhiêu ?

b. Nếu mọi người giữ toàn bộ tiền dưới dạng tiền gửi không kỳ hạn và các ngân hàng có tỉ lệ dự trữ là 100%, lượng tiền sẽ là bao nhiêu ?

c. Nếu mọi người giữ một lượng tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn bằng nhau, trong khi các ngân hàng dự trữ 100%, lượng tiền sẽ là bao nhiêu ?

d. Nếu mọi người giữ tất cả tiền dưới dạng tiền gửi không kỳ hạn và các ngân hàng có tỉ lệ dự trữ là 10%, lượng tiền sẽ là bao nhiêu ?

e. Nếu mọi người giữ khối lượng tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn bằng nhau trong khi các ngân hàng dự trữ 10%, lượng tiền sẽ là bao nhiêu ?

Bài số 4.

Dưới đây là số liệu giả định về bảng cân đối của hệ thống ngân hàng thương mại (Đơn vị tính: tỉ đồng).

Tài sản Có	Tài sản Nợ
Dự trữ: 500	Tiền gửi: 3.000
Trái phiếu: 2.500	
Tổng: 3.000	

Giả sử tỉ lệ tiền mặt ngoài ngân hàng so với tiền gửi trong hệ thống ngân hàng thương mại là 4. Hãy tính các chỉ tiêu sau:

a. Số nhân tiền.

b. Cơ sở tiền.

c. M1.

Sau đó, giả sử ngân hàng trung ương mua trái phiếu của hệ thống

ngân hàng thương mại với giá trị 2.500 tỉ đồng và hệ thống ngân hàng thương mại cho vay được toàn bộ dự trữ dôi ra. Hãy tính các chỉ tiêu sau:

d. Cơ sở tiền.

e. M1.

f. Lượng tiền mặt ngoài ngân hàng.

g. Lượng tiền gửi.

h. Dự trữ thực tế của các ngân hàng thương mại.

i. Tổng số tiền cho vay của hệ thống ngân hàng thương mại.

Bài số 5.

Hãy giải thích những hoạt động sau có ảnh hưởng như thế nào đến cung tiền, cầu tiền và lãi suất. Hãy minh hoạ câu trả lời của bạn bằng đồ thị.

a. Ngân hàng trung ương mua trái phiếu chính phủ trên thị trường mở.

b. Việc lưu hành rộng rãi thẻ tín dụng làm giảm lượng tiền mặt mà mọi người muốn nắm giữ.

c. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết định giảm tỉ lệ dự trữ bắt buộc từ 5% xuống 3% đối với tiền gửi bằng VNĐ tại các ngân hàng thương mại.

d. Các hộ gia đình quyết định nắm giữ nhiều tiền mặt hơn để chi tiêu trong dịp Tết.

e. Một làn sóng lạc quan khuyến khích đầu tư và mở rộng tổng cầu.

Bài số 6.

Giả sử các ngân hàng lắp đặt máy rút tiền tự động ở mỗi góc phố và điều này làm giảm lượng mặt tiền mà mọi người muốn nắm giữ.

a. Giả sử ngân hàng trung ương không thay đổi cung tiền. Theo lý thuyết ưa thích thanh khoản, điều gì sẽ xảy ra với lãi suất ? Điều gì sẽ xảy ra với tổng cầu ?

b. Nếu ngân hàng trung ương muốn ổn định tổng cầu, ngân hàng trung ương nên phản ứng như thế nào ?

Bài số 7.

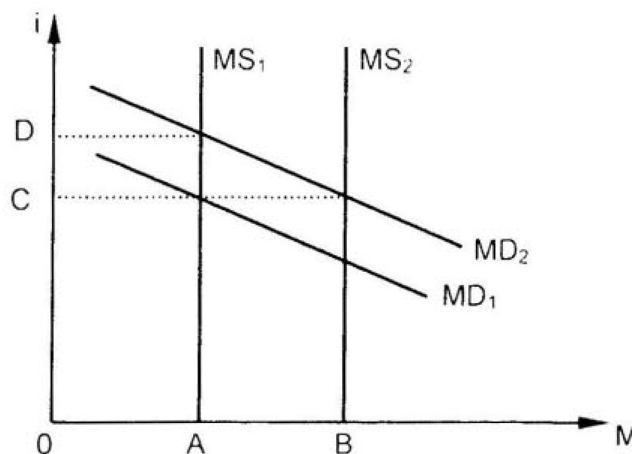
Giả sử ngân hàng trung ương mua 20 tỉ đồng trái phiếu chính phủ trên thị trường mở.

a. Điều gì xảy ra với mức cung tiền nếu tỉ lệ dự trữ bắt buộc là 10% trong điều kiện không có "rò rỉ" tiền mặt và các ngân hàng thương mại không có dự trữ dôi ra.

b. Hoạt động trên có ảnh hưởng ra sao đến lãi suất, đầu tư, thu nhập và giá cả, nếu những điều kiện khác coi như không thay đổi. Hãy giải thích và minh hoạ bằng các đồ thị thích hợp.

Bài số 8.

Hình 8.2 mô tả trạng thái của thị trường tiền tệ. Ban đầu thị trường tiền tệ được biểu diễn bằng hai đường MS_1 và MD_1.



Hình 8.2

a. Hãy xác định mức lãi suất cân bằng.

b. Dự đoán nguyên nhân có thể làm cho đường cầu tiền dịch chuyển từ MD_1 đến MD_2.

c. Khi lãi suất chưa điều chỉnh, với đường cầu tiền mới MD_2, hãy cho biết trạng thái trên thị trường tiền.

d. Trình bày quá trình điều chỉnh diễn ra trên thị trường tiền tệ.

e. Dự đoán nguyên nhân có thể làm cho đường cung tiền dịch chuyển từ MS_1 đến MS_2.

ĐÁP ÁN

A – Câu hỏi lựa chọn

1e	2b	3c	4a	5e	6e	7b	8d	9c	10e
11b	12b	13b	14c	15e	16b	17c	18d	19c	20d
21d	22b	23b	24c	25a	26c	27a	28a	29d	30a
31c	32c	33d	34c	35a	36a	37b	38a	39a	40c
41a	42d	43b	44e	45b	46c	47b	48b	49b	50b

B – Bài tập

Bài số 1.

a. Với tỉ lệ dự trữ bắt buộc là 10%, thì số nhân tiền sẽ là 10. Nếu ngân hàng trung ương bán 1 tỉ đồng trái phiếu, nó sẽ làm cơ sở tiền giảm 1 tỉ đồng và cung tiền sẽ giảm 10 tỉ đồng (= 1 tỉ đồng × 10).

b. Các ngân hàng thương mại có thể dự trữ cao hơn mức bắt buộc nếu họ thấy khách hàng có xu hướng rút tiền mặt nhiều hơn trước. Vì tỉ lệ dự trữ giờ đây bằng 10% = 5% + 5%, nên nó không thay đổi so với trước. Do tỉ lệ dự trữ không thay đổi và ngân hàng trung ương không bơm thêm tiền mặt vào lưu thông, nên số nhân tiền gửi và cung ứng tiền không thay đổi.

Bài số 2.

a. Số nhân tiền bằng 10 (= 1/0,1). Vì dự trữ là 100 tỉ đồng, cung tiền trong nền kinh tế bằng 1000 tỉ đồng (= 100 tỉ đồng × 10).

b. Nếu tỉ lệ dự trữ bắt buộc tăng lên 20%, số nhân tiền sẽ giảm xuống còn bằng 5 (= 1/0,2). Với tổng dự trữ bằng 100 tỉ đồng, cung tiền sẽ chỉ còn bằng 500 tỉ đồng (= 100 × 5), tức là giảm 500 tỉ đồng. Dự trữ không thay đổi, bởi vì toàn bộ tiền mặt hiện có được giữ bởi các ngân hàng dưới dạng dự trữ.

Bài số 3.

a. Nếu mọi người giữ toàn bộ tiền dưới dạng tiền mặt, khối lượng tiền tệ sẽ bằng 200.000.000 đồng.

b. Nếu mọi người giữ toàn bộ tiền dưới dạng tiền gửi không kỳ hạn và các ngân hàng dự trữ 100%, thì lượng tiền vẫn bằng 200.000.000 đồng.

c. Khi đó khối lượng tiền tệ vẫn bằng 200.000.000 đồng, nhưng bao gồm một nửa là tiền mặt và một nửa là tiền gửi, do ngân hàng dự trữ 100% nên không *tạo thêm* tiền gửi từ số tiền mặt nhận được.

d. Số nhân tiền bằng 10 = 1/0,1. Khối lượng tiền tệ bằng 2.000.000.000 đồng (= 200.000.000 đồng × 10).

e. Nếu dân cư giữ tiền mặt bằng tiền gửi không kỳ hạn, thì điều đó có nghĩa là:

$$C_U = D \quad (1)$$

Mặt khác:

$$B = C_U + R = 200.000.000 \quad (2)$$

$$R = 0{,}1D \quad (3)$$

Thay (3) và (1) vào (2) ta tính được Cu = 181.818.000 đồng. Trong khi đó, M = Cu + D = 2Cu. Do đó, lượng tiền trong nền kinh tế bằng 363.636.000 đồng.

Bài số 4.

a. Số nhân tiền: $m_M = (1+4)/[(1/6) + 4] = 1,2$

b. B = Cu + Ra = cr.D + Ra = 4 × 300 + 500 = 12.500 tỉ đồng

c. M1 = m_M.B = 1,2 × 12.500 = 15.000 tỉ đồng

d. B' = B + ΔB = 12.500 + 2.500 = 15.000 tỉ đồng

e. M1' = m_M.B' = 1,2 × 15.000 = 18.000 tỉ đồng

f. M1' = Cu' + D' = Cu' + 0,25Cu' = 18000 => Cu' = 14.400 tỉ đồng

g. D' = 0,25. Cu' = 0,25 × 14.400 = 3.600 tỉ đồng

h. Ra' = (1/6)×3.600 = 600 tỉ đồng

i. L' = D' – Ra' = 3.600 – 600 = 3.000 tỉ đồng

Bài số 5.

a. Cung tiền tăng làm giảm lãi suất.

b. Cầu tiền giảm làm giảm lãi suất.

c. Cung tiền tăng làm giảm lãi suất.

d. Cầu tiền tăng làm tăng lãi suất.

e. Cầu tiền tăng làm tăng lãi suất.

Bài số 6.

a. Cầu tiền giảm làm giảm lãi suất.

b. Giảm cung tiền.

Bài số 7.

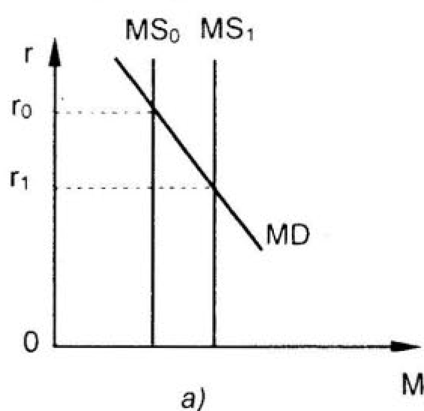
a. Trong điều kiện không có "rò rỉ" tiền mặt và các ngân hàng thương mại không có dự trữ dôi ra, số nhân tiền có giá trị là :

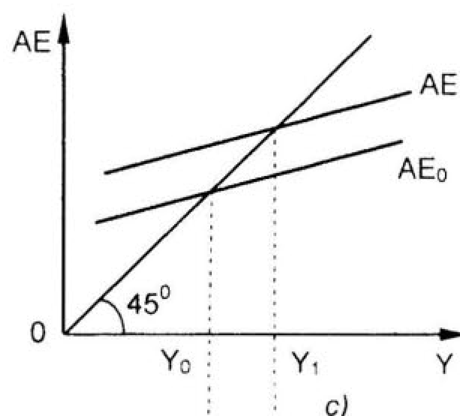
$$m_M = 1/rrr = 1/(0.1) = 10$$

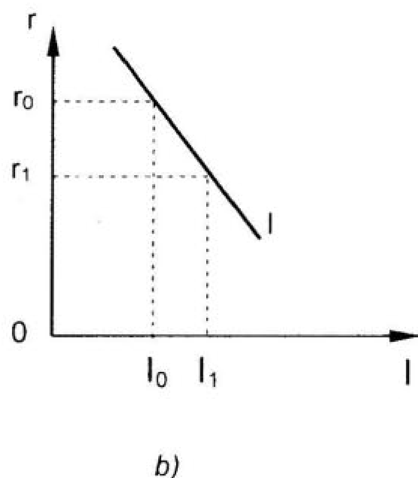
Khi ngân hàng trung ương mua 20 tỉ đồng trái phiếu chính phủ trên thị trường mở sẽ làm cơ sở tiền tăng một lượng là ΔB = 20 tỉ đồng và cung tiền sẽ được khuếch đại theo số nhân, tức là:

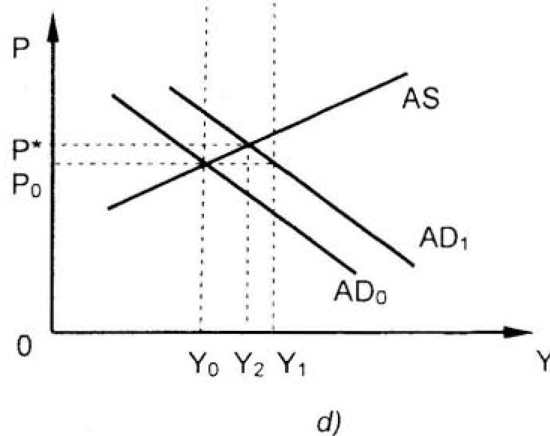
$\Delta MS = m_M \times \Delta B = 10 \times 20 = 200$ tỉ đồng

b. Hoạt động trên sẽ làm giảm lãi suất, tăng đầu tư, tăng tổng cầu, tăng thu nhập và giá cả.









Hình 8.3

Bài số 8.

a. 0C.

b. Có thể do thu nhập tăng hoặc mức giá tăng.

c. Thị trường tiền tệ có hiện tượng dư cầu một lượng là AB.

d. Mọi người chuyển một phần trái phiếu và các tài sản sinh lãi khác thành tiền. Kết quả là lãi suất sẽ tăng và làm giảm cầu tiền. Quá trình điều chỉnh chỉ dừng lại khi lãi suất tăng đủ mạnh đến mức 0D để đưa thị trường tiền tệ trở lại trạng thái cân bằng.

e. Đường cung tiền dịch chuyển từ MS_1 đến MS_2 hàm ý cung tiền tăng. Điều này xảy ra có thể do ngân hàng trung ương chủ động tăng cung tiền để đưa lãi suất trở lại mức ban đầu.

Chương 9

LẠM PHÁT

A – CÂU HỎI LỰA CHỌN

Chọn một phương án trả lời đúng nhất từ mỗi câu hỏi dưới đây.

1. Lạm phát được định nghĩa là sự gia tăng liên tục:

a. giá của hàng tiêu dùng thiết yếu.

b. của tiền lương trả cho lao động.

c. của mức giá chung.

d. của GDP danh nghĩa.

e. của tiền lương danh nghĩa so với tiền lương thực tế.

2. Giảm phát xảy ra khi:

a. giá của hàng tiêu dùng thiết yếu trên thị trường giảm đáng kể.

b. tỉ lệ lạm phát giảm.

c. mức giá chung ổn định.

d. mức giá chung giảm.

e. GDP thực tế giảm trong ít nhất 2 quý liên tiếp.

3. Sức mua của tiền thay đổi:

a. tỉ lệ thuận với tỉ lệ lạm phát.

b. tỉ lệ nghịch với tỉ lệ lạm phát.

c. không phụ thuộc vào tỉ lệ lạm phát.

d. khi cung vàng thay đổi.

e. phụ thuộc vào tỉ lệ thất nghiệp.

4. Mức giá năm nay là 180 và tỉ lệ lạm phát là 20%. Hỏi mức giá năm ngoái là bao nhiêu ?

a. 144

b. 150

c. 160

d. 216

5. Mức giá của một nền kinh tế tăng từ 200 lên đến 230 trong vòng 1 năm. Tỉ lệ lạm phát của năm đó là bao nhiêu ?

a. 13%

b. 60%

c. 30%

d. 15%

6. Khi mức giá tăng rất nhanh, hiện tượng này được gọi là:

a. lạm phát vừa phải.

b. siêu lạm phát.

c. giảm phát.

d. giảm lạm phát.

7. Lạm phát do tổng cầu tăng lên được gọi là:

a. lạm phát do chi phí đẩy.

b. lạm phát do cầu kéo.

c. lạm phát được dự kiến trước.

d. lạm phát không được dự kiến trước.

8. Điều nào dưới đây là nguyên nhân gây ra lạm phát do cầu kéo ?

a. Tăng chi tiêu chính phủ được tài trợ bằng cách in tiền.

b. Giá xăng dầu trên thế giới tăng mạnh.

c. Tăng thuế giá trị gia tăng (VAT).

d. Giảm xu hướng tiêu dùng cận biên của khu vực hộ gia đình.

9. Trong trường hợp lạm phát do cầu kéo thì:

a. cả tỉ lệ lạm phát và tỉ lệ thất nghiệp đều có xu hướng tăng.

b. tỉ lệ thất nghiệp tăng, trong khi tỉ lệ lạm phát giảm.

c. tỉ lệ lạm phát tăng, trong khi tỉ lệ thất nghiệp giảm.

d. cả tỉ lệ lạm phát và tỉ lệ thất nghiệp đều có xu hướng giảm.

10. Lạm phát do cầu kéo xuất hiện khi:

a. các hộ gia đình tăng mạnh chi tiêu khi thị trường chứng khoán bùng nổ.

b. giá nhiên liệu mà doanh nghiệp phải nhập khẩu tăng mạnh.

c. Chính phủ phát hành tiền để tài trợ thâm hụt ngân sách.

d. Phương án a và c.

11. Nguyên nhân nào dưới đây gây ra lạm phát do cầu kéo ?

a. Giá dầu lửa tăng mạnh.

b. Mức lương theo thoả thuận với công đoàn tăng lên.

c. Ngân hàng trung ương mua trái phiếu chính phủ trên thị trường mở.

d. Ngân hàng trung ương bán trái phiếu chính phủ trên thị trường mở.

12. Tình trạng lạm phát đình trệ gây ra bởi:

a. đường tổng cầu dịch chuyển sang phải.

b. đường tổng cung dịch chuyển sang trái.

c. đường tổng cung dịch chuyển sang phải.

d. đường tổng cầu dịch chuyển sang phải, trong khi đường tổng cung dịch chuyển sang trái.

13. Nguyên nhân nào dưới đây gây ra lạm phát do chi phí đẩy ?

a. Giá xăng, dầu tăng mạnh.

b. Mức lương theo thoả thuận với công đoàn tăng lên.

c. Ngân hàng trung ương mua trái phiếu chính phủ trên thị trường mở.

d. Phương án a và b.

14 . Trong trường hợp lạm phát do chi phí đẩy thì:

a. cả tỉ lệ lạm phát và tỉ lệ thất nghiệp đều có xu hướng tăng.

b. tỉ lệ thất nghiệp tăng, trong khi tỉ lệ lạm phát giảm.

c. tỉ lệ lạm phát tăng, trong khi tỉ lệ thất nghiệp giảm.

d. cả tỉ lệ lạm phát và tỉ lệ thất nghiệp đều có xu hướng giảm.

e. cung tiền liên tục giảm.

15. Lạm phát do chi phí đẩy có thể xuất hiện khi:

a. thuế thu nhập giảm.

b. thuế thu nhập tăng.

c. chi tiêu chính phủ tăng.

d. tiền lương đồng loạt tăng lên.

16. Hiện tượng lạm phát đình trệ sẽ dịu đi nếu phản ứng chính sách làm cho:

a. đường tổng cầu dịch chuyển sang phải.

b. đường tổng cung dịch chuyển sang trái.

c. đường tổng cung dịch chuyển sang phải.

d. đường tổng cầu dịch chuyển sang trái.

17. Trong dài hạn, lạm phát chủ yếu là do:

a. các ngân hàng có sức mạnh thị trường và từ chối cho vay tiền.

b. chính phủ tăng thuế quá cao, làm tăng chi phí kinh doanh và do vậy làm tăng giá cả.

c. chính phủ phát hành quá nhiều tiền.

d. giá các yếu tố đầu vào, ví dụ lao động và xăng dầu tăng lên.

e. Không phải các phương án trên.

18. Nếu cung tiền tăng 5% và sản lượng thực tế tăng 2%, thì theo lý thuyết số lượng tiền tệ mức giá phải tăng là:

a. 5%

b. ít hơn 5%.

c. nhiều hơn 5%.

d. Không đủ dữ liệu để kết luận.

19. Xét một nền kinh tế trong đó cung tiền danh nghĩa tăng 6%, sản lượng tăng 5% và mức giá tăng 4%. Theo phương trình số lượng, tốc độ chu chuyển của tiền tăng:

a. 13%

b. 7%

c. 3%

d. 1%

20. Thuế lạm phát:

a. là một loại thuế mà các doanh nghiệp phải nộp hàng quý dựa trên mức tăng giá cho các sản phẩm của họ.

b. là một loại thuế đánh vào những người giữ tiền.

c. là loại thuế đánh vào những người có tài khoản tiết kiệm sinh lãi.

d. thường được các chính phủ có ngân sách cân bằng sử dụng.

e. Không phải các phương án trên.

21. Loại tổn thất nào sau đây không xảy ra khi lạm phát ổn định và được dự báo trước ?

a. Chi phí mòn giày.

b. Chi phí thực đơn.

c. Gây bóp méo hệ thống thuế.

d. Tái phân phối của cải một cách tuỳ tiện.

e. Nhầm lẫn và bất tiện.

22. Giả sử rằng do có lạm phát, hàng tháng các doanh nghiệp phải tính toán, in ấn và gửi bảng giá mới cho khách hàng của mình. Đây là một ví dụ về:

a. chi phí mòn giày.

b. chi phí thực đơn.

c. tổn thất của lạm phát do gây bóp méo hệ thống thuế.

d. tái phân phối của cải một cách ngẫu nhiên.

e. tổn thất do nhầm lẫn và bất tiện.

23. Giả sử rằng do lạm phát, người dân có xu hướng giữ tiền mặt ở mức tối thiểu và hằng ngày họ tới ngân hàng rút ra số tiền cần thiết để chi tiêu. Đây là một ví dụ về:

a. chi phí mòn giày.

b. chi phí thực đơn.

c. tổn thất của lạm phát do gây bóp méo hệ thống thuế.

d. tái phân phối của cải một cách ngẫu nhiên.

e. tổn thất do nhầm lẫn và bất tiện.

24. Câu nào sau đây đúng khi đề cập đến chi phí cơ hội của việc giữ tiền trong thời kỳ có lạm phát ?

a. Nếu lạm phát dự đoán được thì nó có thể được tính vào lãi suất và không gây ra tổn thất gì.

b. Tỉ lệ lạm phát càng cao thì lượng tiền thực tế mọi người nắm giữ trong tay càng lớn.

c. Tỉ lệ lạm phát càng cao thì chi phí cơ hội của việc giữ tiền càng nhỏ.

d. Tỉ lệ lạm phát càng cao thì lượng tiền thực tế mọi người nắm giữ trong tay càng nhỏ.

25. Nhìn chung, lạm phát được dự kiến trước có khuynh hướng:

a. làm giảm mức sống trung bình và mức sản lượng đầu ra.

b. làm cho thu nhập danh nghĩa tăng nhanh hơn mức giá.

c. gây ra sự phân phối lại thu nhập từ người đi vay sang người cho vay.

d. gây ra tổn thất không nhiều cho xã hội nếu lạm phát ổn định ở mức thấp.

26. Lạm phát được dự kiến trước gây tổn hại cho:

a. những người giữ tiền.

b. những người nhận lương hưu cố định.

c. các nhà hàng do phải in lại thực đơn.

d. Tất cả các phương án trên.

27. Giả sử lãi suất danh nghĩa là 9%, tỉ lệ lạm phát dự kiến là 5% và tỉ lệ lạm phát thực tế là 3%. Trong trường hợp này:

a. lãi suất thực tế dự kiến là 4%.

b. lãi suất thực tế thực hiện là 6%.

c. lãi suất thực tế dự kiến là 6%.

d. Phương án a và b.

28. Giả sử lãi suất danh nghĩa là 9%, tỉ lệ lạm phát dự kiến là 5% và tỉ lệ lạm phát thực tế là 3%. Trong trường hợp này:

a. Thu nhập được phân phối lại từ những người đi vay sang những người cho vay.

b. Thu nhập được phân phối lại từ những người cho vay sang những người đi vay.

c. Không ai được lợi vì lãi suất danh nghĩa không thay đổi.

d. Những người giữ tiền được lợi.

29. Giả sử lãi suất danh nghĩa là 9%, tỉ lệ lạm phát dự kiến là 5% và tỉ lệ lạm phát thực tế là 8%. Trong trường hợp này:

a. Thu nhập được phân phối lại từ những người đi vay sang những người cho vay.

b. Thu nhập được phân phối lại từ những người cho vay sang những người đi vay.

c. Không ai bị tổn thất vì lãi suất danh nghĩa không thay đổi.

d. Những người giữ tiền được lợi.

30. Trong thời kỳ có lạm phát, chi phí cơ hội của việc giữ tiền bằng:

a. lãi suất danh nghĩa.

b. lãi suất thực tế dự kiến cộng tỉ lệ lạm phát dự kiến.

c. lãi suất thực tế thực hiện.

d. Phương án a và b.

31. Trong thời kỳ có lạm phát cao hơn mức dự kiến thì:

a. Lãi suất thực tế dự kiến cao hơn lãi suất thực tế thực hiện.

b. Lãi suất thực tế thực hiện cao hơn lãi suất thực tế dự kiến.

c. Không ai bị tổn thất vì lãi suất danh nghĩa không thay đổi.

d. Những người giữ tiền được lợi.

32. Lạm phát được dự kiến trước sẽ:

a. gây ra nhiều vấn đề phức tạp hơn so với lạm phát không được dự kiến trước.

b. có khuynh hướng làm tăng tiết kiệm.

c. không gây ra những tổn thất lớn trong nền kinh tế bằng lạm phát không được dự kiến trước.

d. làm tăng lương ít hơn so với lạm phát không được dự kiến trước.

33. Trong mọi trường hợp lạm phát sẽ:

a. làm giảm thu nhập thực tế của một số người.

b. làm giảm lãi suất theo thời gian.

c. làm cho người đi vay được lợi khi họ vay tiền theo lãi suất cố định.

d. Phương án a và c.

34. Giả sử mọi người dự đoán rằng tỉ lệ lạm phát là 10%. Nhưng trên thực tế lạm phát chỉ là 8%. Trong trường hợp này:

a. Tỉ lệ lạm phát không được dự kiến là 8%.

b. Tỉ lệ lạm phát được dự kiến là 10%.

c. Tỉ lệ lạm phát được dự kiến là 2%.

d. Tỉ lệ lạm phát không được dự kiến là – 2%.

e. Lạm phát hoàn toàn được dự kiến trước.

35. Lạm phát được dự kiến trước sẽ:

a. làm cho mức giá giảm xuống theo thời gian vì mọi người điều chỉnh theo nó.

b. gây ra nhiều vấn đề phức tạp hơn so với lạm phát không được dự kiến trước.

c. có khuynh hướng làm tăng tiết kiệm.

d. không gây ra nhiều tổn thất như trong trường hợp lạm phát không được dự kiến trước.

e. làm tăng lương ít hơn so với lạm phát không được dự kiến trước.

36. Nếu lãi suất thực tế là 4%, tỉ lệ lạm phát là 6% và thuế suất đánh vào tiền lãi là 20%, thì mức lãi suất thực tế sau thuế là bao nhiêu ?

a. 1%.

b. 2%.

c. 3%.

d. 4%.

e. 5%.

37. Phát biểu nào dưới đây là sai ?

a. Lạm phát xảy ra khi mức giá chung tăng.

b. Khi có lạm phát, sức mua của đồng nội tệ giảm.

c. Lạm phát không được dự kiến trước gây ra phân phối lại thu nhập và của cải.

d. Lạm phát được dự kiến trước làm tăng chi phí cơ hội của việc giữ tiền.

e. Khi có lạm phát, mọi người tiêu ít tiền hơn.

38. Mức sống giảm khi:

a. thu nhập bằng tiền giảm.

b. CPI tăng.

c. tốc độ giảm giá chậm hơn tốc độ giảm thu nhập bằng tiền.

d. tốc độ tăng giá chậm hơn tốc độ tăng thu nhập bằng tiền.

39. Để kiềm chế lạm phát, ngân hàng trung ương cần:

a. giảm lãi suất ngân hàng.

b. mua trái phiếu trên thị trường mở.

c. tăng tốc độ cung ứng tiền tệ.

d. giảm tốc độ tăng cung ứng tiền tệ.

e. Tất cả các phương án trên.

40. Với tư cách là người cho vay bạn sẽ thích trường hợp nào sau đây hơn ?

a. Lãi suất danh nghĩa là 20% và tỉ lệ lạm phát là 25%.

b. Lãi suất danh nghĩa là 15% và tỉ lệ lạm phát là 14%.

c. Lãi suất danh nghĩa là 12% và tỉ lệ lạm phát là 9%.

d. Lãi suất danh nghĩa là 5% và tỉ lệ lạm phát là 1%.

41. Với tư cách là người đi vay bạn sẽ thích trường hợp nào sau đây hơn ?

a. Lãi suất danh nghĩa là 20% và tỉ lệ lạm phát là 25%.

b. Lãi suất danh nghĩa là 15% và tỉ lệ lạm phát là 14%.

c. Lãi suất danh nghĩa là 12% và tỉ lệ lạm phát là 9%.

d. Lãi suất danh nghĩa là 5% và tỉ lệ lạm phát là 1%.

42. Giả sử những người cho vay và đi vay thống nhất về một mức lãi suất danh nghĩa dựa trên kỳ vọng của họ về lạm phát. Tuy nhiên, trong thực tế lạm phát lại thấp hơn mức mà họ kỳ vọng ban đầu, thì:

a. người đi vay sẽ được lợi và người cho vay bị thiệt.

b. người cho vay được lợi và người đi vay bị thiệt.

c. cả người đi vay và người cho vay đều không được lợi bởi vì lãi suất danh nghĩa được cố định theo hợp đồng.

d. Không phải các điều kể trên.

43. Giả sử những người lao động và các chủ doanh nghiệp thống nhất về việc gia tăng tiền lương dựa trên kỳ vọng của họ về lạm phát. Tuy nhiên, trong thực tế lạm phát lại cao hơn mức mà họ kỳ vọng ban đầu, thì:

a. chủ doanh nghiệp sẽ được lợi còn người lao động bị thiệt.

b. người lao động được lợi còn chủ doanh nghiệp bị thiệt.

c. cả người lao động và chủ doanh nghiệp đều không được lợi bởi vì sự gia tăng tiền lương được ấn định theo hợp đồng lao động.

d. Không phải các điều kể trên.

44. Đường Phillips mô tả mối quan hệ giữa:

a. tỉ lệ lạm phát với tốc độ tăng trưởng.

b. tỉ lệ thất nghiệp với tốc độ tăng trưởng.

c. tỉ lệ lạm phát với tỉ lệ thất nghiệp.

d. tỉ lệ lạm phát với tốc độ tăng của tiền lương danh nghĩa.

45. Đường Phillips minh hoạ:

a. sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn.

b. mối quan hệ thuận chiều giữa lạm phát và thất nghiệp.

c. sự đánh đổi giữa sản lượng và thất nghiệp.

d. mối quan hệ thuận chiều giữa sản lượng và thất nghiệp.

46. Đường Phillips là sự mở rộng mô hình tổng cung và tổng cầu bởi vì trong ngắn hạn, tăng tổng cầu làm:

a. tăng giá.

b. giảm tăng trưởng.

c. giảm lạm phát.

d. tăng thất nghiệp.

e. giảm thất nghiệp.

47. Theo đường Phillips, trong ngắn hạn, nếu các nhà hoạch định chính sách chọn chính sách mở rộng tổng cầu để giảm tỉ lệ thất nghiệp, thì:

a. nền kinh tế sẽ trải qua một thời kỳ có lạm phát thấp hơn.

b. nền kinh tế sẽ trải qua một thời kỳ có lạm phát cao hơn.

c. lạm phát không bị tác động nếu kỳ vọng về giá cả không thay đổi.

d. Không phải những nhận định trên.

48. Dọc theo đường Phillips ngắn hạn, ta có:

a. tốc độ tăng trưởng sản lượng cao hơn đi cùng với tỉ lệ thất nghiệp thấp hơn.

b. tốc độ tăng trưởng sản lượng cao hơn đi cùng với tỉ lệ thất nghiệp cao hơn.

c. tỉ lệ lạm phát cao hơn đi cùng với tỉ lệ thất nghiệp thấp hơn.

d. tỉ lệ lạm phát cao hơn đi cùng với tỉ lệ thất nghiệp cao hơn.

49. Trong dài hạn mọi người có thông tin hoàn hảo và mọi giá cả hoàn toàn linh hoạt. Khi đó đường Phillips dài hạn sẽ:

a. có độ dốc dương.

b. có độ dốc âm.

c. thẳng đứng.

d. có độ dốc được quy định bởi việc mọi người điều chỉnh kỳ vọng về giá cả của họ nhanh chóng đến mức nào.

50. Sự gia tăng lạm phát dự kiến sẽ làm:

a. dịch chuyển đường Phillips ngắn hạn lên phía trên và sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp bất lợi hơn.

b. dịch chuyển đường Phillips ngắn hạn xuống phía dưới và sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp có lợi hơn.

c. dịch chuyển đường Phillips ngắn hạn lên phía trên và sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp có lợi hơn.

d. dịch chuyển đường Phillips ngắn hạn xuống phía dưới và sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp bất lợi hơn.

B – BÀI TẬP

Bài số 1.

Sau đây chúng ta xem xét những tác động của lạm phát trong nền kinh tế chỉ bao gồm hai người: anh Hai, một nông dân trồng đậu, và chị Ba, một nông dân trồng lúa. Cả anh Hai và chị Ba đều tiêu dùng một khối lượng gạo và đậu bằng nhau. Năm 2000 giá đậu là 1 nghìn đồng 1 kg và giá gạo là 3 nghìn đồng 1 kg.

a. Giả sử năm 2001 giá đậu là 2 nghìn đồng 1kg và giá gạo là 6 nghìn đồng 1kg. Hãy tính tỉ lệ lạm phát ? Anh Hai sẽ được lợi, bị thiệt, hay không bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi giá cả ? Còn đối với chị Ba thì sao ?

b. Giả sử năm 2001 giá đậu là 2 nghìn đồng 1kg và giá gạo là 4 nghìn đồng 1kg. Hãy tính tỉ lệ lạm phát ? Anh Hai sẽ được lợi, bị thiệt, hay không bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi giá cả ? Còn đối với chị Ba thì sao ?

c. Giả sử năm 2001 giá đậu là 2 nghìn đồng 1kg và giá gạo là 1,5 nghìn đồng 1kg. Hãy tính tỉ lệ lạm phát ? Anh Hai sẽ được lợi, bị thiệt, hay không bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi giá cả ? Còn đối với chị Ba thì sao ?

d. Tỉ lệ lạm phát hay giá tương đối giữa gạo và đậu có ý nghĩa hơn đối với anh Hai và chị Ba ?

Bài số 2.

Giả sử có một người đi vay và một người cho vay nhất trí với nhau về mức lãi suất danh nghĩa phải trả đối với khoản tiền vay. Sau đó lạm phát bất ngờ tăng lên cao hơn mức mà cả hai người ban đầu dự kiến.

a. Mức lãi suất thực tế của khoản tiền vay này là cao hơn hay thấp hơn so với dự kiến ?

b. Người cho vay được lợi hay bị thiệt do mức lạm phát cao không được dự kiến trước này ? Người đi vay được lợi hay bị thiệt ?

Bài số 3.

Hãy xem xét ảnh hưởng của lạm phát đối với việc đánh thuế vốn. Ban đầu, giả sử không có lạm phát, lãi suất danh nghĩa là 5% một năm và thuế thu nhập từ tiền lãi là 30%. Với tư cách là người cho vay, điều đó ảnh hưởng đến lợi ích của bạn. Giả sử bạn mua tín phiếu kho bạc kỳ hạn 1 năm với số tiền là 100 triệu đồng..Hãy xác định:

a. Tổng thu nhập trước thuế mà bạn nhận được sau 1 năm.

b. Mức thuế phải nộp.

c. Thu nhập ròng và lãi suất thực tế sau thuế.

Bây giờ giả sử tỉ lệ lạm phát là 15% trong năm và lãi suất danh nghĩa là 20% (như vậy lãi suất thực tế trước thuế vẫn là 5%). Hãy xác định:

d. Tổng thu nhập trước thuế và mức thuế phải nộp.

e. Thu nhập ròng và lãi suất thực tế sau thuế.

f. Bạn có nhận xét gì khi so sánh kết quả giữa hai trường hợp.

Bài số 4.

Phân biệt những nguyên nhân gây ra lạm phát dưới đây là từ phía cung hay từ phía cầu ?

a. Tăng chi tiêu chính phủ được tài trợ bằng việc phát hành tiền.

b. Giá dầu trên thị trường thế giới tăng mạnh.

c. Tăng thuế giá trị gia tăng.

d. Tăng thuế nhập khẩu.

e. Giảm thuế thu nhập cá nhân.

f. Tăng tiền lương do áp lực của công đoàn.

g. Giảm xu hướng tiết kiệm cận biên của các hộ gia đình.

Bài số 5.

Hãy trình bày tác động của các sự kiện sau đối với đường Phillips ngắn hạn và đường Phillips dài hạn. Hãy giải thích câu trả lời của bạn.

a. Sự gia tăng tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên.

b. Sự sụt giảm của giá dầu nhập khẩu.

c. Sự gia tăng chi tiêu của Chính phủ.

d. Sự giảm sút của tỉ lệ lạm phát dự kiến.

Bài số 6.

Giả sử sự giảm sút trong chi tiêu của các hộ gia đình gây ra suy thoái.

a. Hãy minh hoạ cho những thay đổi trong nền kinh tế bằng cách sử dụng cả đường tổng cung – tổng cầu và đường Phillips. Điều gì xảy ra đối với lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn ?

b. Giả sử rằng theo thời gian, lạm phát dự kiến thay đổi. Điều gì xảy ra đối với vị trí của đường Phillips ngắn hạn ? Sau khi suy thoái qua đi, nền kinh tế đối mặt với kết hợp lạm phát – thất nghiệp thuận lợi hơn hay bất lợi hơn ?

ĐÁP ÁN

A – Câu hỏi lựa chọn

1c	2d	3b	4b	5d	6b	7b	8a	9c	10d
11c	12b	13d	14a	15d	16c	17c	18b	19c	20b
21d	22b	23a	24d	25d	26d	27d	28a	29b	30d
31a	32c	33a	34d	35d	36b	37e	38c	39d	40d
41a	42b	43a	44c	45a	46e	47b	48c	49c	50a

B – Bài tập

Bài số 1.

Với những thông tin về nền kinh tế này chúng ta có thể tính lạm phát bằng cách sử dụng chỉ số giá tiêu dùng (CPI):

$$CPI = \frac{\sum p_1 q_0}{\sum p_0 q_0}$$

Vì anh Hai và chị Ba luôn luôn mua lượng hàng như nhau, nên lượng

đậu và gạo ở tử số và mẫu số có thể đơn giản cho nhau. Do đó, để tính chỉ số giá tiêu dùng trong tình huống này, chúng ta có thể sử dụng công thức đơn giản sau đây:

$$CPI = \frac{\sum p_1}{\sum p_0} \times 100 \left(= \frac{\sum p_1 q_0}{\sum p_0 q_0} \times 100 = \frac{q_0 \sum p_1}{q_0 \sum p_0} \times 100 \right)$$

a. Chỉ số giá tiêu dùng trong năm 2001 là 200 = [(2 + 6)/(1 + 3)]×100, do vậy tỉ lệ lạm phát bằng 100%. Cả anh Hai và chị Ba đều không ảnh bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi của giá cả, vì tuy họ phải trả nhiều tiền hơn để mua lượng hàng như cũ, nhưng thu nhập của họ cũng tăng lên ở mức tương ứng.

b. Chỉ số giá tiêu dùng bây giờ là: 150 = [(2 + 4)/(1 + 3)]×100, do đó tỉ lệ lạm phát là 50%. Anh Hai được lợi vì anh ta bán đậu với giá gấp đôi trong khi tỉ lệ lạm phát chỉ là 50%. Chị Ba bị thiệt do giá gạo mà chị ta bán ra chỉ tăng 33%.

c. Chỉ số giá tiêu dùng bây giờ là 87,5 =[(2 + 1,5)/(1 + 3)]×100, vậy tỉ lệ lạm phát bằng –12,5%. Anh Hai được lợi vì giá hàng anh ta bán tăng gấp đôi (do đó thu nhập tăng gấp đôi) trong khi mức giá chung giảm 12,5%. Chị Ba bị thiệt vị giá gạo mà chị ta bán ra (và thu nhập của chị) giảm 50% = [(1,5 – 3)/3]×100, trong khi lạm phát chỉ giảm 12,5%.

d. Giá tương đối giữa gạo và đậu có ý nghĩa hơn đối với anh Hai và chị Ba so với tỉ lệ lạm phát, vì giá tương đối quyết định sự phân phối thu nhập giữa họ với nhau. Nếu giá hàng mà một người sản xuất tăng nhanh hơn mức giá chung thì anh ta được lợi và ngược lại, vì thu nhập bằng tiền của anh ta tăng nhanh hơn giá hàng mà anh ta mua.

Bài số 2.

a. Khi lạm phát cao hơn mức được dự kiến, lãi suất thực tế trở nên thấp hơn so với dự kiến.

b. Vì lãi suất thực tế thấp hơn so với dự kiến nên người cho vay bị tổn thất và người đi vay được lợi. Người đi vay trả các khoản nợ bằng những đồng tiền có sức mua thấp hơn so với dự kiến.

Bài số 3.

a. 5 triệu (= 5% × 100).

b. 1,5 triệu (= 3% × 5).

c. Thu nhập ròng là 3,5 triệu đồng. Lãi suất thực tế sau thuế là 3,5%.

d. Tổng thu nhập trước thuế là 20 triệu đồng và mức thuế phải nộp là 6 triệu đồng.

e. Thu nhập ròng là 14 triệu đồng và lãi suất thực tế sau thuế là –1%.

f. Luật thuế không tính đến tác động của lạm phát và coi lãi suất danh nghĩa (chứ không phải lãi suất thực tế) là một khoản mục thu nhập chịu thuế. Chính vì vậy lạm phát đã làm tăng nghĩa vụ nộp thuế của người sở hữu vốn.

Bài số 4.

a. Cầu kéo (do tăng chi tiêu chính phủ và cung tiền tăng).

b. Chi phí đẩy (với nước nhập khẩu dầu mỏ).

c. Chi phí đẩy.

d. Tăng thuế nhập khẩu đã đẩy giá sản phẩm nhập khẩu tăng lên.

– Đối với đầu vào sản xuất : làm tăng chi phí → lạm phát chi phí đẩy.

– Đối với hàng tiêu dùng: thay thế hàng nhập khẩu bằng hàng sản xuất trong nước → $AD\uparrow = C + I + G + X - IM$ → lạm phát cầu kéo.

e. Cầu kéo (do làm tăng thu nhập khả dụng và do đó làm tăng tiêu dùng).

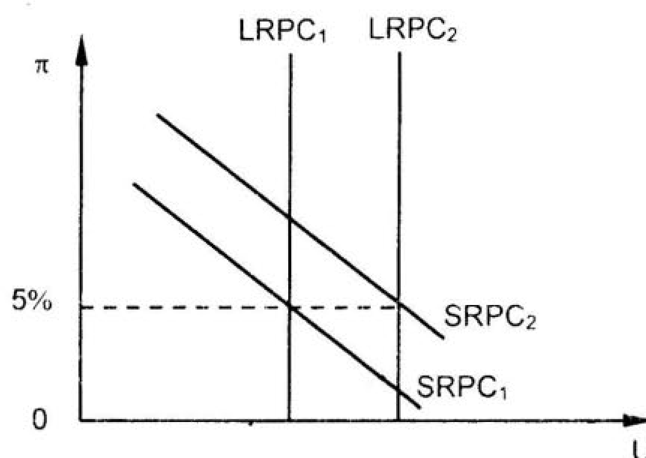
f. Chi phí đẩy.

g. Cầu kéo ($MPC + MPS = 1 \rightarrow MPC\uparrow = 1 - MPS\downarrow$).

Bài số 5.

a. Khi tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên tăng, đường Phillips dài hạn dịch chuyển sang phải như được biểu diễn trong hình 9.1. Nền kinh tế ban đầu nằm trên đường $LRPC_1$ và $SRPC_1$ tại tỉ lệ lạm phát dự kiến là 5%. Việc tăng tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên làm dịch chuyển đường Phillips dài hạn tới

$LRPC_2$ và đường Phillips ngắn hạn tới $SRPC_2$ với tỉ lệ lạm phát dự kiến vẫn duy trì ở mức 5%.



Hình 9.1

b. Khi giá dầu nhập khẩu giảm, đường tổng cung ngắn hạn dịch chuyển sang phải, dẫn tới sự dịch chuyển xuống phía dưới của đường Phillips ngắn hạn. Tuy nhiên, đường Phillips dài hạn vẫn như cũ vì sự sụt giảm giá dầu nhập khẩu không làm thay đổi tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên.

c. Sự gia tăng chi tiêu của Chính phủ làm dịch chuyển đường tổng cầu lên phía trên, làm cho nền kinh tế di chuyển lên phía trên dọc theo đường Phillips ngắn hạn không thay đổi vị trí.

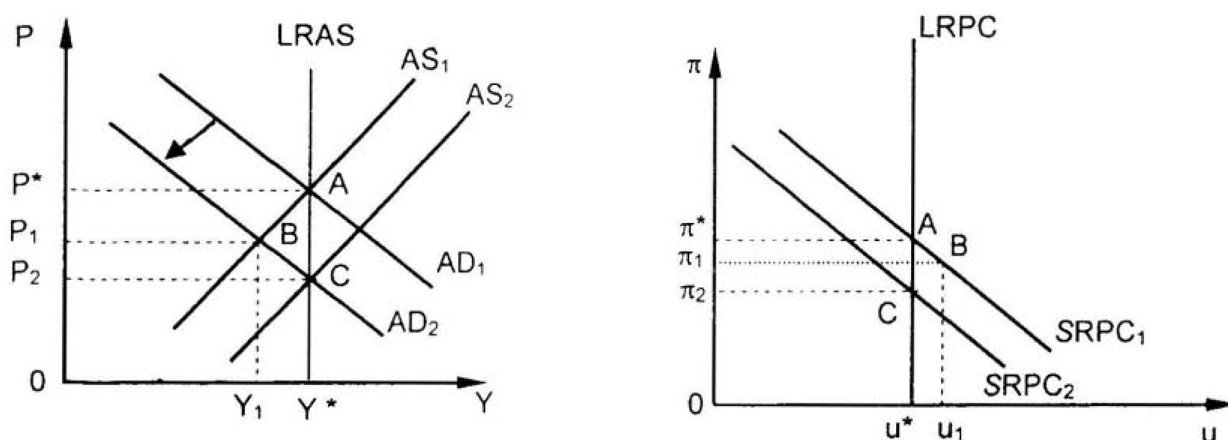
d. Nếu lạm phát dự kiến giảm, đường Phillips ngắn hạn sẽ dịch chuyển xuống phía dưới. Trong tình huống này, đường Phillips dài hạn không thay đổi.

Bài số 6.

a. Chúng ta có thể mô tả tác động của sự giảm sút chi tiêu của các hộ gia đình đối với nền kinh tế bằng mô hình tổng cung – tổng cầu và đường Phillips như hình 9.2. Chú ý rằng, chúng ta giả định ban đầu nền kinh tế nằm trong trạng thái cân bằng dài hạn với sản lượng và tỉ lệ thất nghiệp đều ở mức tự nhiên (Y^* và u^*).

Khi chi tiêu của người tiêu dùng giảm, đường tổng cầu sẽ dịch chuyển sang trái, ví dụ từ AD_1 tới AD_2, gây ra tình trạng suy thoái. Điều đó có nghĩa là sản lượng giảm, ví dụ từ Y^* xuống Y_1. Trong ngắn hạn,

thất nghiệp tăng lên trên mức tự nhiên, ví dụ từ u^* đến u_1, và lạm phát giảm, ví dụ từ π^* xuống π_1.



Hình 9.2

b. Theo thời gian mọi người sẽ dự kiến mức lạm phát thấp hơn, đường tổng cung ngắn hạn dịch chuyển từ AS_1 xuống AS_2, và đường Phillips ngắn hạn sẽ dịch chuyển xuống phía dưới từ $SRPC_1$ tới $SRPC_2$. Trong cả hai đồ thị, nền kinh tế cuối cùng sẽ đạt cân bằng tại C nằm trên đường tổng cung dài hạn và đường Phillips dài hạn. Khi suy thoái qua đi, nền kinh tế đối mặt với kết hợp lạm phát – thất nghiệp thuận lợi hơn.

Chương 10

KINH TẾ VĨ MÔ CHO NỀN KINH TẾ MỞ

A – CÂU HỎI LỰA CHỌN

Chọn một phương án trả lời đúng nhất từ mỗi câu hỏi dưới đây.

1. Nền kinh tế có tương tác với thế giới bên ngoài được gọi là:

a. nền kinh tế có thương mại cân bằng.

b. nền kinh tế xuất khẩu.

c. nền kinh tế nhập khẩu.

d. nền kinh tế đóng.

e. nền kinh tế mở.

2. Cán cân thanh toán bao gồm có 3 tài khoản chính. Đó là:

a. tài khoản vãng lai, tài khoản vốn và tài khoản dịch vụ.

b. tài khoản vốn, tài khoản kết toán chính thức và tài khoản hàng hoá hữu hình.

c. tài khoản vãng lai, tài khoản vốn và tài khoản kết toán chính thức.

d. tài khoản kết toán chính thức, tài khoản vốn và tài khoản dịch vụ.

3. Khoản mục nào dưới đây chiếm tỉ trọng lớn nhất trong tài khoản vãng lai của Việt Nam ?

a. Giá trị hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu.

b. Giá trị hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu.

c. Thu nhập nhân tố trả cho nước ngoài.

d. Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

4. Cán cân thương mại là:

a. giá trị ròng của cán cân thanh toán.

b. chênh lệch giữa giá trị của tài khoản vãng lai với tài khoản vốn.

c. chênh lệch giữa giá trị thương mại trong nước và nước ngoài.

d. chênh lệch giữa kim ngạch xuất khẩu và kim ngạch nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ.

5. Tài khoản vốn đo lường:

a. chênh lệch giữa luồng vốn chảy vào và chảy ra.

b. chênh lệch giữa khoản đi vay nước ngoài với khoản cho nước ngoài vay tiền.

c. chênh lệch giữa giá trị thương mại trong nước và thương mại với nước ngoài.

d. chênh lệch giữa kim ngạch xuất khẩu và kim ngạch nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ.

e. sự thay đổi dự trữ ngoại tệ của quốc gia.

6. Tài khoản kết toán chính thức đo lường:

a. giá trị hàng hoá mà trong nước mua ở nước ngoài.

b. giá trị của hàng hoá nước ngoài được bán trên thị trường trong nước.

c. giá trị của xuất khẩu chính thức.

d. sự thay đổi dự trữ ngoại tệ của quốc gia.

7. Kim ngạch xuất khẩu được ghi trong cán cân thanh toán với tư cách là:

a. Một khoản mục Nợ.

b. Một khoản mục Có.

c. Một khoản mục Có hoặc khoản mục Nợ.

d. Không phải các điều ở trên.

8. Giá trị nhập khẩu được ghi trong cán cân thanh toán với tư cách là:

a. Một khoản mục Nợ.

b. Một khoản mục Có.

c. Một khoản mục Có hoặc khoản mục Nợ.

d. Không phải các điều ở trên.

9. Khoản tiền mà chính phủ Việt Nam vay nước ngoài được ghi trong cán cân thanh toán với tư cách là:

a. Một khoản mục Nợ.

b. Một khoản mục Có.

c. Một khoản mục Có hoặc khoản mục Nợ.

d. Không phải các điều ở trên.

10. Khoản tiền mà các ngân hàng thương mại Việt Nam gửi ở nước ngoài được ghi trong cán cân thanh toán với tư cách là:

a. Một khoản mục Nợ.

b. Một khoản mục Có.

c. Một khoản mục Có hoặc khoản mục Nợ.

d. Không phải các điều ở trên.

11. Giao dịch nào dưới đây được ghi là một khoản mục Nợ trong cán cân thanh toán của Việt Nam ?

a. Một người dân trong nước đi du lịch ở nước ngoài và tiêu 3.000 đôla.

b. Một người dân Việt Nam mua trái phiếu do chính phủ Mỹ phát hành.

c. Một doanh nghiệp trong nước trả lãi cho một ngân hàng quốc tế.

d. Tất cả các phương án trên.

12. Một nước có thâm hụt thương mại khi:

a. giá trị hàng hoá và dịch vụ xuất khẩu lớn hơn giá trị hàng hoá và dịch vụ nhập khẩu.

b. giá trị hàng hoá và dịch vụ xuất khẩu nhỏ hơn giá trị hàng hoá và dịch vụ nhập khẩu.

c. giá trị hàng hoá xuất khẩu lớn hơn giá trị hàng hoá nhập khẩu.

d. giá trị hàng hoá nhập khẩu lớn hơn giá trị hàng hoá xuất khẩu.

13. Lượng nhập khẩu của một quốc gia phụ thuộc vào:

a. GDP của quốc gia đó.

b. GDP của nước ngoài.

c. xu hướng nhập khẩu cận biên.

d. Tất cả các phương án trên.

e. Phương án a và c.

14. Yếu tố nào sau đây sẽ làm tăng cầu về hàng xuất khẩu của Việt Nam ?

a. Giá cả hàng hoá và dịch vụ của thế giới giảm.

b. GDP thực tế của Việt Nam tăng.

c. Kinh tế thế giới tăng trưởng nhanh.

d. GDP thực tế của thế giới giảm.

15. Các nhà kinh tế thường giả thiết rằng xuất khẩu ròng với tư cách là một thành tố trong tổng cầu về hàng Việt Nam sẽ:

a. tăng khi thu nhập của Việt Nam tăng.

b. giảm khi thu nhập ở nước ngoài tăng.

c. giảm khi thu nhập của Việt Nam tăng.

d. không bị ảnh hưởng bởi thu nhập của Việt Nam.

16. Hoạt động nào sau đây sẽ làm tăng thâm hụt tài khoản vãng lai của Việt Nam ?

a. Nhật mua gạo của Việt Nam.

b. Nhật mua bột mì của Úc.

c. Nhật mua trái phiếu của chính phủ Việt Nam.

d. Việt Nam mua xe Toyota của Nhật.

e. Việt Nam bán than cho Nhật.

17. Trong điều kiện vốn tự do luân chuyển, cán cân thanh toán của một nước chịu ảnh hưởng bởi:

a. sự thay đổi thu nhập trong nước và ở nước ngoài.

b. sự thay đổi tỉ giá hối đoái thực tế.

c. sự thay đổi lãi suất tương đối giữa trong nước và trên thị trường quốc tế.

d. Tất cả các phương án trên.

e. Phương án a và b.

18. Tình huống nào dưới đây là một ví dụ về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam ?

a. Công ty cổ phần Bến Thành xây dựng một nhà hàng ở Mátxcova.

b. Một hãng phim của Việt Nam bán bản quyền bộ phim "*Dời cát*" cho một hãng chiếu phim của Pháp.

c. Công ty ôtô Hoà bình mua cổ phần của hãng ôtô Volvo.

d. Công ty xe đạp Xuân Hoà mua thép của Nhật.

19. Giả sử cán cân vãng lai của một quốc gia bị thâm hụt 300 triệu USD, trong khi đó cán cân tài khoản vốn có thặng dư 700 triệu USD, thì cán cân thanh toán của nước đó:

a. có thặng dư 400 triệu USD.

b. có thặng dư 700 triệu USD.

c. bị thâm hụt 300 triệu USD.

d. bị thâm hụt 400 triệu USD.

e. bị thâm hụt 700 triệu USD.

20. Giả sử cán cân tài khoản vãng lai (CA) và cán cân tài khoản vốn (K) của một nước được biểu thị bằng các phương trình: CA = 500 – 0,1Y và K = –200. Tại mức thu nhập quốc dân Y = 3.000 cán cân thanh toán của nước đó:

a. bị thâm hụt 500.

b. bị thâm hụt 200.

c. cân bằng.

d. có thặng dư 200.

e. Không phải các phương án trên.

21. Những khoản tiền mà Việt kiều gửi về cho người thân của họ ở Việt Nam sẽ làm:

a. tăng thâm hụt tài khoãn vãng lai của Việt Nam.

b. giảm thâm hụt tài khoản vãng lai của Việt Nam.

c. tăng thâm hụt tài khoản vốn của Việt Nam.

d. giảm thâm hụt tài khoản vốn của Việt Nam.

e. không ảnh hưởng gì đến tài khoản vãng lai hay tài khoản vốn của Việt Nam.

22. Tỉ giá hối đoái (danh nghĩa) là tỉ lệ:

a. trao đổi hàng hoá giữa hai nước.

b. trao đổi giữa tiền của nước này với hàng hoá của một nước khác.

c. trao đổi giữa tiền của hai quốc gia.

d. trao đổi giữa tiền của một quốc gia với USD.

23. Nếu trên thị trường ngoại hối giá 1 USD tăng từ 16.000 đồng lên 16.100 đồng, thì:

a. đồng Việt Nam đã giảm giá.

b. đồng Việt Nam đã lên giá.

c. đồng Việt Nam có thể lên giá hay giảm giá, điều này còn phụ thuộc vào sự thay đổi của giá tương đối giữa hàng Việt Nam và hàng Mỹ.

d. Không phải các phương án trên.

24. Nếu đồng đôla Mỹ ở Hà Nội rẻ hơn so với Thành phố Hồ Chí Minh, thì các nhà đầu cơ sẽ có xu hướng:

a. mua đôla Mỹ ở Hà Nội và bán ở Thành phố Hồ Chí Minh.

b. bán đôla Mỹ ở Hà Nội và mua ở Thành phố Hồ Chí Minh.

c. bán đôla Mỹ ở cả Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

d. mua đôla Mỹ ở cả Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

e. mua đôla Mỹ ở Hà Nội và cho vay ở Thành phố Hồ Chí Minh.

25. Giả sử 15.000 đồng Việt Nam đổi được 1 đôla Mỹ. Nếu một chiếc ô tô bán với giá 22.000 đôla Mỹ, thì giá của nó tính theo đồng Việt Nam sẽ là:

a. 150 triệu đồng.

b. 22 triệu đồng.

c. 300 triệu đồng.

d. 330 triệu đồng.

e. 360 triệu đồng.

26. Đồng nội tệ giảm giá thực tế hàm ý:

a. hàng ngoại trở nên rẻ một cách tương đối so với hàng nội.

b. khả năng cạnh tranh của hàng nội giảm.

c. giá hàng ngoại tính bằng nội tệ tăng một cách tương đối so với giá hàng sản xuất trong nước.

d. một ngoại tệ đổi được nhiều đơn vị nội tệ hơn.

27. Thị trường mà ở đó đồng tiền của nước này được trao đổi với đồng tiền của các nước khác được gọi là:

a. thị trường tiền tệ.

b. thị trường vốn.

c. thị trường tài sản

d. thị trường ngoại hối.

e. thị trường thương mại quốc tế.

28. Trên thị trường trao đổi giữa VNĐ và USD, nếu giá của USD càng thấp thì:

a. lượng cung USD càng cao.

b. lượng cầu USD càng cao.

c. lượng cung USD càng thấp.

d. Phương án b và c.

29. Điều nào dưới đây mô tả thị trường trao đổi giữa đôla Mỹ (USD) và tiền đồng Việt Nam là đúng ?

a. Cung USD bắt nguồn từ cầu về hàng Việt Nam của các nhà nhập khẩu nước ngoài.

b. Cầu USD bắt nguồn từ cầu của Việt Nam về tài sản Mỹ.

c. Cầu USD bắt nguồn từ cầu của Việt Nam về hàng nhập khẩu.

d. Tất cả các phương án trên đều đúng.

30. Với các yếu tố khác không đổi, đường cầu về đồng đôla Mỹ trên thị trường trao đổi giữa đồng Việt Nam và đôla Mỹ dịch sang phải là do:

a. đồng Việt Nam lên giá trên thị trường ngoại hối.

b. giá hàng hoá và dịch vụ của Việt Nam giảm.

c. lãi suất tiền gửi bằng đồng Việt Nam tăng.

d. nhiều nhà đầu tư nước ngoài rút vốn khỏi thị trường chứng khoán Việt Nam.

31. Trên thị trường ngoại hối điều nào dưới đây sẽ làm dịch chuyển đường cung về ngoại tệ sang phải ?

a. Cầu về hàng hoá nước ngoài của dân cư trong nước tăng lên.

b. Cầu về hàng hoá trong nước của người nước ngoài giảm.

c. Người ta dự đoán đồng nội tệ sẽ lên giá mạnh trên thị trường ngoại hối trong thời gian tới.

d. Ngân sách chính phủ thâm hụt.

32. Giả sử trong tiến trình hội nhập, xuất khẩu của Việt Nam tăng nhiều hơn nhập khẩu của Việt Nam, vậy trên thị trường ngoại hối chúng ta có thể dự tính rằng :

a. Chỉ đường cầu ngoại tệ dịch phải.

b. Cả đường cung và đường cầu ngoại tệ đều dịch phải và đồng ngoại tệ lên giá.

c. Cả đường cung và đường cầu ngoại tệ đều dịch phải và đồng ngoại tệ giảm giá.

d. Cả đường cung và đường cầu ngoại tệ đều dịch phải, nhưng tỉ giá không thay đổi.

33. Điều nào dưới đây sẽ làm dịch chuyển đường cung về ngoại tệ trên thị trường ngoại hối sang trái ?

a. Cầu của dân cư trong nước về hàng nước ngoài tăng lên.

b. Cầu của người nước ngoài về hàng hoá trong nước giảm.

c. Người ta dự đoán đồng nội tệ sẽ lên giá mạnh trên thị trường ngoại hối trong thời gian tới.

d. Phương án a và b.

34. Nguyên nhân nào sau đây làm tăng giá đồng Việt Nam trên thị trường ngoại hối ?

a. Giá hàng hoá và dịch vụ của Việt Nam tăng.

b. Lãi suất tiền gửi bằng đồng Việt Nam tăng.

c. Lãi suất tiền gửi bằng đôla Mỹ tăng.

d. Nhập khẩu từ nước ngoài tăng lên.

35. Nguyên nhân nào sau đây làm giảm giá đồng Việt Nam trên thị trường ngoại hối ?

a. Giá hàng hoá và dịch vụ của Việt Nam giảm.

b. Lãi suất tiền gửi bằng đồng Việt Nam tăng.

c. Lãi suất tiền gửi bằng đôla Mỹ tăng.

d. Xuất khẩu ra nước ngoài tăng lên.

36. Trên thị trường trao đổi giữa tiền đồng Việt Nam và đôla Mỹ, khi người tiêu dùng Việt Nam ưa thích hàng hoá của Mỹ hơn sẽ làm:

a. đường cung về đôla Mỹ dịch chuyển sang trái và làm tăng giá trị của đồng đôla.

b. đường cầu về đôla Mỹ dịch chuyển sang phải và làm tăng giá trị của đồng đôla.

c. đường cung về đôla Mỹ dịch chuyển sang phải và làm giảm giá trị của đồng đọla.

d. đường cầu về đôla Mỹ dịch chuyển sang trái và làm giảm giá trị của đồng đôla.

37. Trên thị trường ngoại hối, sự gia tăng nhập khẩu của Việt Nam, người Việt Nam đi du lịch nước ngoài và dòng vốn chảy ra nước ngoài nhiều hơn làm:

a. tăng cung về ngoại tệ.

b. tăng cầu về ngoại tệ.

c. làm đồng Việt Nam giảm giá.

d. Phương án b và c.

38. Trên thị trường ngoại hối, sự gia tăng xuất khẩu ra nước ngoài, người nước ngoài đi du lịch Việt Nam và dòng vốn chảy từ nước ngoài vào Việt Nam nhiều hơn làm:

a. tăng cung về ngoại tệ.

b. tăng cầu về ngoại tệ.

c. đồng Việt Nam lên giá.

d. Phương án a và c.

39. Với các yếu tố khác không đổi, giả sử các bạn hàng thương mại của Việt Nam đang tăng trưởng nhanh, thì điều nào sau đây có thể xảy ra ?

a. Xuất khẩu của Việt Nam giảm.

b. Xuất khẩu Việt Nam tăng làm đồng nội tệ có xu hướng giảm giá trên thị trường ngoại hối.

c. Xuất khẩu của Việt Nam tăng làm đồng nội tệ có xu hướng lên giá trên thị trường ngoại hối.

d. Nhập khẩu của Việt giảm.

e. Nhập khẩu của Việt Nam tăng.

40. Trong chế độ tỉ giá hối đoái linh hoạt, nếu cung về ngoại tệ trên thị trường ngoại hối tăng lên thì ngân hàng trung ương:

a. phải bán ngoại tệ.

b. phải mua ngoại tệ.

c. không làm gì cả.

d. phải giảm cầu về nội tệ.

41. Hệ thống tỉ giá hối đoái cố định là hệ thống trong đó:

a. Ngân hàng trung ương các nước phải thường xuyên can thiệp vào thị trường ngoại hối để bảo vệ tỉ giá hối đoái danh nghĩa cố định.

b. tiền của quốc gia đó phải có khả năng chuyển đổi với vàng tại một mức giá cố định.

c. cán cân thanh toán của quốc gia đó luôn cân bằng.

d. tỉ giá hối đoái thực tế luôn cố định.

42. Hệ thống tỉ giá hối đoái thả nổi là hệ thống trong đó:

a. các nhà kinh doanh chỉ quan tâm đến giá hàng hoá mà không cần quan tâm đến cung và cầu tiền tệ.

b. các chính phủ xác định giá trị đồng tiền của nước mình theo đồng tiền của một nước khác, sau đó họ sẽ duy trì mức tỉ giá đã xác định.

c. tỉ giá hối đoái được xác định theo quan hệ cung cầu trên thị trường ngoại hối chứ không phải do ngân hàng trung ương quy định.

d. tỉ giá sẽ luôn biến động tương ứng với sự thay đổi lạm phát tương đối giữa các nước.

43. Chế độ tỉ giá thả nổi có quản lý là chế độ trong đó ngân hàng trung ương:

a. cho phép các hãng kinh doanh được hưởng các mức tỉ giá khác nhau nhằm khuyến khích xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu.

b. đôi khi can thiệp vào thị trường ngoại hối nhằm hạn chế sự biến động bất lợi của tỉ giá hối đoái.

c. không cho phép các ngân hàng tư nhân được xác định tỉ giá mà can thiệp trực tiếp vào thị trường ngoại hối.

d. cố định tỉ giá ở mức đã được công bố trước.

44. Trong chế độ tỉ giá hối đoái cố định, nếu lãi suất tiền gửi ngoại tệ tăng mạnh so với lãi suất tiền gửi nội tệ, ngân hàng trung ương sẽ cần:

a. mua ngoại tệ để giữ cho tỉ giá hối đoái cố định.

b. bán ngoại tệ để giữ cho tỉ giá hối đoái cố định.

c. tăng giá đồng nội tệ so với đồng ngoại tệ.

d. phá giá đồng nội tệ so với đồng ngoại tệ.

45. Trong chế độ tỉ giá hối đoái cố định, nếu xuất khẩu của Việt Nam tăng mạnh, thì ngân hàng trung ương sẽ cần:

a. mua ngoại tệ để giữ cho tỉ giá hối đoái cố định.

b. bán ngoại tệ để giữ cho tỉ giá hối đoái cố định.

c. tăng giá đồng nội tệ so với đồng ngoại tệ.

d. phá giá đồng nội tệ so với đồng ngoại tệ.

46. Số liệu thống kê cho thấy cán cân thanh toán của Việt Nam luôn có thặng dư từ năm 1996 đến nay. Điều này hàm ý:

a. Dự trữ ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã liên tục tăng lên từ năm 1996 đến nay.

b. Ngân hàng Nhà nước đã chủ động đánh giá thấp đồng Việt Nam trên thị trường trao đổi với đôla Mỹ so với mức cân bằng thị trường nếu không có sự can thiệp của Ngân hàng Nhà nước từ năm 1996 đến nay.

c. Các phương án a và b.

d. Không đủ thông tin để kết luận.

47. Để trung hòa tác động của việc ngân hàng trung ương mua ngoại tệ trên thị trường ngoại hối đến cung tiền, thì:

a. Ngân hàng trung ương cần bán trái phiếu chính phủ.

b. Ngân hàng trung ương cần mua trái phiếu chính phủ.

c. Chính phủ cần bán trái phiếu.

d. Chính phủ cần mua trái phiếu.

48. Những cá nhân hay doanh nghiệp nào dưới đây sẽ được lợi khi đồng Việt Nam giảm giá trên thị trường ngoại hối ?

a. Khách du lịch Việt Nam đến châu Âu.

b. Một công ty Việt Nam nhập khẩu Vốtka từ Nga.

c. Một công ty Pháp xuất khẩu rượu sang Việt Nam.

d. Một công ty Đức nhập khẩu cá basa của Việt Nam.

e. Một công ty Mỹ xuất khẩu máy tính sang Việt Nam.

49. Việc đồng Việt Nam giảm giá trên thị trường ngoại hối sẽ:

a. làm giảm khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu và làm giảm khả năng cạnh tranh của các nhà nhập khẩu so với khu vực sản xuất hàng trong nước.

b. làm tăng khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu và khu vực sản xuất hàng trong nước để cạnh tranh với hàng nhập khẩu.

c. làm tăng lạm phát.

d. Phương án b và c.

50. Việc đồng Việt Nam lên giá trên thị trường ngoại hối sẽ:

a. làm giảm khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu và làm tăng khả năng cạnh tranh của các nhà nhập khẩu so với khu vực sản xuất hàng trong nước.

b. giảm khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu và làm tăng khả năng cạnh tranh của khu vực sản xuất hàng trong nước để cạnh tranh với hàng nhập khẩu.

c. làm giảm lạm phát.

d. Phương án a và c.

B – BÀI TẬP

Bài số 1.

Các giao dịch sau ảnh hưởng đến xuất khẩu, nhập khẩu và xuất khẩu ròng của Việt Nam như thế nào ?

a. Một giáo sư nghệ thuật Việt Nam đi thăm các bảo tàng ở châu Âu trong kỳ nghỉ hè.

b. Sinh viên Pari đổ xô đi xem bộ phim "*Đời cát*".

c. Chú bạn mua một chiếc xe Volvo mới.

d. Hiệu sách sinh viên ở Học viện Khoa học Xã hội (Hà Lan) bán một chiếc áo dài Thái Tuấn.

e. Một công dân Trung Quốc đi mua hàng ở chợ Tân Thanh (Lạng Sơn) để tránh thuế giá trị gia tăng của Trung Quốc.

Bài số 2.

Những giao dịch sau ảnh hưởng đến cán cân tài khoản vốn của Việt Nam như thế nào ? Đồng thời hãy cho biết mỗi giao dịch đó là khoản đầu tư trực tiếp hay đầu tư gián tiếp.

a. Công ty Thái Tuấn mở văn phòng đại diện ở Nga.

b. Công ty Honda của Nhật bán cổ phiếu cho Công ty ô tô Hòa Bình.

c. Honda mở rộng nhà máy của mình ở Vĩnh Phúc.

d. Petrolimex vay tiền của ANZ.

Bài số 3.

Nhóm người sau đây sẽ vui hay buồn nếu đồng Việt Nam lên giá ? Hãy giải thích.

a. Các quỹ hưu trí Hà Lan nắm giữ trái phiếu của chính phủ Việt Nam.

b. Ngành may mặc Việt Nam.

c. Các nhà du lịch Mỹ dự định đến Việt Nam.

d. Một công ty Việt Nam định mua tài sản nước ngoài.

Bài số 4.

Điều gì xảy ra với tỉ giá hối đoái thực tế của Việt Nam trong mỗi trường hợp sau ? Hãy giải thích.

a. Tỉ giá hối đoái danh nghĩa không thay đổi, nhưng giá cả ở Việt Nam tăng nhanh hơn ở nước ngoài.

b. Tỉ giá hối đoái danh nghĩa không thay đổi, nhưng giá cả ở nước ngoài tăng nhanh hơn ở Việt Nam.

c. Đồng Việt Nam giảm giá trong khi giá cả ở Việt Nam và ở nước ngoài không thay đổi.

d. Đồng Việt Nam lên giá trong khi giá cả ở Việt Nam và ở nước ngoài không thay đổi.

Bài số 5.

Một nước có thặng dư trong tài khoản vãng lai là 10 tỉ đôla, nhưng lại có thâm hụt trong tài khoản vốn là 6 tỉ đôla.

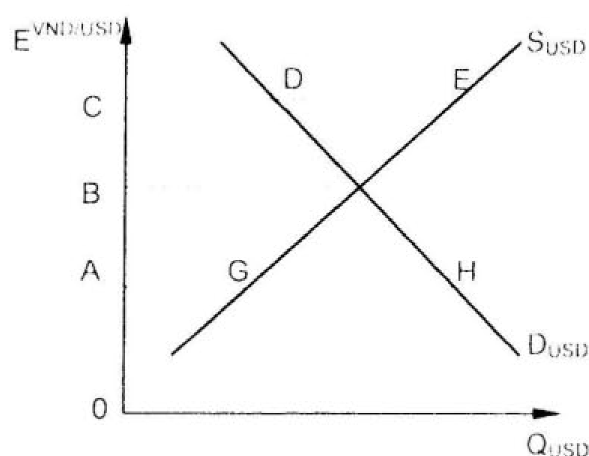
a. Cán cân thanh toán của nước đó có thặng dư hay thâm hụt ?

b. Dự trữ ngoại tệ của nước này tăng lên hay giảm đi ?

c. Ngân hàng trung ương đang mua vào hay bán ra đồng nội tệ ? Hãy giải thích.

Bài số 6.

Hình 10.1 biểu diễn thị trường trao đổi giữa đồng đôla Mỹ và đồng Việt Nam: D là đường cầu và S là đường cung về đôla Mỹ. Giả định trên thế giới chỉ có hai nước là Mỹ và Việt Nam.



Hình 10.1

a. Những nhân tố nào có thể làm dịch chuyển đường cầu và đường cung về đôla Mỹ.

b. Xác định tỉ giá hối đoái trong điều kiện thả nổi hoàn toàn.

c. Muốn cố định tỉ giá tại 0A, thì ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) sẽ phải can thiệp như thế nào ? Hãy chỉ ra tác động của hoạt động này đến dự trữ ngoại hối của NHNN và cơ sở tiền.

d. Muốn cố định tỉ giá tại 0C, thì NHNN sẽ phải can thiệp như thế nào ? Hãy chỉ ra tác động của hoạt động này đến dự trữ ngoại hối của NHNN và cơ sở tiền.

Bài số 7.

Giả sử rằng sau khi Mỹ bỏ lệnh cấm vận thương mại với Việt Nam xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ tăng nhanh hơn nhập khẩu của Việt Nam từ Mỹ.

a. Tỉ giá hối đoái của đồng Việt Nam tính theo số đồng đôla Mỹ sẽ thay đổi như thế nào ? Hãy minh hoạ bằng đồ thị.

b. Tỉ giá hối đoái của đồng đôla tính theo số đồng Việt Nam sẽ thay đổi như thế nào ? Hãy minh hoạ bằng đồ thị.

c. Sự thay đổi trong thương mại như vậy sẽ tác động như thế nào tới sản lượng và mức giá của Việt Nam. Hãy minh hoạ bằng đồ thị AD - AS.

Bài số 8.

Những sự kiện dưới đây sẽ tác động tới tỉ giá hối đoái giữa đồng Việt Nam và đồng Nhân dân tệ như thế nào ?

a. Người Việt Nam mua nhiều hàng hoá của Trung Quốc hơn.

b. Người Trung Quốc đi du lịch Việt Nam nhiều hơn.

c. Lạm phát ở Trung Quốc tăng lên (trong khi giá ở Việt Nam vẫn ổn định).

Bài số 9.

Giả sử giá máy tính sách tay IBM giá US$2.000 tại Mỹ và C$3.000 tại Canada.

a. Bạn sẽ mua máy tính ở đâu nếu tỉ giá hối đoái giữa đôla Canada và đôla Mỹ là 0,8 đôla Mỹ ăn một đôla Canada ? Bạn sẽ bán máy tính ở đâu

nếu bạn muốn kiếm lời? (Bỏ qua mọi loại thuế, chi phí vận tải và sự khác nhau về chất lượng).

b. Nếu nhiều nhà đầu cơ hành động như bạn, và nếu tỉ giá hối đoái là cố định, điều gì sẽ xảy ra với giá máy tính ở mỗi nước ?

c. Nếu nhiều nhà đầu cơ hành động như bạn, và nếu tỉ giá hối đoái là thả nổi, điều gì xảy ra với tỉ giá hối đoái ? Xác định mức tỉ giá hối đoái cân bằng mới để đảm bảo sự ngang bằng sức mua đối với máy tính sách tay, nếu giá tính bằng đôla Mỹ và giá tính bằng đôla Canada không thay đổi ?

Bài số 10.

Giả sử lãi suất ở Nhật là 4% một năm và lãi suất ở Canada là 9% một năm. Tỉ giá hối đoái hiện tại là 100 yên ăn một đôla Canada, nhưng bạn dự đoán tỉ giá hối đoái sau một năm sẽ là 95 yên ăn một đôla. Do đó bạn dự đoán đồng đôla Canada sẽ giảm giá so với yên Nhật. Hôm nay bạn muốn cho vay 100 đôla và bạn muốn biết lợi tức kỳ vọng sẽ cao hơn đối với khoản tiền cho vay sau một năm ở Nhật hay ở Canada.

a. Nếu bạn cho vay 100 đôla tại Canada, thì bạn sẽ nhận được bao nhiêu đôla vào cuối năm thứ nhất ?

b. Nếu bạn đổi 100 đôla sang yên Nhật và cho vay tại Nhật, thì bạn sẽ nhận được bao nhiêu yên vào cuối năm thứ nhất ? Bạn dự kiến sẽ nhận được bao nhiêu đôla Canada ?

c. Cho vay ở đâu có lợi tức dự kiến cao hơn ?

d. Phải chăng có sự ngang bằng lãi suất ?

ĐÁP ÁN

A – Câu hỏi lựa chọn

1e	2c	3b	4d	5a	6d	7b	8a	9b	10a
11d	12b	13e	14c	15c	16d	17d	18a	19a	20c
21b	22c	23a	24a	25d	26c	27d	28d	29d	30d
31c	32c	33b	34b	35c	36b	37d	38d	39c	40c
41a	42c	43b	44b	45a	46c	47a	48d	49d	50d

B – Bài tập

Bài số 1.

a. Khi đi thăm các bảo tàng ở châu Âu, ông phải mua vé máy bay (có thể của hãng hàng không nước ngoài), chi phí ăn ở, mua vé vào cửa và mua các hàng hoá khác, vì vậy nhập khẩu của Việt Nam tăng và xuất khẩu ròng giảm, trong khi xuất khẩu không bị ảnh hưởng.

b. Bộ phim "*Dòi cát*" được sản xuất tại Việt Nam, do đó xuất khẩu và xuất khẩu ròng của Việt Nam tăng trong khi nhập khẩu không thay đổi.

c. Hành vi này làm cho nhập khẩu (hàng hoá) của Việt Nam tăng lên và xuất khẩu ròng giảm, trong khi xuất khẩu không thay đổi.

d. Khi bộ áo dài của Việt Nam được bán ở Hà Lan, Việt Nam đã xuất khẩu thêm một bộ áo dài sang Hà Lan, vì vậy xuất khẩu và xuất khẩu ròng tăng, nhưng nhập khẩu của Việt Nam không thay đổi.

e. Khi công dân Trung Quốc mua hàng ở Việt Nam (Lạng Sơn), những hàng hoá mà họ mua (và mang về Trung Quốc) được coi là hàng xuất khẩu của Việt Nam vì vậy xuất khẩu và xuất khẩu ròng của Việt Nam tăng, trong khi nhập khẩu không thay đổi.

Bài số 2.

a. Đây là hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Công ty Thái Tuấn (và của Việt Nam) vì công ty này phải đầu tư tiền vào văn phòng đó và trực tiếp quản lý nó. Đây là một khoản mục Nợ trong tài khoản vốn.

b. Đây là hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài của Công ty ô tô Hòa Bình (và của Việt Nam), vì công ty này đã đầu tư tiền vào cổ phiếu ở nước ngoài và không trực tiếp quản lý công ty Honda. Đây là một khoản mục Nợ trong tài khoản vốn.

c. Đây là hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài (*FDI*) của Honda (và của Nhật), vì họ phải đầu tư tiền vào việc mở rộng nhà máy ở Việt Nam và trực tiếp quản lý nó. Đây là một khoản mục Có trong tài khoản vốn.

d. Đây là hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài của ANZ (và của Úc và Niu Dilân) vào Việt Nam. Đây là một khoản mục Có trong tài khoản vốn.

Bài số 3.

a. Các quỹ hưu trí Hà Lan nắm giữ trái phiếu Chính phủ Việt Nam vui, vì giá trị trái phiếu (kể cả vốn gốc và lãi suất) tính bằng đồng Euro hay dôla Mỹ sẽ tăng.

b. Ngành may mặc ở Việt Nam buồn vì họ phải bán hàng ở nước ngoài với giá cao hơn để thu được lượng tiền đồng như cũ và điều này có thể làm giảm mức xuất khẩu sản phẩm của họ.

c. Các khách du lịch Mỹ đang dự định sang Việt Nam buồn vì họ phải trả nhiều dôla Mỹ hơn để thực hiện chuyến đi trong khi thu nhập của họ (tính bằng dôla Mỹ) không thay đổi.

d. Công ty này sẽ vui, vì họ có thể mua được lượng tài sản nước ngoài (tính bằng tiền nước ngoài) như dự kiến bằng lượng tiền đồng ít hơn.

Bài số 4.

Chú ý rằng tỉ giá hối đoái thực tế là giá tương đối giữa hàng ngoại và hàng Việt Nam được tính bằng công thức: $\varepsilon = \frac{EP^*}{P}$

trong đó: E là số đồng Việt Nam ăn một dôla Mỹ, P là mức giá ở Việt Nam và P* là mức giá ở nước ngoài.

Trên cơ sở đó chúng ta có thể nhận định rằng:

a. Khi giá cả ở Việt Nam tăng nhanh hơn giá cả ở nước ngoài, P^*/P sẽ giảm và tỉ giá hối đoái thực tế sẽ giảm nếu tỉ giá hối đoái danh nghĩa không thay đổi. Điều này hàm ý hàng Việt Nam trở nên đắt hơn một cách tương đối so với hàng nước ngoài.

b. Khi giá cả ở nước ngoài tăng nhanh hơn giá cả ở Việt Nam, P^*/P sẽ tăng và tỉ giá hối đoái thực tế tăng.

c. Khi đồng Việt Nam giảm giá, tức E tăng, thì ε tăng nếu giá cả ở Việt Nam và ở nước ngoài, tức tỉ số P^*/P, không thay đổi.

d. Khi đồng Việt Nam lên giá, tức E giảm làm ε giảm nếu giá cả ở Việt Nam và ở nước ngoài, tức tỉ số P^*/P, không thay đổi.

Bài số 5.

a. BOP = Cán cân tài khoản vãng lai + Cán cân tài khoản vốn.

Do đó, BOP = 10 - 6 = 4 tỉ đôla. Vậy cán cân thanh toán quốc tế của nước đó có thặng dư 4 tỉ đôla.

b. Dự trữ ngoại tệ của nước này sẽ tăng.

c. Cán cân thanh toán có thặng dư 4 tỉ đôla Mỹ, điều này có nghĩa là dòng ngoại tệ chảy vào (cung ngoại tệ) lớn hơn dòng ngoại tệ chảy ra (cầu ngoại tệ) 4 tỉ đôla. Để cân bằng thị trường ngoại hối, ngân hàng trung ương sẽ tung nội tệ ra để mua 4 tỉ đôla Mỹ dư thừa đó.

Bài số 6.

a. Cung đôla Mỹ (USD) tăng trên thị trường trao đổi với tiền đồng Việt Nam (VND) (đường S_{USD} dịch chuyển sang phải) là do người nước ngoài cần mua nhiều hàng hoá và dịch vụ cũng như tài sản của Việt Nam hơn. Ngược lại, cầu về USD tăng (đường D_{USD} dịch chuyển sang phải) là do người Việt Nam cần nhập khẩu nhiều hàng hoá và dịch vụ nước ngoài hơn và mua nhiều tài sản nước ngoài hơn.

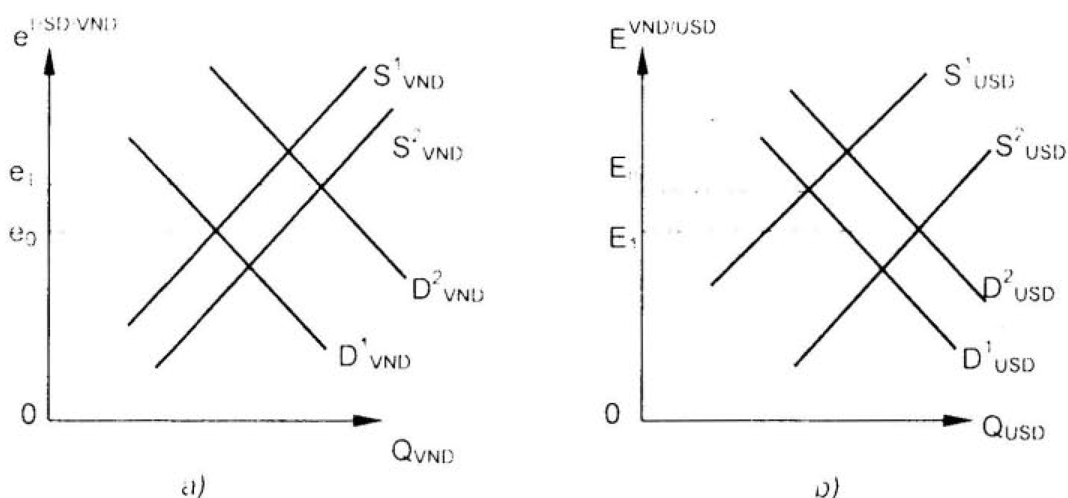
b. Tỉ giá hối đoái cân bằng trên thị trường là 0B.

c. Tại mức tỉ giá hối đoái 0A, S_{USD} = AG và D_{USD} = AH, thị trường dư cầu GH đôla Mỹ. Muốn ổn định tỉ giá tại 0A thì ngân hàng nhà nước cần phải bán GH đôla Mỹ ra thị trường, đường cung USD sẽ dịch chuyển sang phải cắt đường cầu tại điểm H. Khi đó dự trữ đôla giảm một lượng là GH, trong khi cơ sở tiền giảm GH × 0A.

d. Tại mức tỉ giá hối đoái 0C, S_{USD} = CE và D_{USD} = CD, thị trường dư cung DE đôla Mỹ. Muốn ổn định tỉ giá tại 0C, thì ngân hàng nhà nước cần phải mua DE đôla Mỹ, đường cầu USD sẽ dịch phải cắt đường cung tại điểm E. Khi đó dự trữ đôla tăng một lượng là DE, trong khi cơ sở tiền tăng DE × 0C.

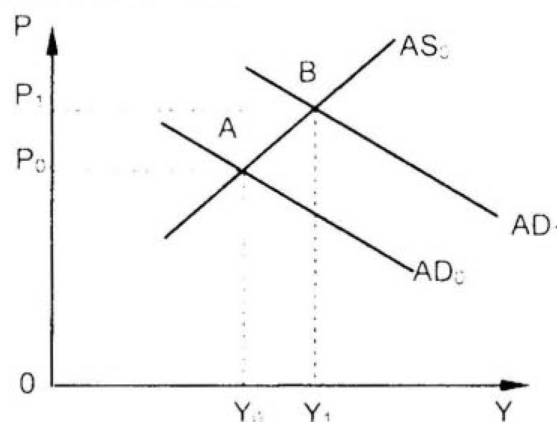
Bài số 7.

a. Trên thị trường ngoại hối cả hai đường cung và cầu về VND đều dịch chuyển sang phải, song đường cầu dịch chuyển nhiều hơn vì xuất khẩu của Việt Nam tăng nhiều hơn nhập khẩu. Kết quả cho thấy đồng Việt Nam tăng giá. Xem hình 10.2a.



Hình 10.2

b. Cả hai đường cung và cầu về dôla Mỹ đều dịch chuyển sang phải, song đường cung dôla dịch sang phải nhiều hơn. Kết quả cho thấy đồng dôla giảm giá. Xem hình 10.2b.



Hình 10.2c

c. Đối với Việt Nam, xuất khẩu tăng nhanh hơn nhập khẩu nên xuất khẩu ròng và tổng cầu tăng, đường tổng cầu ở đồ thị AD – AS dịch sang phải, kết quả là sản lượng và giá đều tăng. Xem hình 10.2c.

Bài số 8.

a. Cầu về nhân dân tệ tăng và kết quả là đồng nhân dân tệ tăng giá so với VND.

b. Trên thị trường ngoại hối cung về nhân dân tệ tăng, làm đồng nhân dân tệ giảm giá so với VND.

c. Nếu lạm phát ở Trung Quốc tăng trong khi ở Việt Nam giá cả ổn định, thì giá tính bằng tiền đồng của hàng Trung Quốc sẽ tăng, và chúng

sẽ trở nên đắt hơn tại Việt Nam. Điều này sẽ làm giảm lượng hàng nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc và giảm số lượng nhân dân tệ mà các nhà nhập khẩu của Việt Nam có nhu cầu.

Đồng thời, xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc có mức giá tính bằng tiền nhân dân tệ không thay đổi trong khi giá hàng Trung Quốc bán ở trong nước tăng lên do lạm phát. Như vậy, hàng Việt Nam sẽ trở nên hấp dẫn hơn so với hàng Trung Quốc và người Trung Quốc sẽ sẵn sàng mua nhiều hàng Việt Nam hơn. Tại mỗi mức tỉ giá hối đoái, cung về nhân dân tệ sẽ tăng.

Cả hai kênh đều làm cho đồng Việt Nam lên giá so với đồng nhân dân tệ.

Bài số 9.

a. Giá máy tính ở Canada là 2.400 đôla Mỹ (= C$3.000 × US$0.80 ăn một C$). Do đó, sẽ có lợi khi mua máy tính ở Mỹ với giá 2.000 đôla Mỹ và bán ở Canada với giá 2.400 đôla Mỹ.

b. Nhu cầu máy tính bổ sung ở Mỹ đẩy giá máy tính ở Mỹ tăng, còn cung máy tính bổ sung ở Canada đẩy giá máy tính ở Canada giảm. Hoạt động đầu cơ này có xu hướng đẩy giá máy tính cân bằng nhau ở cả hai nước.

c. Nhu cầu máy tính bổ sung ở Mỹ sẽ có xu hướng làm tăng cầu về đôla Mỹ, làm cho đồng đôla Mỹ lên giá (và đồng đôla Canada giảm giá). Giá trị A của tỉ giá hối đoái đảm bảo sự ngang bằng sức mua phải thỏa mãn phương trình: US$ 2.000 = C$ 3.000.A (đổi một C$) và A sẽ là 0,667.

Bài số 10.

a. Cho vay 100 đôla tại mức lãi suất 9% có nghĩa là bạn sẽ nhận được 109 đôla vào cuối năm thứ nhất.

b. Tại mức tỉ giá hối đoái hiện hành (100 yên ăn 1 đôla) bạn sẽ nhận được 10.000 yên cho 100 đôla và bạn sẽ cho vay ở Nhật với lãi suất 4%. Điều này có nghĩa vào cuối năm bạn sẽ nhận được 10.400 yên. Vì bạn dự đoán đồng đôla giảm giá sao cho tỉ giá hối đoái sau 1 năm sẽ là 95 yên ăn 1 đôla, thì bạn dự kiến sẽ nhận được 109,47 đôla với 10.400 yên.

c. Lợi tức dự tính ở Nhật cao hơn đôi chút so với ở Canada.

d. Không có sự ngang bằng lãi suất (lãi suất ở Canada cao hơn ở Nhật).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hakes, D. V., *Principles of Economics – Study Giude*, Harcourt College Publishers, 2001.

2. Ward, D. & D. Begg, *Economics – Student Workbook*, Eighth Edition, The McGraw – Hill Companies, 2001.

3. Nguyễn Văn Công, *Hướng dẫn thực hành kinh tế vĩ mô*, Nhà xuất ban Thống kê, 2002.

4. Nguyễn Văn Công, *Thực hành kinh tế vĩ mô*, Nhà xuất ban Nông nghiệp, 2005.

5. Nguyễn Văn Công, *Bài giảng và thực hành kinh tế vĩ mô*, Nhà xuất ban Lao động – Xã hội, 2005.

6. Nguyễn Văn Công, *Bài tập kinh tế học vĩ mô*, Nhà xuất ban Lao động, 2006.

MỤC LỤC